

Số: 01 /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2024

THÔNG TƯ

Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 85/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng các Cục: Lâm nghiệp; Thủy sản; Bảo vệ thực vật; Thú y; Chăn nuôi; Trồng trọt; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

1. Phụ lục I. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể:

Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật khác trong chăn nuôi.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng cấm xuất khẩu.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 14. Bảng mã số HS đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi thương mại được công bố trên Công thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam và thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thành phẩm.

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng lâm nghiệp.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 24. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục máy, thiết bị nông nghiệp.

2. Phụ lục II. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Phụ lục III. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành sau thông quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quy định sử dụng danh mục

1. Danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xác định mã hàng ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để tổ chức, cá nhân thực hiện khai báo hải quan khi xuất khẩu, nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Khi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng chưa có mã hàng trong Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này, việc khai báo hải quan thực hiện theo mô tả thực tế hàng hóa và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Sau khi thông quan các tổ chức, cá nhân có văn bản gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với Bộ Tài chính xem xét thống nhất, cập nhật và ban hành Danh mục bổ sung.

3. Việc kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện theo đề nghị của doanh nghiệp, phục vụ việc thông quan hàng hóa tại nước nhập khẩu.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 3 năm 2024

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các Thông tư, quy định sau đây:

a) Thay thế Thông tư số 11/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Thay thế mục 3.1, mục 4, mục 8, mục 9 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư 16/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp

và Phát triển nông thôn bằng các mục tương ứng tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bãi bỏ Điều 9 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;

d) Bãi bỏ Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Tổng cục Hải quan;
- Công báo Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

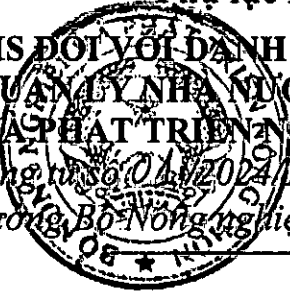


Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Mục 1. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 2. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật khác trong chăn nuôi.

Mục 3. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu.

Mục 4. Bảng mã số HS đối với danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn.

Mục 5. Bảng mã số HS đối với danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch.

Mục 6. Bảng mã số HS đối với danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam.

Mục 7. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện.

Mục 8. Bảng mã số HS đối với danh mục các loài thủy sản cấm xuất khẩu.

Mục 9. Bảng mã số HS đối với danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Mục 10. Bảng mã số HS đối với danh mục thực phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.

Mục 11. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng.

Mục 12. Bảng mã số HS đối với danh mục nguồn gen cây trồng cấm xuất khẩu.

Mục 13. Bảng mã số HS đối với danh mục muối (kể cả muối ăn và muối bị làm biến tính).

Mục 14. Bảng mã số HS đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi thương mại được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mục 15. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, sản phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn chăn nuôi.

Mục 16. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam và thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thành phẩm.

Mục 17. Bảng mã số HS đối với danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cầm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Mục 18. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y được phép nhập khẩu lưu hành tại Việt Nam.

Mục 19. Bảng mã số HS đối với danh mục phân bón.

Mục 20. Bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu là gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước.

Mục 21. Bảng mã số HS đối với danh mục gỗ và sản phẩm chế biến từ gỗ khi xuất khẩu phải có hồ sơ lâm sản hợp pháp.

Mục 22. Bảng mã số HS đối với danh mục giống cây trồng lâm nghiệp.

Mục 23. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật.

Mục 24. Bảng mã số HS đối với danh mục thuốc bảo vệ thực vật cầm sử dụng tại Việt Nam.

Mục 25. Bảng mã số HS đối với danh mục về lĩnh vực khai thác thủy sản.

Mục 26. Bảng mã số HS đối với danh mục sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

Mục 27. Bảng mã số HS đối với danh mục máy, thiết bị nông nghiệp./.

UNAS

Mục 1
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG
VẬT TRÊN CẠN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.29.00	-- Loại khác	
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0101.30.90	-- Loại khác	
0101.90.00	- Loại khác	
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.29	-- Loại khác:	
	--- Gia súc đực:	
0102.29.11	---- Bò thiên ^(SEN)	
0102.29.19	---- Loại khác	
0102.29.90	--- Loại khác	
	- Trâu:	
0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.39.00	-- Loại khác	
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0102.90.90	-- Loại khác	
01.03	Lợn sống.	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	
	- Loại khác:	
0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg	
0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	
01.04	Cừu, dê sống.	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.10.90	-- Loại khác	
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	
0104.20.90	-- Loại khác	

Không

01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
	- Loại khối lượng không quá 185 g:	
0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.11.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.11.90	--- Loại khác	
0105.12	-- Gà tây:	
0105.12.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.12.90	--- Loại khác	
0105.13	-- Vịt, ngan:	
0105.13.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.13.90	--- Loại khác	
0105.14	-- Ngỗng:	
0105.14.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.14.90	--- Loại khác	
0105.15	-- Gà lôi:	
0105.15.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.15.90	--- Loại khác	
	- Loại khác:	
0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0105.94.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN) , trừ gà chọi	
	--- Gà chọi:	
0105.94.41	---- Khối lượng không quá 2 kg	
0105.94.49	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0105.94.91	---- Khối lượng không quá 2 kg	
0105.94.99	---- Loại khác	
0105.99	-- Loại khác:	
0105.99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	
0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống ^(SEN)	
0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	
0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	
0106.14.00	-- Thỏ (Rabbits và hares)	
0106.19.00	-- Loại khác	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Áp dụng đối với

Ngang

		động vật sống trên cạn
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	
0106.39.00	- - Loại khác	
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	
0106.49.00	- - Loại khác	
0106.90.00	- Loại khác	
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.19.00	- - Loại khác	
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0203.22.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0203.29.00	- - Loại khác	
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	

Nguy

0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	
0204.30.00	- Thịt cừ non, cả con và nửa con, đông lạnh	
	- Thịt cừ khác, đông lạnh:	
0204.41.00	-- Thịt cả con và nửa con	
0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	
0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	
0204.50.00	- Thịt dê	
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206.10.00	- Cua động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Cua động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	-- Lưỡi	
0206.22.00	-- Gan	
0206.29.00	-- Loại khác	
0206.30.00	- Cua lợn, tươi hoặc ướp lạnh	
	- Cua lợn, đông lạnh:	
0206.41.00	-- Gan	
0206.49.00	-- Loại khác	
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0207.11.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.12.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	
0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	--- Cánh	
0207.14.20	--- Đùi	
0207.14.30	--- Gan	
	--- Loại khác:	
0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
0207.14.99	---- Loại khác	

Along

	- Cua gà tây:	
0207.24.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.25.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	
0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	--- Gan	
	--- Loại khác:	
0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
0207.27.99	---- Loại khác	
	- Cua vịt, ngan:	
0207.41.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.42.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	
0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.45	-- Loại khác, đông lạnh:	
0207.45.10	--- Gan béo	
0207.45.90	--- Loại khác	
	- Cua ngỗng:	
0207.51.00	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.52.00	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	
0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.55	-- Loại khác, đông lạnh:	
0207.55.10	--- Gan béo	
0207.55.90	--- Loại khác	
0207.60	- Cua gà lôi:	
0207.60.10	-- Chua chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.60.20	-- Chua chặt mảnh, đông lạnh	
0207.60.30	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	
0207.60.40	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.10.00	- Cua thỏ hoặc thỏ rừng	
0208.30.00	- Cua bộ động vật linh trưởng	
0208.50.00	- Cua loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư

		hoặc dưới nước
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.90	- - Loại khác	
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209.10.00	- Cửa lợn	
0209.90.00	- Loại khác	
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt xông khói (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt xông khói (hams) không xương	
0210.19.90	- - - Loại khác	
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	
0210.99.20	- - - Da lợn khô	
0210.99.90	- - - Loại khác	
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	
0401.10.90	- - Loại khác	
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:	

Along

0401.20.10	-- Dạng lỏng	
0401.20.90	-- Loại khác	
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:	
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	
0401.40.90	-- Loại khác	
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:	
0401.50.10	-- Dạng lỏng	
0401.50.90	-- Loại khác	
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:	
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.49	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
0402.10.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.10.92	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.10.99	--- Loại khác	
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:	
0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
0402.21.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.21.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.21.90	--- Loại khác	
0402.29	-- Loại khác:	
0402.29.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	
0402.29.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	
0402.29.90	--- Loại khác	
	- Loại khác:	
0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
0402.99.00	-- Loại khác	

Đông

04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.	
0403.20	- Sữa chua:	
	-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:	
0403.20.11	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.20.19	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
0403.20.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	
0403.20.99	--- Loại khác	
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	-- Buttermilk	
0403.90.90	-- Loại khác	
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:	
	-- Dạng bột:	
0404.10.11	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	
0404.10.19	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
0404.10.91	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	
0404.10.99	--- Loại khác	
0404.90.00	- Loại khác	
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405.10.00	- Bơ	
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	
0405.90.30	-- Ghee	
0405.90.90	-- Loại khác	

Phong

04.06	Pho mát và curd.	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	
0406.10.20	- - Curd	
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	
0406.20.90	- - Loại khác	
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	
0406.90.00	- Pho mát loại khác	
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
0407.11.10	- - - Để nhân giống	
0407.11.90	- - - Loại khác	
0407.19	- - Loại khác:	
	- - - Của vịt, ngan:	
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	
0407.19.19	- - - - Loại khác	
	- - - Loại khác:	
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	
0407.19.99	- - - - Loại khác	
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	
0407.29.90	- - - Loại khác	
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	
0407.90.90	- - Loại khác	
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm	

Along

	đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
	- Lòng đỏ trứng:	
0408.11.00	-- Đã làm khô	
0408.19.00	-- Loại khác	
	- Loại khác:	
0408.91.00	-- Đã làm khô	
0408.99.00	-- Loại khác	
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0410.10.00	- Côn trùng	
0410.90	- Loại khác:	
0410.90.10	-- Tổ yến	
0410.90.20	-- Trứng rùa	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.
0410.90.90	-- Loại khác	
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	
0502.90.00	- Loại khác	
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	
0505.10.90	-- Loại khác	
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	
0505.90.90	-- Loại khác	
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ	

Phong

	chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	
0506.90.00	- Loại khác	
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước.
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	
0507.90.90	- - Loại khác	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	
0508.00.90	- Loại khác	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
0511.91.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	Áp dụng đối với sản phẩm của động

Thong

		vật trên cạn nuôi.
0511.99.90	- - - Loại khác	Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi.
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khố) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khố	
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	
1501.90.00	- Loại khác	
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Loại ăn được	
1502.90.90	- - Loại khác	
15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
1504.10	- Dầu gan cá và các phân phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phân phân đoạn thể rắn	
1504.10.90	- - Loại khác	
1504.20	- Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phân phân đoạn thể rắn	
1504.20.90	- - Loại khác	
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
15.21	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.	
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	Áp dụng đối với sáp ong
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	

Nonny

1601.00.90	- Loại khác	
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602.10	- Chế phẩm đông nhất:	
1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.10.90	-- Loại khác	
1602.20.00	- Từ gan động vật	
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	-- Từ gà tây:	
1602.31.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
	--- Loại khác:	
1602.31.91	---- Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	
1602.31.99	---- Loại khác	
1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :	
1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.32.90	--- Loại khác	
1602.39.00	-- Loại khác	
	- Từ lợn:	
1602.41	-- Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:	
1602.41.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.41.90	--- Loại khác	
1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:	
1602.42.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.42.90	--- Loại khác	
1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:	
	--- Thịt nguội:	
1602.49.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
1602.49.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.49.99	---- Loại khác	
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:	
1602.50.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.50.90	-- Loại khác	
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	-- Ca-ri cừ, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1602.90.20	-- Các chế phẩm từ tiết	
1602.90.90	-- Loại khác ^(SEN)	

Đông

16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn.
1603.00.10	- Từ thịt	
1603.00.90	- Loại khác	
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.
1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	
1702.19.00	-- Loại khác	
23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản
2301.20.10	-- Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	
2301.20.20	-- Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	
2301.20.90	-- Loại khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	
2309.10.10	-- Chứa thịt	
2309.10.90	-- Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật.
2309.90	- Loại khác:	

Nguyen

	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.19	- - - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
2309.90.90	- - Loại khác	Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	
3502.19.00	- - Loại khác	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	Trừ collagen
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một	

Đông

	con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuyu và bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	
4101.90.90	- - Loại khác	
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.	
4102.10.00	- Loại còn lông	
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	
4102.29.00	- - Loại khác	
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103.20.00	- Của loài bò sát	Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.
4103.30.00	- Của lợn	
4103.90.00	- Loại khác	
43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	

Thong

4301.80.00	- Cửa loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mâu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	
5101.19.00	-- Loại khác	
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	
5101.29.00	-- Loại khác	
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.19.00	-- Loại khác	
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	

Ngang

Mục 2
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC ĐỘNG VẬT KHÁC TRONG CHĂN NUÔI

TT	Loại vật nuôi	Động vật khác trong chăn nuôi	Mô tả hàng hóa	Mã HS
1.	Dông	Loài: <i>Leiolepis belliana</i>		0106.20.00
2	Vịt trời	Loài: <i>Anas poecilorhyncha haringtoni</i>	- Loại đẻ nhân giống	0105.99.10
			- Loại khác	0105.99.20
2.1		Vịt	Loại đẻ nhân giống	
2.2		Trứng giống	Trứng đã được thụ tinh	
3	Đê	Loài: <i>Acheta domesticus</i>		0106.49.00
4	Bò cạp (bọ cạp)	Bộ: <i>Scorpiones</i>		0106.90.00
		Loài: <i>Arachnida</i>		
5	Tằm	Loài: <i>Bombyx Mori</i>		0106.49.00
5.1		Tằm thuần	Tằm lưỡng hệ, tằm đa hệ, tằm thâu dầu lá sắn	
5.2		Tằm lai	Các tổ hợp lai giữa các giống tằm	
5.3		Trứng giống	Trứng của tằm quy định tại mục 5.1 và 5.2	0511.99.20
6	Giun quế (trùn quế)	Loài: <i>Perionyx excavatus</i>		0106.90.00

Uam

7	Rồng đất	Loài: <i>Physignathus cocincinus</i>		0106.20.00
8	Chim Yến	Loài <i>Aerodramus fuciphagus</i> và <i>Aerodramus maximus</i>		
8.1	Chim Yến			0106.39.00
8.2	Trứng giống	Trứng giống của chim yến tại mục 8	Trứng đã được thụ tinh	0407.19 0407.11.10
9	Ong mật			0106.41.00
10	Chó, mèo			0106.19.00
11	Hươu sao			0106.19.00
12	Ruồi lính đen	Loài: <i>Hermetia illucens</i>		0106.90.00

Thao

Mục 3
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẢM XUẤT KHẨU

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cảm xuất khẩu	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Bò	Bò H'Mông, Bò U đầu riu	Trâu, bò sống	01.02
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của các giống bò nêu trên	Tinh bò đông lạnh (cọng rạ)	0511.10.00
	Phôi	Phôi của các giống bò nêu trên	Trứng được thụ tinh sau 7 ngày	0511.99.90
2	Lợn	Lợn Í, Lợn mini Quảng Trị	Lợn sống	01.03
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống lợn nêu trên	Tinh lợn đông lạnh	0511.99.10
	Phôi	Phôi của các giống lợn nêu trên	Trứng được thụ tinh sau 7 ngày	0511.99.90
3	Gà	Gà Đông Tảo, gà Hồ	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> , vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.11.90 0105.94.49 0105.94.99
			Trứng giống	Trứng giống của các giống gà nêu trên

Tham

Mục 4
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẦN BẢO TỒN

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
1	Ngựa	Ngựa Mường Luống	Ngựa, lừa sống	01.01
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0101.21.00
			- Loại khác	0101.29.00
	Tinh	Tinh của giống ngựa nêu trên	Tinh ngựa đông lạnh (cọng rạ)	0511.99.10
Phôi	Phôi của giống ngựa nêu trên	Trứng được thụ tinh sau 7 ngày	0511.99.90	
2	Trâu	Trâu Langbiang	Động vật sống họ trâu, bò	01.02
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0102.21.00
			- Loại khác	0102.29
	Tinh	Tinh của giống trâu nêu trên	Tinh trâu đông lạnh (cọng rạ)	0511.10.00
Phôi	Phôi của giống trâu nêu trên	Trứng được thụ tinh sau 7 ngày	0511.99.90	
3	Lợn	Lợn i, Lợn Chư Prông, Lợn Mường Tè, Lợn cỏ Bình Thuận, Lợn Kiềng sắt	Lợn sống	01.03
			- Loại thuần chủng để nhân giống	0103.10.00
			- Loại khác	0103.91.00 0103.92.00
	Tinh	Tinh của các giống lợn nêu trên	Tinh lợn đông lạnh	0511.99.10
Phôi	Phôi của các giống lợn nêu trên	Trứng được thụ tinh sau 7 ngày	0511.99.90	
4	Gà	Gà Tây Kỳ Sơn, Gà trĩu lông cổ, Gà lông chân, Gà H'Re, Gà lùn Cao Sơn.	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại để nhân giống	0105.11.10 0105.94.10
			- Loại khác	0105.94.49 0105.94.99 0105.11.90
	Trứng giống	Trứng giống của các giống gà nêu trên	Trứng đã được thụ tinh	0407.11.10
5	Vịt	Vịt Mường Khiêng	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05

Tham

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi cần bảo tồn	Mô tả hàng hóa theo biểu thuế	Mã HS
			- Loại đẻ nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng vịt giống	Trứng giống của giống vịt nêu trên	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp	0407.19.11
6	Ngan	Ngan Dé, Ngan Trâu	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại đẻ nhân giống	0105.13.10 0105.99.10
			- Loại khác	0105.13.90 0105.99.20
	Trứng giống	Trứng giống của các giống ngan nêu trên	Trứng đã được thụ tinh	0407.19.11
7	Ngỗng	Ngỗng Cỏ	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	01.05
			- Loại đẻ nhân giống	0105.14.10 0105.99.30
			- Loại khác	0105.14.90 0105.99.40
	Trứng giống	Trứng giống của giống ngỗng nêu trên	Trứng đã được thụ tinh	0407.19.91
8	Dê	Dê đen	Cừu, dê sống	01.04
			- Loại đẻ nhân giống	0104.20.10
			- Loại khác	0104.20.90
9	Thỏ	Thỏ nội		01.06
			- Loại đẻ nhân giống	0106.14.00
			- Loại khác	
10	Ong	Ong khoái, Ong ruồi đỏ, Ong đá, Ong nội (Apis cerana cerana)	Động vật khác	
				0106.41.00

Thương

Mục 5
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC ĐỘNG VẬT,
SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN THUỘC DIỆN PHẢI KIỂM DỊCH

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
01.06	Động vật sống khác.	
	- Động vật có vú:	
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cầu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	
0106.12.20	- - - Hải cầu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	
0106.19.00	- - Loại khác	(Áp dụng đối với động vật dưới nước.)
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	(Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.)
0106.90.00	- - Loại khác	
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cầu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	
0208.40.90	- - Loại khác	
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	(Áp dụng đối với sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	

Phong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0301.11	-- Cá nước ngọt:	
0301.11.10	--- Cá bột	
	--- Loại khác:	
0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	
0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	
0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	
0301.11.99	---- Loại khác	
0301.19	-- Loại khác:	
0301.19.10	--- Cá bột	
0301.19.90	--- Loại khác	
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>).	
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0301.93.21	---- Để nhân giống, trừ cá bột ^(SEN)	
0301.93.22	---- Cá bột	
0301.93.29	---- Loại khác	
	- - - Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
0301.93.31	---- Để nhân giống, trừ cá bột ^(SEN)	
0301.93.32	---- Cá bột	
0301.93.39	---- Loại khác	
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
0301.99	-- Loại khác:	
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:	
0301.99.11	---- Để nhân giống ^(SEN)	

Ngang

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0301.99.19	---- Loại khác ^(SEN)	
	--- Cá bột loại khác:	
0301.99.22	---- Cá chép khác, để nhân giống ^(SEN)	
0301.99.23	---- Cá chép loại khác ^(SEN)	
0301.99.24	---- Loại khác, để nhân giống	
0301.99.29	---- Loại khác	
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
0301.99.31	---- Cá măng biển để nhân giống ^(SEN)	
0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác ^(SEN)	
0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>) ^(SEN)	
0301.99.34	---- Cá mú hoa nâu/ cá mú cọp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>) ^(SEN)	
0301.99.35	---- Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>) ^(SEN)	
0301.99.36	---- Cá mú loại khác	
	--- Cá nước ngọt khác:	
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) ^(SEN)	
0301.99.42	---- Cá chép khác, để nhân giống ^(SEN)	
0301.99.49	---- Loại khác	
0301.99.50	--- Cá biển khác	
0301.99.90	--- Loại khác	
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
0302.19.00	- - Loại khác	
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> ,	

Ngang

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
	<i>Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis</i>	
0302.22.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	
0302.23.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	
0302.24.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	
0302.29.00	-- Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.31.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	
0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	
0302.33.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	
0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	
0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus, Thunnus orientalis</i>)	
0302.36.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
0302.39.00	-- Loại khác	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>), cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chám (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chám (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.41.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	
0302.42.00	-- Cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>)	
0302.43.00	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	
0302.44.00	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>)	
0302.45.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	
0302.46.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	

Ngong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0302.47.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0302.49.00	-- Loại khác	
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	
0302.53.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0302.54.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	
0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0302.56.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	
0302.59.00	-- Loại khác	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	
0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):	
0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	
0302.72.90	--- Loại khác	
0302.73.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	
0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	
0302.79.00	-- Loại khác	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	
0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	

Nguyen

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	
0302.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0302.89.11	---- Cá mú ^(SEN)	
0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	
0302.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	
0302.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	
0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	
0302.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	
0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	
0302.89.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0302.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	
0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	
0302.89.27	---- Cá mòi Hilsa (<i>Tenuialosa ilisha</i>)	
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	
0302.89.29	---- Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0302.92.00	-- Vây cá mập	
0302.99.00	-- Loại khác	
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	
0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	
0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0303.19.00	-- Loại khác	
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.23.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	
0303.24.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	
0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	
0303.29.00	-- Loại khác	
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	
0303.32.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	
0303.33.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	
0303.34.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	
0303.39.00	-- Loại khác	
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	
0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	
0303.43.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	
0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	
0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	
0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	
0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	
0303.49.00	-- Loại khác	
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trũng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.51.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0303.53.00	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	
0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):	
0303.54.10	--- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>) (SEN)	
0303.54.20	--- Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>) (SEN)	
0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	
0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	
0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0303.59	-- Loại khác:	
0303.59.10	--- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	
0303.59.20	--- Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	
0303.59.90	--- Loại khác	
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.63.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0303.64.00	-- Cá tuyết chằm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	

Ngang

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0303.65.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0303.66.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp., Urophycis spp.</i>)	
0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0303.68.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou, Micromesistius australis</i>)	
0303.69.00	-- Loại khác	
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:	
0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	
0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0303.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	
0303.89	-- Loại khác:	
	--- Cá biển:	
0303.89.11	---- Cá mú (SEN)	
0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	
0303.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	
0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	
0303.89.16	---- Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chằm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	
0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	
0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	
0303.89.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	
0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>) (SEN)	
0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	
0303.89.27	---- Cá môi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	
0303.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	
0303.89.29	---- Loại khác	
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:	
0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	
0303.92.00	-- Vây cá mập	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0303.99.00	- - Loại khác	
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	
0304.39.00	- - Loại khác	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Mertuccionidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0304.49.00	- - Loại khác	
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i>	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
	<i>spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	
0304.52.00	-- Cá hồi	
0304.53.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	
0304.54.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0304.55.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.57.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0304.59.00	-- Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):	
0304.61.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	
0304.62.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	
0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	
0304.69.00	-- Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :	
0304.71.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	
0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	
0304.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	
0304.74.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	
0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0304.79.00	-- Loại khác	
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	
0304.82.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> ,	

Wong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
	<i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>	
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	
0304.84.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0304.85.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0304.86.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	
0304.87.00	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc đura) (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	
0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0304.89	-- Loại khác:	
0304.89.10	--- Cá nục heo cừ (<i>Coryphaena hippurus</i>) (SEN)	
0304.89.90	--- Loại khác	
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	
0304.92.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	
0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	
0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	
0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	
0304.99	-- Loại khác:	
0304.99.10	--- Surimi (thịt cá xay) (SEN)	
0304.99.90	--- Loại khác	
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm

Nhang

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
	muối	nước muối, lên men,...)
	- Đông lạnh:	
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.11.90	--- Loại khác	
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.12.90	--- Loại khác	
0306.14	- - Cua, ghe:	
	--- Loại khác:	
0306.14.91	---- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	
0306.14.92	---- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	
0306.14.93	---- Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	
0306.14.99	---- Loại khác	
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):	
0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	
0306.17.19	---- Loại khác	
	--- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):	
0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	
0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	
0306.17.29	---- Loại khác	
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	
0306.17.90	--- Loại khác	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
0306.31.10	--- Để nhân giống	
0306.31.20	--- Loại khác, sống	
0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.32.10	--- Để nhân giống	

Phong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0306.32.20	--- Loại khác, sống	
0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.33	-- Cua, ghẹ:	
	--- Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):	
0306.33.11	---- Sống	
0306.33.12	---- Tươi hoặc ướp lạnh	
	--- Loại khác:	
0306.33.91	---- Sống	
0306.33.92	---- Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	
0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	
0306.35.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	
0306.35.20	--- Loại khác, sống	
0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	--- Để nhân giống:	
0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ^(SEN)	
0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) ^(SEN)	
0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) ^(SEN)	
0306.36.19	---- Loại khác ^(SEN)	
	--- Loại khác, sống:	
0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	
0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	
0306.36.29	---- Loại khác	
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	
0306.36.39	---- Loại khác	
0306.39	-- Loại khác:	
0306.39.10	--- Sống	
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
	- Loại khác:	
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.91.29	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0306.91.39	---- Loại khác	
0306.92	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.92.29	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0306.92.39	---- Loại khác	
0306.93	- - Cua, ghe:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.93.29	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0306.93.39	---- Loại khác	
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.94.29	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0306.94.39	---- Loại khác	
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.95.29	---- Loại khác	
0306.95.30	--- Loại khác	
0306.99	- - Loại khác	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
0306.99.29	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
0306.99.39	---- Loại khác	
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
		muối, ngâm nước muối, lên men...)
	- Hàu:	
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	--- Sống	
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.12.00	-- Đông lạnh	
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :	
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	--- Sống	
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.22.00	-- Đông lạnh	
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):	
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	--- Sống	
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.32.00	-- Đông lạnh	
	- Mực nang và mực ống:	
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	--- Sống:	
0307.42.11	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	
0307.42.19	----- Loại khác	
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.42.21	----- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	
0307.42.29	----- Loại khác	
0307.43	-- Đông lạnh:	
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	
0307.43.90	--- Loại khác	
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):	

Thang

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	--- Sống	
0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.52.00	-- Đông lạnh	
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	
0307.60.10	-- Sống	
0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):	
0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	--- Sống	
0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.72.00	-- Đông lạnh	
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>):	
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	--- Sống	
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.82.10	--- Sống	
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	
0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	
	- Loại khác:	
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	--- Sống	
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0307.92.00	-- Đông lạnh	
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,...)
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	--- Sống	
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.12.00	-- Đông lạnh	
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):	
0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	--- Sống	
0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.22.00	-- Đông lạnh	
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):	
0308.30.10	-- Sống	
0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.30.30	-- Đông lạnh	
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	-- Sống	
0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	
0308.90.30	-- Đông lạnh	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:	
0511.91.10	--- Sẹ và bọ trứng	
0511.99	-- Loại khác:	
0511.99.10	--- Tinh dịch động vật nuôi	(Áp dụng đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi)
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men...)
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
1604.11	-- Từ cá hồi:	
1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.11.90	--- Loại khác	
1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:	
1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.12.90	--- Loại khác	
1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:	
	--- Từ cá trích dầu:	
1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.13.99	---- Loại khác	
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):	
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	
1604.14.19	---- Loại khác	
	--- Loại khác:	
1604.14.99	---- Loại khác	
1604.15	-- Từ cá nục hoa:	
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.15.90	--- Loại khác	
1604.16	-- Từ cá cơm (cá trổng):	
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.16.90	--- Loại khác	
1604.17	-- Cá chình:	
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.17.90	--- Loại khác	
1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.19.90	--- Loại khác	
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
1604.20.30	-- Cá viên	

Phong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
1604.20.40	-- Cá dạng bột nhão	
	-- Loại khác:	
1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1604.20.99	--- Loại khác	
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men...)
1605.10	- Cua, ghẹ:	
	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:	
1605.10.11	--- Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	
1605.10.12	--- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	
1605.10.13	--- Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	
1605.10.14	--- Loại khác	
1605.10.90	-- Loại khác	
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21.00	-- Không đóng bao bì kín khí	
1605.29	-- Loại khác:	
1605.29.20	--- Tôm dạng viên	
1605.29.30	--- Tôm tẩm bột	
1605.29.90	--- Loại khác	
1605.30.00	- Tôm hùm	
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	-- Hàu	
1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	
1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	
1605.54	-- Mực nang và mực ống:	
1605.54.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.54.90	--- Loại khác	
1605.55.00	-- Bạch tuộc	
1605.56.00	-- Nghêu (ngao), sò	

Thong

Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Ghi chú
1605.57	-- Bào ngư:	
1605.57.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
1605.57.90	--- Loại khác	
1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	
1605.59.00	-- Loại khác	
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	-- Hải sâm	
1605.62.00	-- Cầu gai	
1605.63.00	-- Sứa	
1605.69.00	-- Loại khác	

Thong

Mục 6
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN
ĐƯỢC PHÉP KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

01.06	Động vật sống khác	
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Rùa ba vạch (<i>Cuora trifasciata</i>); Ba ba gai (<i>Palea steindachneri</i>); Ba ba hoa (<i>Pelodiscus sinensis</i>); Ba ba Nam Bộ (<i>Amyda cartilaginea</i>); Ba ba trơn (<i>Trionyx sinensis</i>);	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: Ba ba gai (<i>Palea steindachneri</i>); Ba ba hoa (<i>Pelodiscus sinensis</i>); Ba ba Nam Bộ (<i>Amyda cartilaginea</i>); Ba ba trơn (<i>Trionyx sinensis</i>); Ếch đồng (<i>Hoplobatrachus tigerinus</i>); Ếch Thái Lan (<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>);	kg/con
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột: Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bã trầu (<i>Trichopsis vittata</i>); Cá bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá bầy màu/Cá không tước (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>); Cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá cầu vồng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá chạch bông lớn (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>); Cá chạch khoang (<i>Macrognathus circumcinctus</i>); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá chạch rắn/Cá chạch lấu (<i>Macrognathus taeniagaster</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá chảnh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá chát vạch (<i>Acrossocheilus clivosius</i>); Cá chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i>); Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>); Cá chiên sông (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastromateus niger</i>); Cá chim dơi bốn sọc <i>Monodactylus sebae</i>); Cá chim trắng (<i>Piaractus brachypomus</i>); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá chình châu Âu (<i>Anguilla anguilla</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn (<i>Betta splendens</i>); Cá chột (<i>Mystus gulio</i>); Cá chột bông (<i>Pseudomystus siamensis</i>); Cá chột sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá chột vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá chuối hoa (<i>Channa maculata</i>); Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc (<i>Channa striata</i>); Cá chuồn bụng sắc (<i>Parazacco spilurus</i>); Cá chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá chuồn hai màu (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá chuồn xiêm (<i>Crossocheilus oblongus</i>); Cá cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>); Cá cóc dâm	kg/con

(*Cyclocheilichthys apogon*); Cá đầu lân kim tuyến (*Andinoacara pulcher*); Cá diếc (*Carassius auratus*); Cá diếc nhẵn (*Tanichthys albonubes*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đỏ mang (*Systemus orphoides*); Cá đôi mực (*Mugil cephalus*); Cá đong chằm (*Enteromius stigmatopygus*); Cá đong đong (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá dưa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá đuôi cò nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cò/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quý/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá he đỏ (*Barbonymus schwanefeldii*); Cá he vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hê/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoả khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoả lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoả lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus* X *Heros severus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kèo/Cá bóng kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá kết (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trâu châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá Koi (*Cyprinus carpio rubrofuscus*); Cá la hán/Cá trâu châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckiioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora*

lateristriata); Cá mại nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá may (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hoa (*Hypophthalmichthys nobilis*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè trắng Hoa Nam (*Hypophthalmichthys molitrix*); Cá mè trắng Việt Nam (*Hypophthalmichthys harmandi*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mò vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hương (*Helostoma temminckii*); Cá muống gai (*Hainania serrata*); Cá muống nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nàng hai (*Chitala chitala*); Cá nâu/Cá nàu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nhỏ chào (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichotomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá ống điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá râm nam (*Puntius brevis*); Cá râm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá rô đồng (*Anabas testudineus*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sặc bướm (*Trichopodus trichopterus*); Cá sặc điệp/Cá sặc (*Trichopodus microlepis*); Cá sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá sặc trần châu (*Trichopodus leerii*); Cá sặc vện (*Nandus nandus*); Cá sọc (*Oryzias latipes*); Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*); Cá sừ (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá tầm Beluga (*Huso huso*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii*); Cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus*); Cá tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thái hồ/Cá hương (*Datnioides microlepis*); Cá thần tiên/Cá ông tiên (*Pterophyllum scalare*); Cá thành ngọc (*Trichopsis pumila*); Cá thè be dài (*Acheilognathus tonkinensis*); Cá thè be sông Đáy (*Acheilognathus longibarbatus*); Cá thiêu (*Cultrichthys erythropterus*); Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*); Cá trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*); Cá trắm đen (*Mylopharyngodon piceus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus*);

	Cá trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trê đen (<i>Clarias fuscus</i>); Cá trê phi (<i>Clarias gariepinus</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá trên đá (<i>Kryptopterus cryptopterus</i>); Cá trên lá/Cá trên thủy tinh (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá trên mỡ (<i>Phalacrotonotus apogon</i>); Cá trôi Ấn Độ (<i>Labeo rohita</i>); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá trôi mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>); Cá trôi ta (<i>Cirrhinus molitorella</i>); Cá trôi Trường Giang (<i>Prochilodus lineatus</i>); Cá tứ vân (<i>Puntigrus tetrazona</i>); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết diều (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút (<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>); Cá vền (<i>Megalobrama terminalis</i>); Cá vồ dóm (<i>Pangasius larnaudii</i>); Cá xác sọc (<i>Pangasius nasutus</i>); Cá xâm mắt bé (<i>Opsarius pulchellus</i>); Các loài thuộc Chi cá chuột (<i>Corydoras</i>); Các loài thuộc Chi cá đĩa (<i>Symphysodon</i>); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (<i>Pangio kuhlii</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>);	
	- - - Loại khác: (cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ sử dụng nhân giống, làm giống; trừ cá bột)	
0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	kg/con
0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	kg/con
0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	kg/con
0301.11.99	- - - - Loại khác: (trừ cá Koi, cá vàng và cá rồng): Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bã trầu (<i>Trichopsis vittata</i>); Cá bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá bảy màu/Cá không tước (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>); Cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá cầu vòng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá chạch bông lớn (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>); Cá chạch khoang (<i>Macrognathus circumcinctus</i>); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá chạch rần/Cá chạch lâu (<i>Macrognathus taeniagaster</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá chảnh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá chát vạch (<i>Acrossocheilus clivosius</i>); Cá chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i>); Cá chiêm sông (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastromateus niger</i>); Cá chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá chim trắng (<i>Piaractus brachypomus</i>); Cá chim trắng cánh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá chình châu Âu (<i>Anguilla anguilla</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phươn	kg/con

(Betta splendens); Cá chột (*Mystus gulio*); Cá chột bông (*Pseudomystus siamensis*); Cá chột sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá chột vạch (*Mystus mysticetus*); Cá chuỗi hoa (*Channa maculata*); Cá chuỗi/Cá sộp/Cá lóc (*Channa striata*); Cá chuôn bụng sắc (*Parazacco spilurus*); Cá chuôn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá chuôn hai màu (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá chuôn xiêm (*Crossocheilus oblongus*); Cá cóc (*Cyclocheilichthys enoplos*); Cá cóc đậm (*Cyclocheilichthys apogon*); Cá đầu lân kim tuyến (*Andinoacara pulcher*); Cá diếc nhàn (*Tanichthys albonubes*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đỏ mang (*Systemus orphoides*); Cá đôi mực (*Mugil cephalus*); Cá đong chằm (*Enteromius stigmatopygus*); Cá dòng đong (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá dưa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*); Cá hắc bạc/Cá chuôn sọc (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc bố lũy (*Poecilia latipinna*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá he đỏ (*Barbonymus schwanefeldii*); Cá he vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hề/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hồ (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoả khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus* X *Heros severus*); Cá hồng nhùng (*Hypheosobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemiliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kèo/Cá bóng kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá két (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thom bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá Koi (*Cyprinus carpio rubrofuscus*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình

(*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mai (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong muống (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá may (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hoa (*Hypophthalmichthys nobilis*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè trắng Hoa Nam (*Hypophthalmichthys molitrix*); Cá mè trắng Việt Nam (*Hypophthalmichthys harmandi*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hường (*Helostoma temminckii*); Cá muống gai (*Hainania serrata*); Cá muống nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nạng hai (*Chitala chitala*); Cá nâu/Cá nàu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nho chào (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichotomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá ống điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá rầm nam (*Puntius brevis*); Cá rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá rô đồng (*Anabas testudineus*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sặc bươm (*Trichopodus trichopterus*); Cá sặc điệp/Cá sặc (*Trichopodus microlepis*); Cá sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá sặc rần (*Trichogaster pectoralis*); Cá sặc trần châu (*Trichopodus leerii*); Cá sặc vện (*Nandus nandus*); Cá sóc (*Oryzias latipes*); Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*); Cá sừ (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá tầm Beluga (*Huso huso*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii*); Cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus*); Cá tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hồ vằn/Cá hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thái hồ/Cá hường (*Datnioides microlepis*); Cá thần tiên/Cá ông tiên (*Pterophyllum scalare*); Cá thanh ngọc

	<p>(<i>Trichopsis pumila</i>); Cá thè be dài (<i>Acheilognathus tonkinensis</i>); Cá thè be sông Đáy (<i>Acheilognathus longibarbatus</i>); Cá thiêu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>); Cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trê đen (<i>Clarias fuscus</i>); Cá trê phi (<i>Clarias gariepinus</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá trên đá (<i>Kryptopterus cryptopterus</i>); Cá trên lá/Cá trên thủy tinh (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá trên mỡ (<i>Phalacronotus apogon</i>); Cá trôi Ấn Độ (<i>Labeo rohita</i>); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá trôi mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>); Cá trôi ta (<i>Cirrhinus molitorella</i>); Cá trôi Trường Giang (<i>Prochilodus lineatus</i>); Cá tứ vân (<i>Puntigrus tetrazona</i>); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết diều (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút (<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>); Cá vền (<i>Megalobrama terminalis</i>); Cá vồ dêm (<i>Pangasius larnaudii</i>); Cá xác sọc (<i>Pangasius nasutus</i>); Cá xâm mắt bé (<i>Opsarius pulchellus</i>); Các loài thuộc Chi cá chuột (<i>Corydoras</i>); Các loài thuộc Chi cá đĩa (<i>Symphysodon</i>); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (<i>Pangio kuhli</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>);</p>	
0301.19	-- Loại khác (cá mặn lợ):	
0301.19.10	<p>--- Cá bột (làm giống, nhân giống): Cá bè quýt/Cá bè vầu/Cá khê vây vàng (<i>Caranx ignobilis</i>); Cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>); Cá bon cát (<i>Cynoglossus robustus</i>); Cá bon mào (<i>Samaris cristatus</i>); Cá bon ngô (<i>Psettodes erumei</i>); Cá bon vằn răng to (<i>Pseudorhombus arsius</i>); Cá bon vì (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá bóng bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá bóng cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá bóng cau (<i>Butis butis</i>); Cá bóng mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>); Cá bóng suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i> (synonym)); Cá bóng tượng (<i>Oxyeleotris marmorata</i>); Cá bóp biên/Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá bươm be dài (<i>Rhodeus ocellatus</i>); Cá bươm be nhỏ (<i>Acheilognathus elongatoides</i>); Cá bươm giả (<i>Pararhodeus kyphus</i>); Cá bươm sông đáy (<i>Acanthorhodeus dayeus</i>); Cá cam thoi (<i>Elagatis bipinnulata</i>); Cá cam vằn/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè (<i>Seriolina nigrofasciata</i>); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (<i>Seriola dumerili</i>); Cá cam/Cá thuyên/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (<i>Naucrates ductor</i>); Cá cẳng ba chấu (<i>Terapon puta</i>); Cá cẳng mõm nhọn (<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>); Cá cẳng sọc cong (<i>Terapon jarbua</i>); Cá cẳng sọc thẳng (<i>Terapon theraps</i>); Cá chêm/Cá vược (<i>Lates calcarifer</i>); Cá chìa vôi biển (<i>Proteracanthus sarissophorus</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastromateus niger</i>); Cá chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá chim gai (<i>Psenopsis</i></p>	kg/con

anomala); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chình châu Âu (*Anguilla anguilla*); Cá chình hoa (*Anguilla marmorata*); Cá chình mun (*Anguilla bicolor*); Cá chình Nhật Bản (*Anguilla japonica*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đối mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chấm (*Nibea maculata*); Cá dù dò/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hè chấm dò/Cá hè/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hè mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hồ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dải đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng dò (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cô (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cô nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quỷ/Cá mang ếch (*Allenbatrachus grunniens*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú (Cá song) chấm đen (*Epinephelus malabaricus*); Cá mú (Cá song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara*); Cá mú (Cá song) chấm gai (*Epinephelus areolatus*); Cá mú (Cá song) chấm tổ ong (*Epinephelus merra*); Cá mú (Cá song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus*); Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng (*Plectropomus leopardus*); Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh (*Epinephelus chlorostigma*); Cá mú (Cá song) chuột (*Cromileptes altivelis*); Cá mú (Cá song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides*); Cá mú (Cá song) dẹt (*Epinephelus bleekeri*); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cọp (*Epinephelus fuscoguttatus*); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus*); Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi (*Epinephelus tauvina*); Cá mú (Cá song) nghề (*Epinephelus lanceolatus*); Cá mú (Cá song) sao (*Plectropomus maculatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus*); Cá mú (Cá song) vạch (*Epinephelus bruneus*); Cá mương gai (*Hainania serrata*); Cá nâu/Cá nâu (*Scatophagus*

	<p><i>argus</i>); Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>); Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>); Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>); Cá ngựa gai (<i>Hippocampus histrix</i>); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá ngựa Nhật Bản (<i>Hippocampus mohnikei</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá rô biển (<i>Lobotes surinamensis</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sù đất (<i>Protonibea diacanthus</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thiêu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá tráp đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>);</p>	
0301.19.90	<p>- - - Loại khác (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng, cá bố mẹ thành sử dụng nhân giống, làm giống; trừ cá bột): Cá bẹ quýt/Cá bẹ vầu/Cá khế vây vàng (<i>Caranx ignobilis</i>); Cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>); Cá bon cát (<i>Cynoglossus robustus</i>); Cá bon mào (<i>Samaris cristatus</i>); Cá bon ngộ (<i>Psettodes erumei</i>); Cá bon vằn răng to (<i>Pseudorhombus arsius</i>); Cá bon vi (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá bóng bóp (<i>Bostriichthys sinensis</i>); Cá bóng cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá bóng cau (<i>Butis butis</i>); Cá bóng mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>); Cá bóng suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i> (synonym)); Cá bóng tượng (<i>Oxyeleotris marmorata</i>); Cá bóp biển/Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>); Cá bướm be dài (<i>Rhodeus ocellatus</i>); Cá bướm be nhỏ (<i>Acheilognathus elongatoides</i>); Cá bướm già (<i>Pararhodeus kyphus</i>); Cá bướm sông đáy (<i>Acanthorhodeus dayeus</i>); Cá cam thoi (<i>Elagatis bipinnulata</i>); Cá cam vằn/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bẹ (<i>Seriolina nigrofasciata</i>); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (<i>Seriola dumerili</i>); Cá cam/Cá thuyên/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (<i>Naucrates ductor</i>); Cá cẳng ba chằm (<i>Terapon puta</i>); Cá cẳng mõm nhọn (<i>Rhynchopelates oxyrhynchus</i>); Cá cẳng sọc cong (<i>Terapon jarbua</i>); Cá cẳng sọc thẳng (<i>Terapon theraps</i>); Cá chêm/Cá vược (<i>Lates calcarifer</i>); Cá chia vôi biển (<i>Proteracanthus sarissophorus</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastromateus niger</i>); Cá chim dơi bốn sọc (<i>Monodactylus sebae</i>); Cá chim gai (<i>Psenopsis anomala</i>); Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>);</p>	kg/con

Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chình châu Âu (*Anguilla anguilla*); Cá chình hoa (*Anguilla marmorata*); Cá chình mun (*Anguilla bicolor*); Cá chình Nhật Bản (*Anguilla japonica*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đối mực (*Mugil cephalus*); Cá đù chấm (*Nibea maculata*); Cá đù dò/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá đù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cò nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cò/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấm/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hè chấm đỏ/Cá hè/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hè mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hổ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dải đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bóng kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cô (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cô nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá lèo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù đù vàng lớn/Cá dò dạ/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quỷ/Cá mang êch (*Allenbatrachus grunniens*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú (Cá song) chấm đen (*Epinephelus malabaricus*); Cá mú (Cá song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara*); Cá mú (Cá song) chấm gai (*Epinephelus areolatus*); Cá mú (Cá song) chấm tổ ong (*Epinephelus merra*); Cá mú (Cá song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus*); Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng (*Plectropomus leopardus*); Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh (*Epinephelus chlorostigma*); Cá mú (Cá song) chuột (*Cromileptes altivelis*); Cá mú (Cá song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides*); Cá mú (Cá song) dẹt (*Epinephelus bleekeri*); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cộp (*Epinephelus fuscoguttatus*); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus*); Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi (*Epinephelus tauvina*); Cá mú (Cá song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus*); Cá mú (Cá song) sao (*Plectropomus maculatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus*); Cá mú (Cá song) vạch (*Epinephelus brunneus*); Cá mương gai (*Hainania serrata*); Cá nâu/Cá nâu (*Scatophagus*

	<p><i>argus</i>); Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>); Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>); Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>); Cá ngựa gai (<i>Hippocampus histrix</i>); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá ngựa Nhật Bản (<i>Hippocampus mohnikei</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá rô biển (<i>Lobotes surinamensis</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sủ đất (<i>Protonibea diacanthus</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thiếu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá tráp đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>);</p>	
	- Cá sông khác (không làm cảnh; bao gồm: cá bột, cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ sử dụng làm giống, nhân giống):	
0301.91.00	-- Cá hồi vân (<i>Oncorhynchus mykiss</i>)	kg/con
0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>): Cá chình châu Âu (<i>Anguilla anguilla</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>);	kg/con
0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	kg/con
	--- Cá chép: Cá Koi (<i>Cyprinus carpio rubrofuscus</i>); Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>); Cá diếc (<i>Carassius auratus</i>); Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>); Cá mè hoa (<i>Hypophthalmichthys nobilis</i>); Cá mè trắng Hoa Nam (<i>Hypophthalmichthys molitrix</i>); Cá mè trắng Việt Nam (<i>Hypophthalmichthys harmandi</i>); Cá trôi mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>); Cá trôi ta (<i>Cirrhinus molitorella</i>); Cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>).	kg/con
0301.93.21	---- Đẻ nhân giống (cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ, trừ cá bột (SEN))	kg/con
0301.93.22	---- Cá bột	kg/con
0301.93.29	---- Loại khác	kg/con
	---- Cá chép: Cá trôi Ấn Độ (<i>Labeo rohita</i>); Cá ét mọi (<i>Labeo chrysophekadion</i>); Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá vền	

	(<i>Megalobrama terminalis</i>)	
0301.93.31	---- Đê nhân giống (cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ, trừ cá bột (SEN))	kg/con
0301.93.32	---- Cá bột	kg/con
0301.93.39	---- Loại khác	kg/con
0301.99	-- Loại khác (trừ cá hồi, cá chình, cá chép): --- Cá bột của cá măng biển và của cá mú: Cá mú (Cá song) chắm tổ ong (<i>Epinephelus merra</i>); Cá mú (Cá song) chuột (<i>Cromileptes altivelis</i>)	
0301.99.11	---- Đê nhân giống (SEN)	kg/con
0301.99.19	---- Loại khác	kg/con
	--- Cá bột loại khác (trừ cá bột của cá măng biển và của cá mú):	
0301.99.24	---- Loại khác (cá bột loại khác: trừ cá hồi, cá chình, cá chép; trừ cá bột của cá măng biển và của cá mú; trừ cá chép khác đê nhân giống ^(SEN) ; trừ cá chép loại khác ^(SEN) , đê nhân giống): Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bã trầu (<i>Trichopsis vittata</i>); Cá bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá bẫy màu/Cá không tước (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>); Cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá bông suôi đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá bông suôi đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá cầu vòng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá chạch bông lớn (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch bùn/Cá chạch Dài Loan (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>); Cá chạch khoang (<i>Macragnathus circumcinctus</i>); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (<i>Macragnathus aculeatus</i>); Cá chạch rần/Cá chạch lấu (<i>Macragnathus taeniagaster</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chảnh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá chát vạch (<i>Acrossocheilus clivosius</i>); Cá chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i>); Cá chiên sông (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastrumateus niger</i>); Cá chim dơi bốn sọc <i>Monodactylus sebae</i>); Cá chim trắng (<i>Piaractus brachypomus</i>); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phươn (<i>Betta splendens</i>); Cá chột (<i>Mystus gulio</i>); Cá chột bông (<i>Pseudomystus siamensis</i>); Cá chột sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá chột vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá chuỗi hoa (<i>Channa maculata</i>); Cá chuỗi/Cá sộp/Cá lóc (<i>Channa striata</i>); Cá chuôn bụng sắc (<i>Parazacco spilurus</i>); Cá chuôn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá chuôn hai màu (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá chuôn xiêm (<i>Crossocheilus oblongus</i>); Cá cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>); Cá cóc đậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá đầu lân kim tuyến (<i>Andinoacara pulcher</i>); Cá diếc nhẵn (<i>Tanichthys albonubes</i>); Cá diêu hồng (<i>Oreochromis sp</i>); Cá dò mang (<i>Systemus orphoides</i>); Cá dôi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá dòng chắm (<i>Enteromius stigmatopygus</i>); Cá dòng	kg/con

đong (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá dứa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc bồ lũy (*Poecilia latipinna*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá hắc đỏ (*Barbonymus schwanenfeldii*); Cá heo vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hề/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoả khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus X Heros severus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemiliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá két (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mai (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Ilopicthys bambusa*); Cá măng rỏ (*Toxotes chatareus*); Cá măng rỏ (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá may (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá mò cờ hoa (*Clupanodon*)

thrissa); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hường (*Helostoma temminckii*); Cá muông gai (*Hainania serrata*); Cá muông nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nạng hai (*Chitala chitala*); Cá nâu/Cá nâu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nhỏ chào (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichotomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá ông điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá quan dao (*Geophagus surinamensis*); Cá rầm nam (*Puntius brevis*); Cá rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá rô đồng (*Anabas testudineus*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sặc bươm (*Trichopodus trichopterus*); Cá sặc điệp/Cá sặc (*Trichopodus microlepis*); Cá sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá sặc trâu châu (*Trichopodus leerii*); Cá sặc vện (*Nandus nandus*); Cá sóc (*Oryzias latipes*); Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*); Cá sừu (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá tâm Beluga (*Huso huso*); Cá tâm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii*); Cá tâm Sterlet (*Acipenser ruthenus*); Cá tâm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tâm Xibêri (*Acipenser baerii*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hổ vằn/Cá hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thái hổ/Cá hường (*Datnioides microlepis*); Cá thân tiên/Cá ông tiên (*Pterophyllum scalare*); Cá thanh ngọc (*Trichopsis pumila*); Cá thè bc dài (*Acheilognathus tonkinensis*); Cá thè be sông Đáy (*Acheilognathus longibarbatus*); Cá thiều (*Cultrichthys erythropterus*); Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*); Cá trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*); Cá trắm (*Coregonus lavaretus*); Cá trắm (*Barbodes binotatus*); Cá tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*); Cá trê đen (*Clarias fuscus*); Cá trê phi (*Clarias gariepinus*); Cá trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá trên bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá trên đá (*Kryptopterus kryptopterus*); Cá trên lá/Cá trên thủy tinh (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá trên mỡ (*Phalacrognathus apogon*); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá trôi Trường Giang (*Prochilodus lineatus*); Cá tứ vân (*Puntigrus tetrazona*); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều (*Pseudotropheus socolofi*); Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút (*Epalzeorhynchus frenatus*); Cá vồ dêm (*Pangasius larnaudii*)

Cá xác sọc (*Pangasius nasutus*); Cá xâm mắt bé (*Opsarius pulchellus*); Các loài thuộc Chi cá chuột (*Corydoras*); Các loài thuộc Chi cá đĩa (*Symphysodon*); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (*Pangio kuhlii*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá bè quýt/Cá bè vâu/Cá khế vây vàng (*Caranx ignobilis*); Cá bò (*Tachysurus fulvidraco*); Cá bơn cát (*Cynoglossus robustus*); Cá bơn mào (*Samaris cristatus*); Cá bơn ngô (*Psettodes erumei*); Cá bơn vằn răng to (*Pseudorhombus arsius*); Cá bơn vi (*Paralichthys olivaceus*); Cá bông bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá bông cát (*Glossogobius giuris*); Cá bông cau (*Butis butis*); Cá bông mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá bông đuối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi* (synonym)); Cá bông tượng (*Oxyeleotris marmorata*); Cá bớp biển/Cá giò (*Rachycentron canadum*); Cá bướm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá bướm be nhỏ (*Acheilognathus elongatoides*); Cá bướm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá bướm sông đáy (*Acanthorhodeus dayeus*); Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*); Cá cam vằn/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè (*Seriolina nigrofasciata*); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (*Seriola dumerili*); Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (*Naucrates ductor*); Cá cẳng ba chấu (*Terapon puta*); Cá cẳng mõm nhọn (*Rhynchopelates oxyrhynchus*); Cá cẳng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá cẳng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá chêm/Cá vược (*Lates calcarifer*); Cá chia vôi biển (*Proteracanthus sarissophorus*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastrumateus niger*); Cá chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim gai (*Psenopsis anomala*); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá dổi mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chấu (*Nibeia maculata*); Cá dù dò/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấu/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hề chấu đỏ/Cá hề/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hề mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hổ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dài đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cỏ (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cỏ nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago*

	<p>attu); Cá lòng tong sắt (<i>Esomus metallicus</i>); Cá lù đù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc (<i>Larimichthys crocea</i>); Cá mai nam (<i>Laubuka laubuca</i>); Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>); Cá măng rô (<i>Toxotes chatareus</i>); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (<i>Toxotes jaculatrix</i>); Cá mặt quỷ/Cá mang ếch (<i>Allenbatrachus grunniens</i>); Cá mòi cờ hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>); Cá mú (Cá song) chằm đen (<i>Epinephelus malabaricus</i>); Cá mú (Cá song) chằm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá mú (Cá song) chằm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá mú (Cá song) chằm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá mú (Cá song) chằm xanh/Cá mú trắng (<i>Plectropomus leopardus</i>); Cá mú (Cá song) chằm/Cá mú chằm xanh (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá mú (Cá song) đen chằm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá mú (Cá song) dẹt (<i>Epinephelus bleekeri</i>); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>); Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá mú (Cá song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá mú (Cá song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá mú (Cá song) vạch (<i>Epinephelus bruneus</i>); Cá mương gai (<i>Hainania serrata</i>); Cá nâu/Cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>); Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>); Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>); Cá ngựa gai (<i>Hippocampus histrix</i>); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá ngựa Nhật Bản (<i>Hippocampus mohnikei</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá rô biển (<i>Lobotes surinamensis</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sù đất (<i>Protonibea diacanthus</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thiêu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá tráp đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>);</p>	
0301.99.29	- - - - Loại khác (cá bột làm giống): Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bã trầu (<i>Trichopsis</i>	kg/con

vittata); Cá bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá bảy màu/Cá không tước (*Poecilia reticulata*); Cá bông (*Spinibarbus denticulatus*); Cá bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá bông suôi đầu ngắn (*Philypnus chalmersi*); Cá bông suôi đầu ngắn (*Philypnus chalmersi*); Cá cầu vòng (*Glossolepis incisus*); Cá chạch bông lớn (*Mastacembelus favus*); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (*Misgurnus anguillicaudatus*); Cá chạch khoang (*Macrognathus circumcinctus*); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (*Macrognathus aculeatus*); Cá chạch rắn/Cá chạch lâu (*Macrognathus taeniagaster*); Cá chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá chảnh dục (*Channa gachua*); Cá chát vạch (*Acrossocheilus clivosus*); Cá chày mắt đỏ (*Squaliobarbus curriculus*); Cá chiên sông (*Bagarius yarrelli*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastromateus niger*); Cá chim dơi bốn sọc *Monodactylus sebae*); Cá chim trắng (*Piaractus brachypomus*); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachyhalcinus orbicularis*); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn (*Betta splendens*); Cá chột (*Mystus gulio*); Cá chột bông (*Pseudomystus siamensis*); Cá chột sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá chột vạch (*Mystus mysticetus*); Cá chuỗi hoa (*Channa maculata*); Cá chuỗi/Cá sộp/Cá lóc (*Channa striata*); Cá chuồn bụng sắc (*Parazacco spilurus*); Cá chuồn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá chuồn hai màu (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá chuồn xiêm (*Crossocheilus oblongus*); Cá cóc (*Cyclocheilichthys enoplos*); Cá cóc đậm (*Cyclocheilichthys apogon*); Cá đầu lân kim tuyến (*Andinoacara pulcher*); Cá diếc nhằng (*Tanichthys albonubes*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá dò mang (*Systomus orphoides*); Cá đôi mực (*Mugil cephalus*); Cá đong chằm (*Enteromius stigmatopygus*); Cá đong đong (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá dĩa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc bồ lũy (*Poecilia latipinna*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá hc đỏ (*Barbonymus schwanefeldii*); Cá hc vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hề/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Callocarpio siamensis*); Cá hoả khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoả lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoả lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu

(*Labidochromis caeruleus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus* X *Heros severus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemiliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá két (*Phalacrotonotus bleekeri*); Cá khùng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khùng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thom bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mai (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mây (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hương (*Helostoma temminckii*); Cá mương gai (*Hainania serrata*); Cá mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nạng hai (*Chitala chitala*); Cá nẫu/Cá nẫu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nho cháo (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichotomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá ông điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá râm nam (*Puntius brevis*); Cá râm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá rô đồng (*Anabas testudineus*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*);

Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sặc bướm (*Trichopodus trichopterus*); Cá sặc diệp/Cá sặc (*Trichopodus microlepis*); Cá sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá sặc rần (*Trichogaster pectoralis*); Cá sặc trăn châu (*Trichopodus leerii*); Cá sặc vện (*Nandus nandus*); Cá sóc (*Oryzias latipes*); Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*); Cá sừu (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá tầm Beluga (*Huso huso*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii*); Cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus*); Cá tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thái hồ/Cá hương (*Datnioides microlepis*); Cá thần tiên/Cá ông tiên (*Pterophyllum scalare*); Cá thanh ngọc (*Trichopsis pumila*); Cá thè be dài (*Acheilognathus tonkinensis*); Cá thè be sông Đáy (*Acheilognathus longibarbus*); Cá thiều (*Cultrichthys erythropterus*); Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*); Cá trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*); Cá trắm (*Coregonus lavaretus*); Cá trắm (*Barbodes binotatus*); Cá tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*); Cá trê đen (*Clarias fuscus*); Cá trê phi (*Clarias gariepinus*); Cá trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá trèn đá (*Kryptopterus kryptopterus*); Cá trèn lá/Cá trèn thủy tinh (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá trèn mỡ (*Phalacrotonotus apogon*); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá trôi Trường Giang (*Prochilodus lineatus*); Cá từ vân (*Puntigrus tetrazona*); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết diêu (*Pseudotropheus socolofi*); Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút (*Epalzeorhynchus frenatus*); Cá vồ dêm (*Pangasius larnaudii*); Cá xác sọc (*Pangasius nasutus*); Cá xâm mắt bé (*Opsarius pulchellus*); Các loài thuộc Chi cá chuột (*Corydoras*); Các loài thuộc Chi cá đĩa (*Symphysodon*); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (*Pangio kuhlii*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá bè quýt/Cá bè vầu/Cá khế vây vàng (*Caranx ignobilis*); Cá bò (*Tachysurus fulvidraco*); Cá bơn cát (*Cynoglossus robustus*); Cá bơn mào (*Samaris cristatus*); Cá bơn ngô (*Psettodes erumei*); Cá bơn vằn răng to (*Pseudorhombus arsius*); Cá bơn vì (*Paralichthys olivaceus*); Cá bông bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá bông cát (*Glossogobius giuris*); Cá bông cau (*Butis butis*); Cá bông mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá bông suối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi* (synonym)); Cá bông tượng (*Oxyeleotris marmorata*); Cá bớp biển/Cá giò (*Rachycentron canadum*); Cá bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá bươm be nhỏ (*Acheilognathus elongatoides*); Cá bươm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá bươm sông đáy (*Acanthorhodeus dayeus*); Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*); Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè (*Seriolina nigrofasciata*); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc

(*Seriola dumerili*); Cá cam/Cá thuyên/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (*Naucrates ductor*); Cá cãng ba chắm (*Terapon puta*); Cá cãng mõm nhọn (*Rhynchopelates oxyrhynchus*); Cá cãng sọc công (*Terapon jarbua*); Cá cãng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá chễm/Cá vược (*Lates calcarifer*); Cá chia vôi biển (*Proteracanthus sarissophorus*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastromateus niger*); Cá chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim gai (*Psenopsis anomala*); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đôi mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chắm (*Nibea maculata*); Cá dù đỏ/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thìa lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bỏ lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chắm/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hè chắm đỏ/Cá hè/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hè mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hổ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dải đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cổ nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quỷ/Cá mang ếch (*Allenbatrachus grunniens*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú (Cá song) chắm đen (*Epinephelus malabaricus*); Cá mú (Cá song) chắm đỏ (*Epinephelus akaara*); Cá mú (Cá song) chắm gai (*Epinephelus areolatus*); Cá mú (Cá song) chắm vạch (*Epinephelus amblycephalus*); Cá mú (Cá song) chắm xanh/Cá mú trắng (*Plectropomus leopardus*); Cá mú (Cá song) chắm/Cá mú chắm xanh (*Epinephelus chlorostigma*); Cá mú (Cá song) đen chắm nâu (*Epinephelus coioides*); Cá mú (Cá song) dẹt (*Epinephelus bleekeri*); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cạp (*Epinephelus fuscoguttatus*); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus*); Cá mú (Cá song) mõ/Cá mú ruồi (*Epinephelus tauvina*); Cá mú (Cá song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus*); Cá mú (Cá song) sao

	<p>(<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá mú (Cá song) vạch (<i>Epinephelus bruneus</i>); Cá muông gai (<i>Hainania serrata</i>); Cá nâu/Cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>); Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>); Cá ngựa chám (<i>Hampala dispar</i>); Cá ngựa chám (<i>Hippocampus trimaculatus</i>); Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>); Cá ngựa gai (<i>Hippocampus histrix</i>); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá ngựa Nhật Bản (<i>Hippocampus mohnikei</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomymyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá rô biển (<i>Lobotes surinamensis</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sù đất (<i>Protonibea diacanthus</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hổ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thiêu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá tráp đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psammoperca waigiensis</i>);</p>	
	<p>--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ sử dụng nhân giống, làm giống):</p>	
0301.99.33	---- Cá mú chám nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)(SEN)	kg/con
0301.99.34	---- Cá mú hoa nâu/cá mú cộp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)(SEN)	kg/con
0301.99.35	---- Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)(SEN)	kg/con
0301.99.36	<p>---- Cá mú loại khác (trừ cá mú chám nhỏ, cá mú hoa nâu, cá mú dẹt): Cá mú (Cá song) chám đen (<i>Epinephelus malabaricus</i>); Cá mú (Cá song) chám đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá mú (Cá song) chám gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá mú (Cá song) chám tổ ong (<i>Epinephelus merra</i>); Cá mú (Cá song) chám vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá mú (Cá song) chám/Cá mú chám xanh (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá mú (Cá song) đen chám nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá mú (Cá song) dẹt (<i>Epinephelus bleekeri</i>); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>); Cá mú (Cá song) mõ/Cá mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá mú (Cá song) nghê (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá mú (Cá song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang</p>	

	(<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá mú (Cá song) vạch (<i>Epinephelus bruneus</i>);	
	- - - Cá nước ngọt khác (trừ cá chình, cá hô, cá chép, cá chép khác, cá chép loại khác);	
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)(SEN): Cá diêu hồng (<i>Oreochromis sp</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>).	kg/con
0301.99.49	- - - - Loại khác (cá sử dụng làm giống, nhân giống; trừ cá chình, cá hô, cá chép, cá chép khác, cá chép loại khác, cá rô phi): Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lưỡi (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bả trầu (<i>Trichopsis vittata</i>); Cá bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá bảy màu/Cá không tước (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>); Cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá bông suối đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá cầu vồng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá chạch bông lớn (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>); Cá chạch khoang (<i>Macrognathus circumcinctus</i>); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá chạch rắn/Cá chạch lâu (<i>Macrognathus taeniagaster</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chảnh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá chát vạch (<i>Acrossocheilus clivosius</i>); Cá chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i>); Cá chiên sông (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim đen (<i>Parastromateus niger</i>); Cá chim doi bốn sọc <i>Monodactylus sebae</i> ; Cá chim trắng (<i>Piaractus brachypomus</i>); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phươn (<i>Betta splendens</i>); Cá chột (<i>Mystus gulio</i>); Cá chột bông (<i>Pseudomystus siamensis</i>); Cá chột sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá chột vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá chuối hoa (<i>Channa maculata</i>); Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc (<i>Channa striata</i>); Cá chuồn bụng sắc (<i>Parazacco spilurus</i>); Cá chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá chuồn hai màu (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá chuồn xiêm (<i>Crossocheilus oblongus</i>); Cá cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>); Cá cóc dậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá đầu lân kim tuyến (<i>Andinoacara pulcher</i>); Cá diếc nhặng (<i>Tanichthys albonubes</i>); Cá đỏ mang (<i>Systemus orphoides</i>); Cá dổi mực (<i>Mugil cephalus</i>); Cá dong chằm (<i>Enteromius stigmatopygus</i>); Cá dòng dong (<i>Barbodes semifasciolatus</i>); Cá dong gai sông Đà (<i>Puntius takhoaensis</i>); Cá dưa xám (<i>Muraenesox cinereus</i>); Cá dứa/Cá tra nghệ (<i>Pangasius kunyit</i>); Cá đuôi cờ nhọn (<i>Pseudosphromenus dayi</i>); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (<i>Macropodus opercularis</i>); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (<i>Crossocheilus oblongus</i>); Cá hắc bỏ lữ (<i>Poecilia latipinna</i>); Cá hắc long (<i>Osteoglossum ferreirai</i>); Cá	kg/con

hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá he đỏ (*Barbonymus schwanefeldii*); Cá he vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hê/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoà khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus* X *Heros severus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kè/Cá bông kè (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá két (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thom bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckiioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong muông (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá mại nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá may (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá mò cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hường (*Helostoma temminckii*); Cá muông gai (*Hainania serrata*); Cá muông nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nạng hai (*Chitala chitala*); Cá nẫu/Cá nẫu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*);

	<p>Cá ngừ vân (<i>Desmopuntius pentazona</i>); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (<i>Danio rerio</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nheo Mỹ (<i>Ictalurus punctatus</i>); Cá nhỏ chào (<i>Sarcocheilichthys nigripinnis</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá nóc mít (<i>Pao palembangensis</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá quan dao (<i>Geophagus surinamensis</i>); Cá râm nam (<i>Puntius brevis</i>); Cá râm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>); Cá sặc bướm (<i>Trichopodus trichopterus</i>); Cá sặc điệp/Cá sặc (<i>Trichopodus microlepis</i>); Cá sặc gắm (<i>Colisa lalia</i>); Cá sặc rần (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá sặc trần châu (<i>Trichopodus leerii</i>); Cá sặc vện (<i>Nandus nandus</i>); Cá sọc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sơn bầu (<i>Parambassis wolffii</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá tầm Beluga (<i>Huso huso</i>); Cá tầm Nga (<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>); Cá tầm Sterlet (<i>Acipenser ruthenus</i>); Cá tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá tầm Xibêri (<i>Acipenser baerii</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thái hồ/Cá hương (<i>Datnioides microlepis</i>); Cá thân tiên/Cá ông tiên (<i>Pterophyllum scalare</i>); Cá thanh ngọc (<i>Trichopsis pumila</i>); Cá thè be dài (<i>Acheilognathus tonkinensis</i>); Cá thè be sông Đáy (<i>Acheilognathus longibarbat</i>); Cá thiều (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá trắng (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trê đen (<i>Clarias fuscus</i>); Cá trê phi (<i>Clarias gariepinus</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá trèn đá (<i>Kryptopterus cryptopterus</i>); Cá trèn lá/Cá trèn thủy tinh (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá trèn mỡ (<i>Phalacrotonotus apogon</i>); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá trôi Trường Giang (<i>Prochilodus lineatus</i>); Cá tứ vân (<i>Puntigrus tetrazona</i>); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá vây đỏ đuôi đỏ/Cá nút (<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>); Cá vồ đém (<i>Pangasius larnaudii</i>); Cá xác sọc (<i>Pangasius nasutus</i>); Cá xam mắt bé (<i>Opsarius pulchellus</i>); Các loài thuộc Chi cá chuột (<i>Corydoras</i>); Các loài thuộc Chi cá đĩa (<i>Symphysodon</i>); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (<i>Pangio kuhlii</i>); Luon (<i>Monopterus albus</i>);</p>	
0301.99.50	<p>- - Cá biên khác (ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ sử dụng làm giống, nhân giống; trừ cá măng biển, cá mú); Cá bè quy/Cá bè vầu/Cá khê vây vàng (<i>Caranx ignobilis</i>); Cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>); Cá bơn cát</p>	kg/con

(*Cynoglossus robustus*); Cá bon mào (*Samaris cristatus*); Cá bon ngô (*Psettodes erumei*); Cá bon vằn răng to (*Pseudorhombus arsius*); Cá bon vi (*Paralichthys olivaceus*); Cá bông bốp (*Bostrichthys sinensis*); Cá bông cát (*Glossogobius giuris*); Cá bông cau (*Butis butis*); Cá bông mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá bông suối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi* (synonym)); Cá bông tượng (*Oxyeleotris marmorata*); Cá bốp biển/Cá giò (*Rachycentron canadum*); Cá bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá bươm be nhỏ (*Acheilognathus elongatoides*); Cá bươm già (*Pararhodeus kyphus*); Cá bươm sông đáy (*Acanthorhodeus dayeus*); Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*); Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bẹ (*Seriolina nigrofasciata*); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (*Seriola dumerili*); Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (*Naucrates ductor*); Cá cẳng ba chắm (*Terapon puta*); Cá cẳng mõm nhọn (*Rhynchopelates oxyrhynchus*); Cá cẳng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá cẳng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá chêm/Cá vược (*Lates calcarifer*); Cá chia vôi biển (*Proteracanthus sarissophorus*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastrumateus niger*); Cá chim dơi bôn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim gai (*Psenopsis anomala*); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá điêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá đôi mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chắm (*Nibeia maculata*); Cá dù đỏ/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cò nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cò/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chắm/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hề chắm đỏ/Cá hề/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hề mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hổ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dài đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cò (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cò nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dĩa/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mại nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quỷ/Cá mang ếch (*Allenbatrachus*

	<p><i>grunniens</i>); Cá mòi cờ hoa (<i>Clupanodon thrissa</i>); Cá mú (Cá song) chằm đen (<i>Epinephelus malabaricus</i>); Cá mú (Cá song) chằm đỏ (<i>Epinephelus akaara</i>); Cá mú (Cá song) chằm gai (<i>Epinephelus areolatus</i>); Cá mú (Cá song) chằm tổ ong (<i>Epinephelus merra</i>); Cá mú (Cá song) chằm vạch (<i>Epinephelus amblycephalus</i>); Cá mú (Cá song) chằm/Cá mú chằm xanh (<i>Epinephelus chlorostigma</i>); Cá mú (Cá song) đen chằm nâu (<i>Epinephelus coioides</i>); Cá mú (Cá song) đẹt (<i>Epinephelus bleekeri</i>); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus</i>); Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi (<i>Epinephelus tauvina</i>); Cá mú (Cá song) nghệ (<i>Epinephelus lanceolatus</i>); Cá mú (Cá song) sao (<i>Plectropomus maculatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc (<i>Epinephelus sexfasciatus</i>); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (<i>Epinephelus fasciatus</i>); Cá mú (Cá song) vạch (<i>Epinephelus bruneus</i>); Cá muông gai (<i>Hainania serrata</i>); Cá nâu/Cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>); Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>); Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hampala dispar</i>); Cá ngựa chằm (<i>Hippocampus trimaculatus</i>); Cá ngựa đen (<i>Hippocampus kuda</i>); Cá ngựa gai (<i>Hippocampus histrix</i>); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (<i>Hampala macrolepidota</i>); Cá ngựa Nhật Bản (<i>Hippocampus mohnikei</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus kelloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cá nhệch (<i>Pisodonophis boro</i>); Cá nhụ bốn râu (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (<i>Dichotomyctere fluviatilis</i>); Cá nóc dài (<i>Pao leiurus</i>); Cá ống điều (<i>Brachygobius sua</i>); Cá phèn trắng (<i>Polynemus longipectoralis</i>); Cá phèn vàng (<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá rô biển (<i>Lobotes surinamensis</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sù đất (<i>Protonibea diacanthus</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hường vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thiếu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá tráp đen (<i>Acanthopagrus schlegelii</i>); Cá tráp vây vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá vược mõm nhọn (<i>Psamimoperca waigiensis</i>);</p>	
0301.99.90	<p>--- Loại khác (có thể ấu trùng, cá bột, cá hương, cá giống, cá trưởng thành, cá bố mẹ sống được cả hai môi trường nước ngọt, mặn hoặc là cá di cư theo vòng đời làm giống, nhân giống): Cá bẹ quy/Cá bẹ vầu/Cá khế vây vàng (<i>Caranx ignobilis</i>); Cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>); Cá bon cát (<i>Cynoglossus robustus</i>); Cá bon mào (<i>Samaris cristatus</i>); Cá bon ngô (<i>Pseudodes erumei</i>); Cá bon vằn răng to (<i>Pseudorhombus arsius</i>); Cá bon vì (<i>Paralichthys olivaceus</i>); Cá bóng bóp (<i>Bostrichthys sinensis</i>); Cá bóng cát (<i>Glossogobius giuris</i>); Cá bóng cau (<i>Butis butis</i>); Cá bóng mít</p>	kg/con

(*Stigmatogobius sadanundio*); Cá bông suối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi* (synonym)); Cá bông tượng (*Oxyeleotris marmorata*); Cá bóp biển/Cá giò (*Rachycentron canadum*); Cá bướm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá bướm be nhỏ (*Acheilognathus elongatoides*); Cá bướm già (*Pararhodeus kyphus*); Cá bướm sông dày (*Acanthorhodeus dayeus*); Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*); Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè (*Seriolina nigrofasciata*); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (*Seriola dumerili*); Cá cam/Cá thuyền/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (*Naucrates ductor*); Cá cẳng ba chấu (*Terapon puta*); Cá cẳng mõm nhọn (*Rhynchopelates oxyrhynchus*); Cá cẳng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá cẳng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá chêm/Cá vược (*Lates calcarifer*); Cá chìa vôi biển (*Proteracanthus sarissophorus*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastromateus niger*); Cá chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim gai (*Psenopsis anomala*); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chình châu Âu (*Anguilla anguilla*); Cá chình hoa (*Anguilla marmorata*); Cá chình mun (*Anguilla bicolor*); Cá chình Nhật Bản (*Anguilla japonica*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá dôi mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chấu (*Nibea maculata*); Cá dù đỏ/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bô lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chấu/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hè chấu đỏ/Cá hè/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hè mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hồ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dải đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cổ nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mai nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quỷ/Cá mang ếch (*Allenbatrachus grunniens*); Cá mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú (Cá song) chấu đen (*Epinephelus malabaricus*); Cá mú (Cá song) chấu đỏ (*Epinephelus akaara*); Cá mú (Cá song) chấu gai

(Epinephelus areolatus); Cá mú (Cá song) chấm tổ ong (*Epinephelus merra*); Cá mú (Cá song) chấm vạch (*Epinephelus amblycephalus*); Cá mú (Cá song) chấm xanh/Cá mú trắng (*Plectropomus leopardus*); Cá mú (Cá song) chấm/Cá mú chấm xanh (*Epinephelus chlorostigma*); Cá mú (Cá song) chuột (*Cromileptes altivelis*); Cá mú (Cá song) đen chấm nâu (*Epinephelus coioides*); Cá mú (Cá song) đẹt (*Epinephelus bleekeri*); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cộp (*Epinephelus fuscoguttatus*); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trần châu (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus*); Cá mú (Cá song) mỡ/Cá mú ruồi (*Epinephelus tauvina*); Cá mú (Cá song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus*); Cá mú (Cá song) sao (*Plectropomus maculatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus*); Cá mú (Cá song) vạch (*Epinephelus bruneus*); Cá mương gai (*Hainania serrata*); Cá nâu/Cá nâu (*Scatophagus argus*); Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*); Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*); Cá ngựa chấm (*Hampala dispar*); Cá ngựa chấm (*Hippocampus trimaculatus*); Cá ngựa đen (*Hippocampus kuda*); Cá ngựa gai (*Hippocampus histrix*); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (*Hampala macrolepidota*); Cá ngựa Nhật Bản (*Hippocampus mohnikei*); Cá ngựa thân trắng (*Hippocampus kelloggi*); Cá ngựa vằn (*Hippocampus comes*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichotomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá ống điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá rô biển (*Lobotes surinamensis*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sóc (*Oryzias latipes*); Cá sù đất (*Protonibea diacanthus*); Cá sừ (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hổ vằn/Cá hương vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thiêu (*Cultrichthys erythropterus*); Cá trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus*); Cá tráp đen (*Acanthopagrus schlegelii*); Cá tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*); Cá trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca waigiensis*); Cá ali (*Sciaenochromis ahli*); Cá anh vũ (*Semilabeo notabilis*); Cá ba lưỡ (*Barbichthys laevis*); Cá ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá bã trầu (*Trichopsis vittata*); Cá bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá bánh lái/Cá cánh buồm (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá bảy màu/Cá không tước (*Poecilia reticulata*); Cá bông (*Spinibarbus denticulatus*); Cá bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá bông suối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi*); Cá bông suối đầu ngắn (*Philypnus chalmersi*); Cá cầu vòng (*Glossolepis incisus*); Cá chạch bông lớn (*Mastacembelus*

favus); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (*Misgurnus anguillicaudatus*); Cá chạch khoang (*Macrognathus circumcinctus*); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (*Macrognathus aculeatus*); Cá chạch rần/Cá chạch lâu (*Macrognathus taeniagaster*); Cá chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá chài (*Leptobarbus hoevenii*); Cá chành dục (*Channa gachua*); Cá chát vạch (*Acrossocheilus clivosius*); Cá chày mắt đỏ (*Squaliobarbus curriculus*); Cá chép (*Cyprinus carpio*); Cá chiên sông (*Bagarius yarrelli*); Cá chim (*Monodactylus argenteus*); Cá chim đen (*Parastrumateus niger*); Cá chim doi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim trắng (*Piaractus brachypomus*); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachyhalcinus orbicularis*); Cá chình châu Âu (*Anguilla anguilla*); Cá chình hoa (*Anguilla marmorata*); Cá chình mun (*Anguilla bicolor*); Cá chình Nhật Bản (*Anguilla japonica*); Cá chình nhọn (*Anguilla borneensis*); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phươn (*Betta splendens*); Cá chột (*Mystus gulio*); Cá chột bông (*Pseudomystus siamensis*); Cá chột sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá chột vạch (*Mystus mysticetus*); Cá chuối hoa (*Channa maculata*); Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc (*Channa striata*); Cá chuồn bụng sắc (*Parazacco spilurus*); Cá chuồn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá chuồn hai màu (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá chuồn xiêm (*Crossocheilus oblongus*); Cá cóc (*Cyclocheilichthys enoplos*); Cá cóc đậm (*Cyclocheilichthys apogon*); Cá đầu lân kim tuyến (*Andinoacara pulcher*); Cá diếc (*Carassius auratus*); Cá diếc nhặng (*Tanichthys albonubes*); Cá diêu hồng (*Oreochromis sp*); Cá dò mang (*Systemus orphoides*); Cá dôi mực (*Mugil cephalus*); Cá đong chằm (*Enteromius stigmatopygus*); Cá đong đong (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá dưa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá đuôi cờ nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cờ/Cá thìa lia (*Macropodus opercularis*); Cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá he đỏ (*Barbonymus schwanefeldii*); Cá he vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hẻ/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoả khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoả lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoả lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus*

mykiss); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus* X *Heros severus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá kèo/Cá bóng kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá kết (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá kim thom bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá Koi (*Cyprinus carpio rubrofasciatus*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng châm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckiioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong nương (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá mại nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mây (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hoa (*Hypophthalmichthys nobilis*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè trắng Hoa Nam (*Hypophthalmichthys molitrix*); Cá mè trắng Việt Nam (*Hypophthalmichthys harmandi*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá môi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hương (*Helostoma temminckii*); Cá nương gai (*Hainania serrata*); Cá nương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nòng hai (*Chitala chitala*); Cá nẫu/Cá nẫu (*Scatophagus argus*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nho cháo (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá ông diều (*Brachyogobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng

	<p>(<i>Polynemus paradiseus</i>); Cá quan đao (<i>Geophagus surinamensis</i>); Cá râm nam (<i>Puntius brevis</i>); Cá râm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>); Cá rô phi vằn (<i>Oreochromis niloticus</i>); Cá rô phi xanh (<i>Oreochromis aureus</i>); Cá sặc bướm (<i>Trichopodus trichopterus</i>); Cá sặc diệp/Cá sặc (<i>Trichopodus microlepis</i>); Cá sặc gấm (<i>Colisa lalia</i>); Cá sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>); Cá sặc trăn châu (<i>Trichopodus leerii</i>); Cá sặc vện (<i>Nandus nandus</i>); Cá sóc (<i>Oryzias latipes</i>); Cá sơn bầu (<i>Parambassis wolffii</i>); Cá sừ (<i>Boesemania microlepis</i>); Cá tai tượng Phi châu (<i>Astronotus ocellatus</i>); Cá tai tượng/Cá phát tài/ Cá hồng phát (<i>Osphronemus goramy</i>); Cá tầm Beluga (<i>Huso huso</i>); Cá tầm Nga (<i>Acipenser gueldenstaedtii</i>); Cá tầm Sterlet (<i>Acipenser ruthenus</i>); Cá tầm Trung Hoa (<i>Acipenser sinensis</i>); Cá tầm Xibêri (<i>Acipenser baerii</i>); Cá thác lác/Cá thác lát (<i>Notopterus notopterus</i>); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (<i>Datnioides quadrifasciatus</i>); Cá thái hồ/Cá hương (<i>Datnioides microlepis</i>); Cá thần tiên/Cá ông tiên (<i>Pterophyllum scalare</i>); Cá thanh ngọc (<i>Trichopsis pumila</i>); Cá thè be dài (<i>Acheilognathus tonkinensis</i>); Cá thè be sông Đáy (<i>Acheilognathus longibarbus</i>); Cá thiêu (<i>Cultrichthys erythropterus</i>); Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá trà sọc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>); Cá trắm đen (<i>Mylopharyngodon piceus</i>); Cá trắm trắng (<i>Coregonus lavaretus</i>); Cá trắm (<i>Barbodes binotatus</i>); Cá tráp vẩy vàng (<i>Acanthopagrus latus</i>); Cá trê đen (<i>Clarias fuscus</i>); Cá trê phi (<i>Clarias gariepinus</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>); Cá trèn bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá trèn đá (<i>Kryptopterus cryptopterus</i>); Cá trèn lá/Cá trèn thủy tinh (<i>Kryptopterus bicirrhis</i>); Cá trèn mỡ (<i>Phalacrotonotus apogon</i>); Cá trôi Ấn Độ (<i>Labeo rohita</i>); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi đỏ (<i>Epalzeorhynchus bicolor</i>); Cá trôi mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>); Cá trôi ta (<i>Cirrhinus molitorella</i>); Cá trôi Trường Giang (<i>Prochilodus lineatus</i>); Cá tứ vằn (<i>Puntigrus tetrazona</i>); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điều (<i>Pseudotropheus socolofi</i>); Cá vẩy đỏ đuôi đỏ/Cá nút (<i>Epalzeorhynchus frenatus</i>); Cá vện (<i>Megalobrama terminalis</i>); Cá vô đém (<i>Pangasius larnaudii</i>); Cá xác sọc (<i>Pangasius nasutus</i>); Cá xâm mắt bẻ (<i>Opsarius pulchellus</i>); Các loài thuộc Chi cá chuột (<i>Corydoras</i>); Các loài thuộc Chi cá đĩa (<i>Symphysodon</i>); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (<i>Pangio kuhlii</i>); Lươn (<i>Monopterus albus</i>);</p>	
03.06	<p>Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước</p>	

	muối	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	- - <i>Tôm hùm đá</i> và các loại tôm biển khác: <i>Tôm hùm bông (Panulirus ornatus)</i> ; <i>Tôm hùm đá (Panulirus homarus)</i> ; <i>Tôm hùm đỏ (Panulirus longipes)</i> ; <i>Tôm hùm lông/Tôm hùm sòì/Tôm hùm mốc (Panulirus stimpsoni)</i> ; <i>Tôm hùm ma (Panulirus penicillatus)</i> ; <i>Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn (Panulirus polyphagus)</i> ; <i>Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn (Panulirus versicolor)</i> ;	
0306.31.10	--- <i>Đẻ nhân giống</i>	kg
0306.31.20	--- <i>Loại khác, sống (làm giống...)</i>	kg
0306.33	-- <i>Cua, ghe:</i>	
	- - - <i>Loại khác: Cua biển (Scylla paramamosain)</i> ; <i>Cua cà ra (Eriocheir sinensis)</i> ; <i>Cua đồng (Somanniathelphusa sinensis)</i> ; <i>Cua hoàng đế (Ranina ranina)</i> <i>Cua xanh/Cua bùn (Scylla serrata)</i> ; <i>Ghẹ xanh (Portunus pelagicus)</i> ; <i>Rạm (Varuna litterata)</i> ;	
0306.33.91	---- <i>Sống (để làm giống, nhân giống)</i>	kg
0306.36	-- <i>Tôm shrimps và tôm prawn khác:</i>	
	--- <i>Đẻ nhân giống:</i>	
0306.36.11	---- <i>Tôm sú (Penaeus monodon) (SEN)</i>	kg
0306.36.12	- - - - <i>Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei/ Penaeus vannamei)</i>	kg
0306.36.13	---- <i>Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) (SEN)</i>	kg
0306.36.19	---- <i>Loại khác (trừ tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm hùm): Tôm càng sông (Macrobrachium nipponense)</i> ; <i>Tôm họ Ấn Độ (Penaeus indicus)</i> ; <i>Tôm họ Nhật Bản (Penaeus japonicus)</i> ; <i>Tôm mũ ni (Ibacus ciliatus)</i> ; <i>Tôm mũ ni đỏ (Scyllarides squammosus)</i> ; <i>Tôm mũ ni trắng (Thenus orientalis)</i> ; <i>Tôm mùa/Tôm lột (Penaeus merguensis)</i> ; <i>Tôm nướng (Penaeus chinensis)</i> ; <i>Tôm rào (Metapenaeus ensis)</i> ; <i>Tôm thẻ rằn (Penaeus semisulcatus)</i> ; <i>Tôm tít (Bê bê) harpax (Harpisquilla harpax)</i> ; <i>Tôm tít (Bê bê) interrupta (Oratosquillina interrupta)</i> ; <i>Tôm tít (Bê bê) nepa (Miyakella nepa)</i> ; <i>Tôm tít (Bê bê) woodmasoni (Erugosquilla woodmasoni)</i> ;	kg
	--- <i>Loại khác, sống (làm giống...):</i>	
0306.36.21	---- <i>Tôm sú (Penaeus monodon)</i>	kg
0306.36.22	- - - - <i>Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei/ Penaeus vannamei)</i>	kg
0306.36.23	---- <i>Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)</i>	kg
0306.36.29	---- <i>Loại khác: Tôm càng sông (Macrobrachium nipponense)</i> ; <i>Tôm họ Ấn Độ (Penaeus indicus)</i> ; <i>Tôm họ Nhật Bản (Penaeus japonicus)</i> ; <i>Tôm mũ ni (Ibacus ciliatus)</i> ; <i>Tôm mũ ni đỏ (Scyllarides squammosus)</i> ; <i>Tôm mũ ni trắng (Thenus orientalis)</i> ; <i>Tôm mùa/Tôm lột (Penaeus merguensis)</i> ; <i>Tôm nướng (Penaeus chinensis)</i> ; <i>Tôm rào (Metapenaeus ensis)</i> ; <i>Tôm thẻ rằn (Penaeus semisulcatus)</i> ; <i>Tôm tít (Bê bê) harpax</i>	kg

	(<i>Harpiosquilla harpax</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>interrupta</i> (<i>Oratosquillina interrupta</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>nepa</i> (<i>Miyakella nepa</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>woodmasoni</i> (<i>Erugosquilla woodmasoni</i>);	
0306.39	- - Loại khác (trừ tôm hùm; cua, ghẹ; tôm shrimps và tôm prawn khác): Tôm mũ ni (<i>Ibacus ciliatus</i>); Tôm mũ ni đỏ (<i>Scyllarides squammosus</i>); Tôm mũ ni trắng (<i>Thenus orientalis</i>); Tôm mùa/Tôm lột (<i>Penaeus merguensis</i>); Tôm nướng (<i>Penaeus chinensis</i>); Tôm rào (<i>Metapenaeus ensis</i>); Tôm thê rần (<i>Penaeus semisulcatus</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>harpax</i> (<i>Harpiosquilla harpax</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>interrupta</i> (<i>Oratosquillina interrupta</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>nepa</i> (<i>Miyakella nepa</i>); Tôm tít (Bê bê) <i>woodmasoni</i> (<i>Erugosquilla woodmasoni</i>); (<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>); (<i>Artemia franciscana</i>); (<i>Artemia monica</i>); (<i>Artemia persimilis</i>); (<i>Artemia salina</i>); (<i>Artemia sinica</i>); (<i>Artemia tibetiana</i>); (<i>Artemia urmiana</i>); (<i>Brachionus plicatilis</i>); (<i>Brachionus rotundiformis</i>); (<i>Calanopia thompsoni</i>); (<i>Daphnia magna</i>); (<i>Daphnia pulex</i>); (<i>Labidocera pavo</i>); (<i>Moina dubia</i>); (<i>Moina macrocopa</i>); (<i>Moina micrura</i>); (<i>Proales similis</i>);	
0306.39.10	- - - Sống (Làm giống, nhân giống)	kg
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Hàu: Hàu Belchery (<i>Crassostrea belcheri</i>); Hàu cửa sông (<i>Crassostrea rivularis</i>); Hàu Thái Bình Dương (<i>Crassostrea gigas</i>);	
0307.11.10	- - - Sống (làm giống, nhân giống)	kg
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> : Điệp (<i>Chlamys nobilis</i>); Điệp quạt (<i>Mimachlamys crassicostata</i>);	
0307.21.10	- - - Sống (làm giống, nhân giống)	kg
	- Vẹm xanh (<i>Perna viridis</i>)	
0307.31.10	- - - Sống (làm giống, nhân giống)	kg
	- Mực nang và mực ống: Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); Mực nang vân hồ (<i>Sepia pharaonis</i>); Mực ống Trung Hoa (<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>)	
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
	- - - Sống:	
0307.42.11	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>): Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>); Mực ống Trung Hoa (<i>Uroteuthis (Photololigo) chinensis</i>);	kg
0307.42.19	- - - - Loại khác (trừ mực nang): Mực nang vân hồ (<i>Sepia pharaonis</i>);	kg
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	

0307.60.10	-- Sò (nhân giồng, làm giồng): Ốc nhồi (<i>Pila polita</i>)	kg
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctiidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Các loài thuộc Họ ốc móng tay (<i>Solenidae</i>); Ngao (Nghêu) Bến Tré (<i>Meretrix lyrata</i>); Ngao (Nghêu) dẫu (<i>Meretrix meretrix</i>); Ngao (Nghêu) Lụa (<i>Paratapes undulatus</i>); Ngao Bốn cạnh (Vọp) (<i>Mactra quadrangularis</i>); Ngao giá (<i>Tapes literatus</i>); Ngao hai cùi (<i>Tapes dorsatus</i>); Ngao ô vuông (<i>Periglypta puerpera</i>); Sò huyết (<i>Tegillarca granosa</i>); Sò lông (<i>Anadara subcrenata</i>); Sò Nodi (<i>Tegillarca nodifera</i>); Tu hải (<i>Lutraria rhynchaena</i>); Trai tai tượng vàng nghệ (<i>Tridacna crocea</i>); Trai tai ghé (<i>Tridacna squamosa</i>); Trai tai tượng lớn (<i>Tridacna maxima</i>);	
0307.71	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	---	kg
	- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) và ốc nhảy (<i>Strombus</i> spp.): Bào ngư bầu dục (<i>Haliotis ovina</i>); Bào ngư chín lỗ/Cừu không (<i>Haliotis diversicolor</i>); Bào ngư vành tai (<i>Haliotis asinina</i>)	
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	---	kg
	- Loại khác: Bàn mai (<i>Atrina pectinata</i>); Ngán (<i>Austriella corrugata</i>); Trai cánh mỏng (<i>Cristaria plicata</i>); Trai cánh xanh (<i>Sinohyriopsis cumingii</i>); Trai cóc (trai com) (<i>Lamprotula leaii</i>); Trai ngọc môi đen (<i>Pinctada margaritifera</i>); Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng (<i>Pinctada maxima</i>); Trai ngọc nữ (<i>Pteria penguin</i>); Trai ngọc trắng/Trai mã thị (<i>Pinctada martensii</i>); Trai sông (<i>Sinanodonta elliptica</i>); Vọp (<i>Geloina expansa</i>);	
0307.91.10	---	kg
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>): Hải sâm (<i>Apostichopus japonicus</i>); Hải sâm vú (<i>Holothuria nobilis</i>); Hải sâm (<i>Apostichopus japonicus</i>); Hải sâm cát/Đồn dột (<i>Holothuria scabra</i>); Hải sâm đen/Đồn dột đen (<i>Holothuria atra</i>); Hải sâm đen mềm (<i>Holothuria leucospilota</i>); Hải sâm lựu (<i>Thelenotia ananas</i>); Hải sâm mít/Đồn dột mít (<i>Actinopyga echinites</i>); Hải sâm mít hoa/Đồn dột dừa (<i>Actinopyga mauritiana</i>);	
0308.11.10	---	kg
0308.90	- Loại khác: Cầu gai/Nhím biển (<i>Hemicentrotus pulcherrimus</i>); Cầu gai đá/Nhum đá (<i>Heterocentrotus mammillatus</i>); Cầu gai đen (<i>Diadema setosum</i>); Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ (<i>Tripneustes gratilla</i>); Cầu gai tím (<i>Heliocidaris crassispina</i>); Giun nhiều	

	to/Rươi biển/Dời biển (<i>Perineis nuntia var. brevicirris</i>); Rươi (<i>Tylorrhynchus heterochaetus</i>); Sà sùng/lùng biển/Sâu đất (<i>Sipunculus nudus</i>);	
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0508.00.90	- Loại khác: Các loài san hô mềm (<i>Alcyonium</i> sp.); Các loài san hô mềm (<i>Nephthea</i> sp.); Các loài san hô mềm (<i>Pachyclavularia</i> sp.); Các loài san hô mềm (<i>Sarcophyton</i> sp.); Các loài san hô nấm mềm (<i>Discosoma</i> sp.); Các loài san hô nấm mềm (<i>Rhodatis</i> sp.); Các loài san hô nút áo (<i>Zoanthus</i> sp.);	kg
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: Cá ali (<i>Sciaenochromis ahli</i>); Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá ba lười (<i>Barbichthys laevis</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>); Cá bả trầu (<i>Trichopsis vittata</i>); Cá bạc đầu (<i>Aplocheilus panchax</i>); Cá bánh lái/Cá cánh bướm (<i>Gymnocorymbus ternetzi</i>); Cá bảy màu/Cá không tước (<i>Poecilia reticulata</i>); Cá bông (<i>Spinibarbus denticulatus</i>); Cá bông lau (<i>Pangasius krempfi</i>); Cá bông suôi đầu ngắn (<i>Philypnus chalmersi</i>); Cá cầu vồng (<i>Glossolepis incisus</i>); Cá chạch bông lớn (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch bùn/Cá chạch Đài Loan (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>); Cá chạch khoang (<i>Macrognathus circumcinctus</i>); Cá chạch lá tre/Cá chạch gai (<i>Macrognathus aculeatus</i>); Cá chạch rần/Cá chạch lâu (<i>Macrognathus taeniagaster</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá chảnh dục (<i>Channa gachua</i>); Cá chát vạch (<i>Acrossocheilus clivosius</i>); Cá chày mắt đỏ (<i>Squaliobarbus curriculus</i>); Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i>); Cá chiên sông (<i>Bagarius yarrelli</i>); Cá chim (<i>Monodactylus argenteus</i>); Cá chim trắng (<i>Piaractus brachypomus</i>); Cá chim trắng cảnh (Silver dollar) (<i>Brachyhalcinus orbicularis</i>); Cá chọi/Cá xiêm/Cá phướn (<i>Betta splendens</i>); Cá chột (<i>Mystus gulio</i>); Cá chột bông (<i>Pseudomystus siamensis</i>); Cá chột sọc thường (<i>Mystus vittatus</i>); Cá chột vạch (<i>Mystus mysticetus</i>); Cá chuối hoa (<i>Channa maculata</i>); Cá chuối/Cá sộp/Cá lóc (<i>Channa striata</i>); Cá chuồn bụng sắc (<i>Parazacco spilurus</i>); Cá chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>); Cá chuồn hai màu (<i>Ipalzeorhynchus bicolor</i>); Cá chuồn xiêm (<i>Crossocheilus oblongus</i>); Cá cóc (<i>Cyclocheilichthys enoplos</i>); Cá cóc dậm (<i>Cyclocheilichthys apogon</i>); Cá đầu lân kim tuyến (<i>Andinoacara pulcher</i>); Cá diếc	

(*Carassius auratus*); Cá diếc nhằng (*Tanichthys albonubes*); Cá dò mang (*Systomus orphoides*); Cá đòng chằm (*Enteromius stigmatopygus*); Cá đòng đòng (*Barbodes semifasciolatus*); Cá đong gai sông Đà (*Puntius takhoaensis*); Cá dứa/Cá tra nghệ (*Pangasius kunyit*); Cá ét mọi (*Labeo chrysophekadion*); Cá hắc bạc/Cá chuồn sông (*Crossocheilus oblongus*); Cá hắc long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá hắc ma quỷ/Cá lông gà (*Apteronotus albifrons*); Cá he đỏ (*Barbonymus schwanenfeldii*); Cá he vàng (*Barbonymus altus*); Cá heo (*Syncrossus hymenophysa*); Cá heo chằm (*Syncrossus beauforti*); Cá heo chân (*Acantopsis dialuzona*); Cá heo hê/Cá chuột ba sọc (*Chromobotia macracanthus*); Cá heo râu (*Yasuhikotakia morleti*); Cá heo vạch (*Yasuhikotakia modesta*); Cá hô (*Catlocarpio siamensis*); Cá hoà khẩu (*Thorichthys helleri*); Cá hoàng kim (*Thorichthys aureus*); Cá hồng kim/Cá hồng kiếm (*Xiphophorus maculatus*); Cá hoàng tử Phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá hồng két (*Amphilophus labiatus*); Cá hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá hồng vĩ (*Phractocephalus hemiliopterus*); Cá hú (*Pangasius conchophilus*); Cá huyết long/Cá rồng (*Scleropages formosus*); Cá huyết trung hồng (Zebra) (*Maylandia zebra*); Cá két (*Phalacrotonus bleekeri*); Cá khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá kim long Úc/Cá trăn châu long (*Scleropages leichardti*); Cá kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá Koi (*Cyprinus carpio rubrofuscus*); Cá la hán/Cá trăn châu kỳ lân (*Vieja bifasciata*); Cá lăng chằm (*Hemibagrus guttatus*); Cá lăng đuôi đỏ (*Hemibagrus wyckioides*); Cá lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá lim kim ao (*Dermogenys pusilla*); Cá lóc bông (*Channa micropeltes*); Cá lòng tong (*Esomus danrica*); Cá lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá lòng tong dị hình (*Trigonostigma heteromorpha*); Cá lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá lòng tong/Cá đuôi đỏ (*Rasbora lateristriata*); Cá măng (*Elopichthys bambusa*); Cá may (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá mè hoa (*Hypophthalmichthys nobilis*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá mè lúi (*Osteochilus vittatus*); Cá mè trắng Hoa Nam (*Hypophthalmichthys molitrix*); Cá mè trắng Việt Nam (*Hypophthalmichthys harmandi*); Cá mè vinh (*Barbonymus gonionotus*); Cá mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciatum*); Cá mò cờ hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú vàng nước ngọt/Cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii*); Cá mùi/Cá hương (*Helostoma temminckii*); Cá mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá nạng hai (*Chitala chitala*); Cá neon (*Paracheirodon innesi*); Cá ngân long (*Osteoglossum*

bicirrhosum); Cá ngành (*Cranoglanis boudierius*); Cá ngọc long/Cá rồng Úc (*Scleropages jardinii*); Cá ngũ vân (*Desmopuntius pentazona*); Cá ngựa vằn/Cá sọc xanh (*Danio rerio*); Cá nheo Mỹ (*Ictalurus punctatus*); Cá nhỏ chảo (*Sarcocheilichthys nigripinnis*); Cá nóc mít (*Pao palembangensis*); Cá quan dao (*Geophagus surinamensis*); Cá rầm nam (*Puntius brevis*); Cá rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá rô đồng (*Anabas testudineus*); Cá sặc bướm (*Trichopodus trichopterus*); Cá sặc điệp/Cá sặc (*Trichopodus microlepis*); Cá sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá sặc rần (*Trichogaster pectoralis*); Cá sặc trăn châu (*Trichopodus leerii*); Cá sặc vện (*Nandus nandus*); Cá sơn bầu (*Parambassis wolffii*); Cá sừ (*Boesemania microlepis*); Cá tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá tai tượng/Cá phát tài/Cá hồng phát (*Osphronemus goramy*); Cá tầm Beluga (*Huso huso*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii*); Cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus*); Cá tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii*); Cá thái hồ/Cá hương (*Datnioides microlepis*); Cá thần tiên/Cá ông tiên (*Pterophyllum scalare*); Cá thanh ngọc (*Trichopsis pumila*); Cá thè be dài (*Acheilognathus tonkinensis*); Cá thè be sông Đáy (*Acheilognathus longibarbatus*); Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*); Cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idella*); Cá trắm đen (*Mylopharyngodon piceus*); Cá trắm trắng (*Barbodes binotatus*); Cá trê đen (*Clarias fuscus*); Cá trê phi (*Clarias gariepinus*); Cá trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá trèn đá (*Kryptopterus cryptopterus*); Cá trèn lá/Cá trèn thùy tinh (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá trèn mỡ (*Phalacrotonotus apogon*); Cá trôi Ấn Độ (*Labeo rohita*); Cá trôi hai màu/Cá chuột đuôi dỏ (*Epalzeorhynchus bicolor*); Cá trôi mrigal (*Cirrhinus cirrhosus*); Cá trôi ta (*Cirrhinus molitorella*); Cá trôi Trường Giang (*Prochilodus lineatus*); Cá tứ vân (*Puntigrus tetrazona*); Cá tuyết tiêu/Cá tuyết điêu (*Pseudotropheus socolofi*); Cá vây dỏ đuôi dỏ/Cá nút (*Epalzeorhynchus frenatus*); Cá vền (*Megalobrama terminalis*); Cá vồ dỏ (*Pangasius larnaudii*); Cá xác sọc (*Pangasius nasutus*); Cá xảm mắt bé (*Opsarius pulchellus*); Các loài thuộc Chi cá chuột (*Corydoras*); Các loài thuộc Chi cá đĩa (*Symphysodon*); Kuhli loach/Cá chạch suối Kuli (*Pangio kuhlii*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá bẻ quýt/Cá bẻ vầu/Cá khế vây vàng (*Caranx ignobilis*); Cá bở (*Tachysurus fulvidraco*); Cá bở cát (*Cynoglossus robustus*); Cá bở mào (*Samaris cristatus*); Cá bở ngô (*Psettodes erumei*); Cá bở vằn răng to (*Pseudorhombus arsius*); Cá bở vì (*Paralichthys olivaceus*); Cá bởng bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá bởng cát (*Glossogobius giuris*); Cá bởng cau (*Butis butis*); Cá bởng mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá bởng tượng (*Oxyeleotris marmorata*); Cá bớp biển/Cá giò (*Rachycentron canadum*); Cá

bướm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá bướm be nhỏ (*Acheilognathus elongatoides*); Cá bướm già (*Pararhodeus kyphus*); Cá bướm sông dáy (*Acanthorhodeus dayeus*); Cá cam thoi (*Elagatis bipinnulata*); Cá cam vân/Cá cam sọc đen/ Cá cu/Cá bè (*Seriolina nigrofasciata*); Cá cam/Cá cu/Cá cam sọc (*Seriola dumerili*); Cá cam/Cá thuyên/Cá cu cam/Cá cu cam sọc đen (*Naucrates ductor*); Cá cằng ba chắm (*Terapon puta*); Cá cằng mõm nhọn (*Rhynchopelates oxyrhynchus*); Cá cằng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá cằng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá chêm/Cá vược (*Lates calcarifer*); Cá chia vôi biển (*Proteracanthus sarissophorus*); Cá chim đen (*Paraströmateus niger*); Cá chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá chim gai (*Psenopsis anomala*); Cá chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii*); Cá chim vây vàng (vây lưng ngắn) (*Trachinotus falcatus*); Cá chình châu Âu (*Anguilla anguilla*); Cá chình hoa (*Anguilla marmorata*); Cá chình mun (*Anguilla bicolor*); Cá chình Nhật Bản (*Anguilla japonica*); Cá chuồn cát (*Cypselurus poecilopterus*); Cá đĩa bông/Cá đĩa công (*Siganus guttatus*); Cá điều hồng (*Oreochromis sp*); Cá dôi mực (*Mugil cephalus*); Cá dù chắm (*Nibea maculata*); Cá dù đỏ/ Cá hồng Mỹ (*Sciaenops ocellatus*); Cá dù trắng/Cá thù lù bạc (*Pennahia argentata*); Cá dưa xám (*Muraenesox cinereus*); Cá đục bạc (*Sillago sihama*); Cá đuôi cò nhọn (*Pseudosphromenus dayi*); Cá đuôi cò/Cá thia lia (*Macropodus opercularis*); Cá hắc bố lữ (*Poecilia latipinna*); Cá hanh vàng/Cá bánh đường ba chắm/Cá tráp vàng (*Dentex tumifrons*); Cá hề chắm đỏ/Cá hề/Cá gáy (*Lethrinus lentjan*); Cá hề mõm dài (*Lethrinus miniatus*); Cá hổ (*Trichiurus lepturus*); Cá hoà lan râu (*Poecilia sphenops*); Cá hoà lan tròn (*Poecilia velifera*); Cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá hồi vân (*Oncorhynchus mykiss*); Cá hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá hồng bốn sọc (*Lutjanus kasmira*); Cá hồng dải đen (*Lutjanus vitta*); Cá hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá kèo/Cá bông kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*); Cá khoai (*Harpadon nehereus*); Cá khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá khoang cổ nemo (*Amphiprion ocellaris*); Cá kim sông (*Xenentodon cancila*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá lù dù vàng lớn/Cá đỏ dạ/ Cá sóc (*Larimichthys crocea*); Cá mại nam (*Laubuka laubuca*); Cá măng biển (*Chanos chanos*); Cá măng rô (*Toxotes chatareus*); Cá măng rô (phun nước, cao xạ) (*Toxotes jaculatrix*); Cá mặt quý/Cá mang ếch (*Allenbatrachus grunniens*); Cá mò cò hoa (*Clupanodon thrissa*); Cá mú (Cá song) chắm đen (*Epinephelus malabaricus*); Cá mú (Cá song) chắm đỏ (*Epinephelus akaara*); Cá mú (Cá song) chắm gai (*Epinephelus areolatus*); Cá mú (Cá song) chắm tổ ong (*Epinephelus merra*); Cá mú (Cá song) chắm vạch (*Epinephelus amblycephalus*); Cá mú (Cá song) chắm xanh/Cá

mú trắng (*Plectropomus leopardus*); Cá mú (Cá song) chằm/Cá mú chằm xanh (*Epinephelus chlorostigma*); Cá mú (Cá song) chuột (*Cromileptes altivelis*); Cá mú (Cá song) đen chằm nâu (*Epinephelus coioides*); Cá mú (Cá song) đẹt (*Epinephelus bleekeri*); Cá mú (Cá song) hoa nâu/ Cá mú cộp (*Epinephelus fuscoguttatus*); Cá mú (Cá song) lai/Cá mú trăn châu (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus*); Cá mú (Cá song) mỗ/Cá mú ruồi (*Epinephelus tauvina*); Cá mú (Cá song) nghệ (*Epinephelus lanceolatus*); Cá mú (Cá song) sao (*Plectropomus maculatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc (*Epinephelus sexfasciatus*); Cá mú (Cá song) sáu sọc ngang (*Epinephelus fasciatus*); Cá mú (Cá song) vạch (*Epinephelus bruneus*); Cá mương gai (*Hainania serrata*); Cá nâu/Cá nâu (*Scatophagus argus*); Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*); Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*); Cá ngựa chằm (*Hampala dispar*); Cá ngựa chằm (*Hippocampus irimaculatus*); Cá ngựa đen (*Hippocampus kuda*); Cá ngựa gai (*Hippocampus histrix*); Cá ngựa nam/Cá ngựa vạch (*Hampala macrolepidota*); Cá ngựa Nhật Bản (*Hippocampus mohnikei*); Cá ngựa thân trắng (*Hippocampus kelloggi*); Cá ngựa vằn (*Hippocampus comes*); Cá nhệch (*Pisodonophis boro*); Cá nhụ bốn râu (*Eleutheronema tetradactylum*); Cá nóc da báo/Cá nóc beo (*Dichomyctere fluviatilis*); Cá nóc dài (*Pao leiurus*); Cá ông điều (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiseus*); Cá rô biển (*Lobotes surinamensis*); Cá rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá rô phi xanh (*Oreochromis aureus*); Cá sóc (*Oryzias latipes*); Cá sù đất (*Protonibea diacanthus*); Cá thác lác/Cá thác lát (*Notopterus notopterus*); Cá thái hồ vằn/Cá hương vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá thiêu (*Cultrichthys erythropterus*); Cá trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus*); Cá tráp đen (*Acanthopagrus schlegelii*); Cá tráp vây vàng (*Acanthopagrus latus*); Cá trên bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca waigiensis*); Cua biển (*Scylla paramamosain*); Cua cà ra (*Eriocheir sinensis*); Cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis*); Cua hoàng đế (*Ranina ranina*); Cua xanh/Cua bùn (*Scylla serrata*); Ghe xanh (*Portunus pelagicus*); Rạm (*Varuna litterata*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*); Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*); Tôm he Ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm he Nhật Bản (*Penaeus japonicus*); Tôm hùm bông (*Panulirus ornatus*); Tôm hùm đá (*Panulirus homarus*); Tôm hùm đỏ (*Panulirus longipes*); Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc (*Panulirus stimpsoni*); Tôm hùm ma (*Panulirus penicillatus*); Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn (*Panulirus polyphagus*); Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm Hùm vằn (*Panulirus versicolor*); Tôm mũ ni (*Ibacus ciliatus*); Tôm mũ ni đỏ (*Scyllarides squamosus*); Tôm mũ ni

trắng (*Thenus orientalis*); Tôm mùa/Tôm lốt (*Penaeus merguensis*); Tôm nướng (*Penaeus chinensis*); Tôm rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm sú (*Penaeus monodon*); Tôm thê chân trắng (*Litopenaeus vannamei/Penaeus vannamei*); Tôm thê rần (*Penaeus semisulcatus*); Tôm tít (Bê bê) harpax (*Harpisquilla harpax*); Tôm tít (Bê bê) interrupta (*Oratosquillina interrupta*); Tôm tít (Bê bê) nepa (*Miyakella nepa*); Tôm tít (Bê bê) woodmasoni (*Erugosquilla woodmasoni*); Bàn mai (*Atrina pectinata*); Bào ngư bầu dục (*Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ/Cừu không (*Haliotis diversicolor*); Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina*); Điệp (*Chlamys nobilis*); Điệp quạt (*Mimachlamys crassicosata*); Hàu Belchery (*Crassostrea belcheri*); Hàu cửa sông (*Crassostrea rivularis*); Hàu Thái Bình Dương (*Crassostrea gigas*); Mực lá (*Sepioteuthis lessoniana*); Mực nang vân hồ (*Sepia pharaonis*); Mực ống Trung Hoa (*Uroteuthis (Photololigo) chinensis*); Ngán (*Austriella corrugata*); Ngao (Nghêu) Bến Tre (*Meretrix lyrata*); Ngao (Nghêu) đầu (*Meretrix meretrix*); Ngao (Nghêu) Lụa (*Paratapes undulatus*); Ngao Bốn cạnh (Vọp) (*Maetra quadrangularis*); Ngao giá (*Tapes literatus*); Ngao hai cùi (*Tapes dorsatus*); Ngao ô vuông (*Periglypta puerpera*); Ốc đá/Ốc mầu/Ốc Labi (*Monodonta labio*); Ốc đĩa/Ốc dẻ đen (*Nerita balteata*); Ốc gạo (*Assiminea lutea*); Ốc hương (*Babylonia areolata*); Ốc len (*Cerithidea obtusa*); Ốc nhồi (*Pila polita*); Sò huyết (*Tegillarca granosa*); Sò lông (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Tegillarca nodifera*); Trai cánh mỏng (*Cristaria plicata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cumingii*); Trai cóc (traï côm) (*Lamprotula leaii*); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc môi vàng/Trai tai tượng (*Pinctada maxima*); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai ngọc trắng/Trai mã thị (*Pinctada martensii*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Trai tai tượng lớn (*Tridacna maxima*); Trai tai tượng vàng nghệ (*Tridacna crocea*); Tu hải (*Lutraria rhynchaena*); Vẹm xanh (*Perna viridis*); Vọp (*Geloina expansa*); Các loài thuộc Họ ốc móng tay (*Solenidae*); Cầu gai/Nhím biển (*Hemicentrotus pulcherrimus*); Cầu gai đá/Nhum đá (*Heterocentrotus mammillatus*); Cầu gai đen (*Diadema setosum*); Cầu gai sọ dừa/Nhum sọ (*Tripneustes gratilla*); Cầu gai tím (*Heliocidaris crassispina*); Giun nhiều tơ/Rươi biển/Dời biển (*Perineis nuntia var. brevicirris*); Hải sâm (*Apostichopus japonicus*); Hải sâm cát/Đồn dột (*Holothuria scabra*); Hải sâm đen/Đồn dột đen (*Holothuria atra*); Hải sâm đen mềm (*Holothuria leucospilota*); Hải sâm lựu (*Thelenotia ananas*); Hải sâm mít/Đồn dột mít (*Actinopyga echinites*); Hải sâm mít hoa/Đồn dột dừa (*Actinopyga mauritiana*); Hải sâm vú (*Holothuria nobilis*); Rươi (*Tylorrhynchus heterochaetus*); Sá sùng/Trùng biển/Sâu đất

	(<i>Sipunculus nudus</i>); (<i>Acartia (Acanthacartia) tonsa</i>); (<i>Artemia franciscana</i>); (<i>Artemia monica</i>); (<i>Artemia persimilis</i>); (<i>Artemia salina</i>); (<i>Artemia sinica</i>); (<i>Artemia tibetiana</i>); (<i>Artemia urmiana</i>); (<i>Brachionus plicatilis</i>); (<i>Brachionus rotundiformis</i>); (<i>Calanopia thompsoni</i>); (<i>Daphnia magna</i>); (<i>Daphnia pulex</i>); (<i>Labidocera pavo</i>); (<i>Moina dubia</i>); (<i>Moina macrocopa</i>); (<i>Moina micrura</i>); (<i>Proales similis</i>);	
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	
0511.91.90	- - - Loại khác	
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	
12.12	Quả minh quyết (1), rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.29	- - Loại khác (làm giống, nhân giống): Rong bắp sù (<i>Kappaphycus striatum</i>); Rong câu chân vịt (<i>Hydropuntia eucheumatoides</i>); Rong câu chi (<i>Gracilaria tenuistipitata</i>); Rong câu cước (<i>Gracilariopsis bailinae</i>); Rong câu thắt (<i>Gracilaria firma</i>); Rong hồng vân (<i>Betaphycus gelatinus</i>); Rong lá mơ lá dày (<i>Sargassum crassifolium</i>); Rong lá mơ Mucclurei (<i>Sargassum mcclurei</i>); Rong lá mơ nhiều phao (<i>Sargassum polycystum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum oligocystum</i>); Rong mơ bìa đôi (<i>Sargassum duplicatum</i>); Rong mơ lá phao (<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>); Rong mơ Quy Nhơn (<i>Sargassum quinhonense</i>); Rong mơ swartzii (<i>Sargassum swartzii</i>); Rong nho (<i>Caulerpa lentillifera</i>); Rong sụn (Rong đỏ) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>); Rong sụn gai (<i>Eucheuma denticulatum</i>); (<i>Spirulina platensis</i>); (<i>Chaetoceros calcitrans</i>); (<i>Chaetoceros gracilis</i>); (<i>Chaetoceros muelleri</i>); (<i>Chlorella vulgaris</i>); (<i>Chroomonas salina</i>); (<i>Coscinodiscus excentricus</i>); (<i>Coscinodiscus rothii</i>); (<i>Cyclotella comta</i>); (<i>Cyclotella striata</i>); (<i>Cyclotella stylonum</i>); (<i>Diacronema lutheri</i>); (<i>Dunaliella salina</i>); (<i>Dunaliella tertiolecta</i>); (<i>Haematococcus pluvialis</i>); (<i>Isochrysis galbana</i>); (<i>Melosira granulata</i>); (<i>Nannochloropsis oculata</i>); (<i>Navicula cancellata</i>); (<i>Navicula cari f. cari</i>); (<i>Nitzschia longissima</i>); (<i>Phaeodactylum tricornutum</i>); (<i>Rhodomonas salina</i>); (<i>Schizochytrium limacinum</i>); (<i>Schizochytrium mangrovei</i>); (<i>Skeletonema costatum</i>); (<i>Tetraselmis chuii</i>); (<i>Tetraselmis convolutae</i>); (<i>Thalassionema frauenfeldii</i>); (<i>Thalassionema nitzschioides</i>); (<i>Thalassiosira pseudonana</i>); (<i>Thalassiosira weissflogii</i>); (<i>Thalassiothrix frauenfeldii</i>); (<i>Thraustochytrium aureum</i>); (<i>Thraustochytrium striatum</i>); (Các loài thuộc chi <i>Labyrinthula</i>);	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	kg
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	kg

Mục 7
BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN XUẤT KHẨU
CÓ ĐIỀU KIỆN

03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	-- Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột: Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá chạch bông/Cá chạch lấu (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chày/Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá chiền (<i>Bagarius rutilus</i>); Cá hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá lăng chám (<i>Hemibagrus guttatus</i>); Cá lợ con (<i>Cyprinus exophthalmos</i>); Cá lợ thân cao (<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>); Cá mị (<i>Sinilabeo graffeuilli</i>); Cá rầm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá tràu mắt đỏ (<i>Channa marulius</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>);	kg/con
	--- Loại khác:	
0301.11.99	- - - - Loại khác (Trừ các loại: cá chép Koi, cá vàng, cá chọi Thái Lan, cá rồng):	kg/con
0301.19	-- Loại khác (Trừ cá nước ngọt):	
0301.19.10	- - - Cá bột: Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá chìa vôi (<i>Proteracanthus sarissophorus</i>); Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/ Cá cam sọc đen (<i>Seriolina nigrofasciata</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus keloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>);	kg/con
0301.19.90	- - - Loại khác: Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá chìa vôi (<i>Proteracanthus sarissophorus</i>); Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/ Cá cam sọc đen (<i>Seriolina nigrofasciata</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus keloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Các loài thuộc Chi cá mú (Chi cá song) (<i>Epinephelus</i>);	kg/con
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá	

	khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:	
0302.89	-- Loại khác:	
	--- Loại khác:	
0302.89.29	---- Loại khác:); Cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>); Cá vồ cò (<i>Pangasius sanitwongsei</i>); Cá ba sa (<i>Pangasius bocourti</i>);	kg
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>): Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn (<i>Panulirus poliphagus</i>); Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>);	
0306.31.10	--- Để nhân giống	kg
0306.31.20	--- Loại khác, sống	kg
0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):	
0306.32.10	--- Để nhân giống	kg
0306.32.20	--- Loại khác, sống	kg
0306.33	-- Cua, ghẹ:	
	--- Loại khác: Cua xanh/Cua sen (<i>Scylla paramamosain</i>);	
0306.33.91	---- Sống	
0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
	--- Để nhân giống:	
0306.36.19	---- Loại khác ^(SEN) (Trừ tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm càng xanh): Tôm mũ ni đỏ (<i>Scyllarides squammosus</i>); Tôm mũ ni trắng (<i>Thenus orientalis</i>);	kg
	--- Loại khác, sống:	
0306.36.29	---- Loại khác: Tôm mũ ni đỏ (<i>Scyllarides squammosus</i>); Tôm mũ ni trắng (<i>Thenus orientalis</i>);	kg
0306.39	-- Loại khác: Tôm mũ ni đỏ (<i>Scyllarides squammosus</i>); Tôm mũ ni trắng (<i>Thenus orientalis</i>);	

0306.39.10	- - - Sống	kg
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Macluridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>); Trai tai tượng lớn (<i>Tridacna maxima</i>); Trai tai tượng vàng nghệ (<i>Tridacna crocea</i>);	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	kg
	- Loại khác: Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng (<i>Pinctada maxima</i>);	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	kg
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0508.00.90	- Loại khác: Các loài san hô mềm (<i>Alcyonium sp.</i>); Các loài san hô mềm (<i>Nephtea sp.</i>); Các loài san hô mềm (<i>Pachyclavularia sp.</i>); Các loài san hô mềm (<i>Sarcophyton sp.</i>); Các loài san hô nấm mềm (<i>Discosoma sp.</i>); Các loài san hô nấm mềm (<i>Rhodatis sp.</i>); Các loài san hô nút áo (<i>Zoanthus sp.</i>);	kg
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	- Loại khác:	
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: Cá anh vũ (<i>Semilabeo notabilis</i>); Cá chạch bông/Cá chạch lâu (<i>Mastacembelus favus</i>); Cá chạch sông (<i>Mastacembelus armatus</i>); Cá chày/Cá chài (<i>Leptobarbus hoevenii</i>); Cá chiên (<i>Bagarius rutilus</i>); Cá hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>); Cá lăng chám (<i>Hemibagrus guttatus</i>); Cá lợ con (<i>Cyprinus exophthalmos</i>); Cá lợ thân cao (<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>); Cá mị (<i>Sinilabeo graffeuilli</i>); Cá rầm xanh (<i>Bangana lemassoni</i>); Cá tràu mắt đỏ (<i>Channa marulius</i>); Cá trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>); Cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>); Cá chình mun (<i>Anguilla bicolor</i>); Cá chình Nhật Bản (<i>Anguilla</i>	

	<p><i>japonica</i>); Cá chình nhọn (<i>Anguilla borneensis</i>); Cá trê trắng (<i>Clarias batrachus</i>); Cá chìa vôi (<i>Proteracanthus sarissophorus</i>); Cá cam vân/Cá cu/Cá bè/ Cá cam sọc đen (<i>Seriolina nigrofasciata</i>); Cá ngựa thân trắng (<i>Hippocampus keloggi</i>); Cá ngựa vằn (<i>Hippocampus comes</i>); Cua xanh/Cua sen (<i>Scylla paramamosain</i>); Tôm hùm bông (<i>Panulirus ornatus</i>); Tôm hùm đá (<i>Panulirus homarus</i>); Tôm hùm đỏ (<i>Panulirus longipes</i>); Tôm hùm lông/Tôm hùm sỏi/Tôm hùm mốc (<i>Panulirus stimpsoni</i>); Tôm hùm ma (<i>Panulirus penicillatus</i>); Tôm hùm xám/Tôm hùm tre/Tôm hùm bùn (<i>Panulirus poliphagus</i>); Tôm hùm xanh/Tôm hùm sen/Tôm hùm vằn (<i>Panulirus versicolor</i>); Tôm mũ ni đỏ (<i>Scyllarides squamosus</i>); Tôm mũ ni trắng (<i>Thenus orientalis</i>); Trai tai tượng lớn (<i>Tridacna maxima</i>); Trai tai tượng vàng nghệ (<i>Tridacna crocea</i>); Trai ngọc môi vàng/ Trai tai tượng (<i>Pinctada maxima</i>);</p>	
0511.91.10	--- Sẹ và bọc trứng	kg
0511.91.90	--- Loại khác	kg
12.12	<p>Quả minh quyết ⁽¹⁾, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoắn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</p>	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.29	-- Loại khác:	
1212.29.20	<p>--- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô: Rong bắp sù (<i>Kappaphycus striatus</i>); Rong lá mơ Mucclurei (<i>Sargassum mcclurei</i>); Rong lá mơ lá dày (<i>Sargassum crassifolium</i>); Rong lá mơ nhiều phao (<i>Sargassum polycystum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum oligocystum</i>); Rong mơ bia đôi (<i>Sargassum duplicatum</i>); Rong mơ lá phao (<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>); Rong mơ Quy Nhơn (<i>Sargassum quinhonense</i>); Rong mơ swartzii (<i>Sargassum swartzii</i>); Rong sụn (Rong Đò) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>); Rong sụn gai (<i>Eucheuma denticulatum</i>);</p>	kg
1212.29.30	<p>--- Loại khác, đông lạnh: Rong bắp sù (<i>Kappaphycus striatus</i>); Rong lá mơ Mucclurei (<i>Sargassum mcclurei</i>); Rong lá mơ lá dày (<i>Sargassum crassifolium</i>); Rong lá mơ nhiều phao (<i>Sargassum polycystum</i>); Rong mơ (<i>Sargassum oligocystum</i>); Rong mơ bia đôi (<i>Sargassum duplicatum</i>); Rong mơ lá phao (<i>Sargassum mcclurei f. duplicatum</i>); Rong mơ Quy Nhơn (<i>Sargassum quinhonense</i>); Rong mơ swartzii (<i>Sargassum swartzii</i>); Rong sụn (Rong Đò) (<i>Kappaphycus alvarezii</i>); Rong sụn gai (<i>Eucheuma denticulatum</i>);</p>	kg

Mục 8

BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN CẢM XUẤT KHẨU

01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.12	-- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cầu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):	
0106.12.10	--- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); Bò biển/ cá cúi (<i>Dugong dugon</i>); cá heo vây trắng (<i>Lipotes vexillifer</i>); Cá ông sư (Cá heo không vây) (<i>Neophocaena phocaenoides</i>); các loài thuộc họ cá heo (<i>Delphinidae</i>); Các loài thuộc Chi cá voi (<i>Balaenoptera</i>)	kg/con
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Rùa Trung Bộ (<i>Mauremys annamensis</i>); Quắn đồng (<i>Caretta caretta</i>); Rùa biển (Vích) (<i>Chelonia mydas</i>); Rùa da (<i>Dermochelys coriacea</i>); Rùa đầu to (<i>Platysternon megacephalum</i>); Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng) (<i>Cuora trifasciata</i>); Rùa hộp trán vàng miền Bắc (<i>Cuora galbinifrons</i>); Đồi mồi (<i>Eretmochelys imbricata</i>); Đồi mồi dứa (<i>Lepidochelys olivacea</i>); Giải không lồ (<i>Pelochelys cantorii</i>); Giải Sin-hoe (Giải Thượng Hải) (<i>Rafetus swinhoei</i>);	kg/con
0106.90.00	- Loại khác: Cá cóc Tam Đảo (<i>Paramesotriton deloustali</i>)	kg/con
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	-- Cá nước ngọt:	
0301.11.10	--- Cá bột: Cá chày (<i>Tenualosa reevesii</i>); Cá chày tràng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá hòa (<i>Bangana tonkinensis</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá măng giả (<i>Luciocyprinus langsoni</i>); Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá pạo/Cá mị (<i>Semilabeo graffeuilli</i>); Cá sơn đài (<i>Ompok miostoma</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>)	kg/con
	--- Loại khác (Trừ cá bột):	
0301.11.99	---- Loại khác (trừ các loài: cá chép Koi, cá vàng, cá chọi Thái)	kg/con

	Lan, cá rồng): Cá chày (<i>Tenulosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá hòa (<i>Bangana tonkinensis</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá măng già (<i>Luciocyprinus langsoni</i>); Cá mè Huế/Cá ngao gù/Cá ngao (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá pạo/Cá mị (<i>Semilabeo graffeulli</i>); Cá sơn dài (<i>Ompok miostoma</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisidae</i>)	
0301.19	-- Loại khác (trừ cá nước ngọt): Cá chày (<i>Tenulosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá song vân giun (<i>Epinephelus undulatostratus</i>)	kg/con
0301.19.10	--- Cá bột	kg/con
0301.19.90	--- Loại khác	kg/con
	- Cá sống khác:	
0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):	
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>): Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>);	
0301.93.21	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột (SEN)	kg/con
0301.93.22	---- Cá bột	kg/con
0301.93.29	---- Loại khác	kg/con
0301.99	-- Loại khác (trừ cá chép, cá ngừ, cá chình, cá hồi):	
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú: Cá song vân giun (<i>Epinephelus undulatostratus</i>)	
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống (SEN)	kg/con
0301.99.19	---- Loại khác	kg/con
	- - - Cá bột loại khác (trừ cá bột của cá măng biển và của cá mú): Cá chày (<i>Tenulosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá	

	chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá hòa (<i>Bangana tonkinensis</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá măng già (<i>Luciocyprinus langsoni</i>); Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá pạo/Cá mì (<i>Semilabeo graffeulli</i>); Cá sơn dài (<i>Ompok miostoma</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>)	
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:	
0301.99.36	- - - - Cá mú loại khác: Cá song vân giun (<i>Epinephelus undulatostratus</i>)	kg/con
	--- Cá nước ngọt khác:	
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống ^(SEN) ; Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>)	
0301.99.49	- - - - Loại khác (trừ cá chép khác): Cá chày (<i>Tenuالosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá hòa (<i>Bangana tonkinensis</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá măng già (<i>Luciocyprinus langsoni</i>); Cá mè Huế/Cá ngão gù/Cá ngão (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá pạo/Cá mì (<i>Semilabeo graffeulli</i>); Cá sơn dài (<i>Ompok miostoma</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>)	
0301.99.50	--- Cá biển khác: Cá chày (<i>Tenuالosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>)	kg/con
0301.99.90	- - - Loại khác (cá sông nước lợ): Cá chày (<i>Tenuالosa reevesii</i>); Cá chày trắng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chen bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá kềm mép vây đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>)	kg/con
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	
	- Loại khác: Ốc anh vũ (<i>Nautilus pompilius</i>); Ốc đụn cái	

	(<i>Trochus niloticus</i>); Ốc sứ mắt trĩ (<i>Cypraea argus</i>); Ốc tù và (<i>Charonia tritonis</i>); Ốc xà cừ xanh (<i>Turbo marmoratus</i>); Trai cóc dày (<i>Gibbosula crassa</i>);	
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	--- Sống	kg
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0508.00.90	- Loại khác: Các loài thuộc Bộ san hô cứng (<i>Stolonifera</i>); Các loài thuộc Bộ san hô đá (<i>Scleractinia</i>); Các loài thuộc Bộ san hô đen (<i>Antipatharia</i>); Các loài thuộc Bộ san hô xanh (<i>Helioporacea</i>);	
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	- Loại khác:	
0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: Cá chầy (<i>Tenualoša reevesii</i>); Cá chầy tràng (<i>Ochelobius elongatus</i>); Cá chẹn bầu/Cá trên bầu (<i>Ompok bimaculatus</i>); Cá chép gốc (<i>Procypris merus</i>); Cá hòa (<i>Bangana tonkinensis</i>); Cá kềm mép vảy đen (<i>Plectorhinchus gibbosus</i>); Cá lợ thân thấp (<i>Cyprinus multitaeniatus</i>); Cá măng già (<i>Luciocyprinus langsoni</i>); Cá mè Huế/Cá ngõ gù/Cá ngõ (<i>Chanodichthys flavipinnis</i>); Cá ngựa bắc (<i>Tor brevifilis</i>); Cá pạo/Cá mị (<i>Semilabeo graffeuilli</i>); Cá sơn dài (<i>Ompok miostoma</i>); Cá tra dầu (<i>Pangasianodon gigas</i>); Cá trử (<i>Cyprinus dai</i>); Các loài thuộc Họ cá dao (<i>Pristisdae</i>); Cá song vân giun (<i>Epinephelus undulatostratus</i>); Ốc anh vũ (<i>Nautilus pompilius</i>); Ốc đụn cái (<i>Trochus niloticus</i>); Ốc sứ mắt trĩ (<i>Cypraea argus</i>); Ốc tù và (<i>Charonia tritonis</i>); Ốc xà cừ xanh (<i>Turbo marmoratus</i>); Trai cóc dày (<i>Gibbosula crassa</i>);	
0511.91.10	--- Sẹ và bọc trứng	Kg
0511.91.90	--- Loại khác	Kg

Mục 9
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC VẬT THỂ THUỘC ĐIỆN
KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
01.06	Động vật sống khác	
	- Côn trùng:	
0106.41.00	-- Các loại ong	Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
0106.90.00	- Loại khác	Áp dụng với nhện, tuyến trùng gây hại thực vật hoặc sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	
0601.20.10	-- Cây rau diếp xoăn	
0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	
0601.20.90	-- Loại khác	
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.10	-- Cành cây phong lan	
0602.10.20	-- Cành cây cao su	
0602.10.90	-- Loại khác	
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	
0602.90.20	-- Cây phong lan giống	

0602.90.40	-- Gốc cây cao su có chồi ^(SEN)	
0602.90.50	-- Cây cao su giống ^(SEN)	
0602.90.60	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su ^(SEN)	
0602.90.90	-- Loại khác	
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
	- Tươi:	
0603.11.00	-- Hoa hồng	
0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	
0603.13.00	-- Phong lan	
0603.14.00	-- Hoa cúc	
0603.15.00	-- Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	
0603.19.00	-- Loại khác	
0603.90.00	- Loại khác	
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	-- Rêu và địa y	
0604.20.90	-- Loại khác	
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	-- Rêu và địa y	
0604.90.90	-- Loại khác	
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.10.00	- Để làm giống	
0701.90	- Loại khác	
0701.90.90	-- Loại khác	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	-- Hành tây:	
0703.10.11	--- Củ giống	
0703.10.19	--- Loại khác	

	-- Hành, họ:	
0703.10.21	--- Củ giống	
0703.10.29	--- Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	-- Củ giống	
0703.20.90	-- Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	-- Củ giống	
0703.90.90	-- Loại khác	
07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh:	
0704.10.10	-- Súp lơ ⁽¹⁾ (Cauliflower)	
0704.10.20	-- Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.10.90	-- Súp lơ xanh khác	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	-- Bắp cải cuộn (cuộn tròn) ^(SEN)	
0704.90.20	-- Cải bẹ xanh (Chinese mustard) ^(SEN)	
0704.90.30	-- Bắp cải khác	
0704.90.90	-- Loại khác	
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	-- Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	
0705.29.00	-- Loại khác	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	-- Cà rốt	
0706.10.20	-- Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	

0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	-- Đậu Pháp ^(SEN)	
0708.20.20	-- Đậu dài	
0708.20.90	-- Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Củ tây trừ loại củ cù (<i>celeriac</i>)	
	- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):	
0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0709.52.00	-- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	
0709.53.00	-- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	
0709.54.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>)	
0709.56.00	-- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	
0709.59	-- Loại khác:	
0709.59.20	--- Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	
0709.59.90	--- Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	-- Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0709.60.90	-- Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	-- Ô liu	
0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	
0709.99	-- Loại khác:	
0709.99.10	--- Ngô ngọt	
0709.99.20	--- Đậu bắp (<i>Okra</i>)	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18°C.
0709.99.90	--- Loại khác	

07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18°C.
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	-- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0710.22.00	-- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	
0710.29.00	-- Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	Trừ loại đã bảo quản tạm thời bằng cách ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.90	-- Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.90	-- Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.90	--- Loại khác	
0711.59	-- Loại khác:	
0711.59.90	--- Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	-- Ngô ngọt	
0711.90.20	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0711.90.30	-- Nụ bạch hoa	
0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.90.90	-- Loại khác	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc nghiền bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn

0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):	
0712.31.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0712.32.00	-- Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	
0712.33.00	-- Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	
0712.34.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	
0712.39	-- Loại khác:	
0712.39.10	--- Nấm cục (truffles)	
0712.39.90	--- Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	-- Tỏi	
0712.90.20	-- Ngô ngọt	
0712.90.90	-- Loại khác	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	
0713.10.90	-- Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.10	-- Phù hợp để gieo trồng	
0713.20.90	-- Loại khác	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	-- Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	--- Phù hợp để gieo trồng	
0713.31.90	--- Loại khác	
0713.32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	--- Phù hợp để gieo trồng	
0713.32.90	--- Loại khác	
0713.33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	--- Phù hợp để gieo trồng	
0713.33.90	--- Loại khác	
0713.34	-- Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	--- Phù hợp để gieo trồng	
0713.34.90	--- Loại khác	
0713.35	-- Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	--- Phù hợp để gieo trồng	

0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea</i> spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia</i> spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng (<i>Xanthosoma</i> spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	

0714.50.90	-- Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	-- Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	--- Đông lạnh	
0714.90.19	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
0714.90.91	--- Đông lạnh	
0714.90.99	--- Loại khác	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy hoặc tẩm muối, đường, gia vị hoặc được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Dừa:	
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	
0801.19.10	--- Quả dừa non ^(SEN)	
0801.19.90	--- Loại khác	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy hoặc tẩm muối, đường, gia vị hoặc được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	
0802.12	-- Đã bóc vỏ:	
0802.12.10	--- Đã chân (blanched) ^(SEN)	
0802.12.90	--- Loại khác	
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	

0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	
	- Hạt mắc-ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây cola (<i>Cola spp.</i>)	
0802.80.00	- Quả cau	
	- Loại khác	
0802.91.00	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	
0802.92.00	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	
0802.99.00	-- Loại khác	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Trừ chuối thái lát, sấy khô và đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0803.10	- Chuối lá:	
0803.10.10	-- Tươi	
0803.10.20	-- Khô	
0803.90	- Loại khác	
0803.90.10	-- Chuối ngự (<i>Lady's finger banana</i>) ^(SEN)	
0803.90.20	-- Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>) ^(SEN)	
0803.90.30	-- Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan) ^(SEN)	
0803.90.90	-- Loại khác	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	

0804.50.10	-- Quả ôi	
	-- Quả xoài	
0804.50.21	--- Tươi	
0804.50.22	--- Khô	
0804.50.30	-- Quả măng cụt	
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	Trừ loại đã được chế biến sấy khô và đóng gói trong bao bì kín đã được ghi nhãn
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	-- Tươi	
0805.10.20	-- Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt)	
0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	
0805.29.00	-- Loại khác	
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) ^(SEN)	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>) ^(SEN)	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	-- Quả dưa hấu	
0807.19.00	-- Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ	

08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	
0808.10.00	- Quả táo	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mận qua	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	-- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	
0809.29.00	-- Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	-- Quả mận	
0809.40.20	-- Quả mận gai	
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sầu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	-- Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing ^(SEN)	
0810.90.20	-- Quả vải	
0810.90.30	-- Quả chôm chôm	
0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	
0810.90.50	-- Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	
0810.90.60	-- Quả me	
0810.90.70	-- Quả khế	
	-- Loại khác:	
0810.90.91	--- Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	--- Quả thanh long	
0810.90.93	--- Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	

0810.90.94	--- Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>) ^(SEN)	
0810.90.99	--- Loại khác	
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ -18°C
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	Trừ loại được bảo quản tạm thời bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	-- Quả dâu tây	
0812.90.90	-- Loại khác	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	Trừ các loại quả khô đã được chế biến và đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	-- Quả nhãn	
0813.40.20	-- Quả me	
0813.40.90	-- Loại khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	-- Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	

0813.50.20	-- Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.30	-- Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.40	-- Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.90	-- Loại khác	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lợ huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lợ huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.20	--- Arabica ^(SEN)	
0901.11.30	--- Robusta ^(SEN)	
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:	
0901.12.20	--- Arabica ^(SEN) hoặc Robusta ^(SEN)	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ loại đã được chế biến và đóng gói trong bao bì có ghi nhãn
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	-- Lá chè	
0902.20.90	-- Loại khác	
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i> ; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> , khô hoặc xay hoặc nghiền	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	--- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0904.21.90	--- Loại khác	
09.05	Vani.	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi

		nhãn
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
09.06	Quế và hoa quế.	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	-- Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	
0906.19.00	-- Loại khác	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	--- Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	--- Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	

0909.61.30	--- Cũa cây ca-rum (caraway)	
0909.61.90	--- Loại khác	
0909.62.10	--- Cũa hoa hôi anise (tiêu hôi)	
0909.62.20	--- Cũa hoa hôi badian (đại hôi)	
0909.62.30	--- Cũa cây ca-rum (caraway)	
0909.62.90	--- Loại khác	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (<i>Curcuma</i>)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	--- Cà ri (curry)	
0910.91.90	--- Loại khác	
0910.99	-- Loại khác:	
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	--- Loại khác	
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	-- Hạt giống	
1001.19.00	-- Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.91.00	-- Hạt giống	
1001.99	-- Loại khác:	
1001.99.11	---- Meslin ^(SEN)	
1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng ^(SEN)	
1001.99.19	---- Loại khác	
	---- Loại khác:	
1001.99.91	---- Meslin	
1001.99.99	---- Loại khác	
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10.00	- Hạt giống	
1002.90.00	- Loại khác	

10.03	Lúa đại mạch	
1003.10.00	- Hạt giống	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	Yến mạch	
1004.10.00	- Hạt giống	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	Ngô.	
1005.10.00	- Hạt giống	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	trừ loại đóng gói có ghi nhãn
1005.90.91	--- Thích hợp sử dụng cho người (SEN)	
1005.90.99	--- Loại khác	
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	-- Phù hợp để gieo trồng	
1006.10.90	-- Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	-- Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.20.90	-- Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	-- Gạo nếp (SEN)	
1006.30.40	-- Gạo Hom Mali (SEN)	
1006.30.50	-- Gạo Basmati (SEN)	
1006.30.60	-- Gạo Malys (SEN)	
1006.30.70	-- Gạo thơm khác (SEN)	
	-- Loại khác:	
1006.30.91	--- Gạo đỏ (1)	
1006.30.99	--- Loại khác	
1006.40	- Tầm:	
1006.40.10	-- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi (SEN)	
1006.40.90	-- Loại khác (SEN)	
10.07	Lúa miến	
1007.10.00	- Hạt giống	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10.00	- Kiêu mạch	
	- Kê:	

1008.21.00	- - Hạt giống	
1008.29.00	- - Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	
	- Bột mì:	
1101.00.19	- - Loại khác	
1101.00.20	- Bột meslin	
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20.00	- Bột ngô	
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	
1102.90.90	- - Loại khác	
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	- - Của lúa mì	
1103.13.00	- - Của ngô	
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	
1103.19.20	- - - Của gạo	
1103.19.90	- - - Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	
1104.19.90	- - - Loại khác	

	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	-- Cửa yến mạch	
1104.23.00	-- Cửa ngô	
1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.20	--- Cửa lúa mạch	
1104.29.90	--- Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	-- Từ sắn	
1106.20.20	-- Từ cọ sago	
1106.20.90	-- Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10.00	- Chưa rang	
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.14.00	-- Tinh bột sắn	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.10.00	- Hạt giống	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30.00	- Hạt giống	
	- Loại khác:	
1202.41.00	-- Chưa bóc vỏ	
1202.42.00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	

12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	-- Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng ^(SEN)	
1207.10.30	-- Nhân hạt cọ	
	- Hạt bông:	
1207.21.00	-- Hạt giống	
1207.29.00	-- Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	-- Loại ăn được	
1207.40.90	-- Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.91.00	-- Hạt thuốc phiện	
1207.99	-- Loại khác:	
1207.99.40	--- Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	
1207.99.50	--- Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	--- Loại khác	
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	-- Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	
1209.22.00	-- Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	
1209.23.00	-- Hạt cỏ đuôi trâu	
1209.24.00	-- Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	
1209.25.00	-- Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum</i> Lam., <i>Lolium perenne</i> L.)	
1209.29	-- Loại khác:	
1209.29.10	--- Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	

1209.29.90	- - - Loại khác	
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	
	- Loại khác:	
1209.91	-- Hạt rau:	
1209.91.10	--- Hạt hành tây	
1209.91.90	--- Loại khác	
1209.99	-- Loại khác:	
1209.99.20	--- Hạt cây cao su	
1209.99.30	--- Hạt cây kenaf	
1209.99.90	--- Loại khác	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn
1211.20.10	-- Tươi hoặc khô	
1211.20.90	-- Loại khác	
1211.30.00	- Lá coca	
1211.50.00	- Cây ma hoàng	
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	
1211.90	- Loại khác:	
	-- Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ ^(SEN)	
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo	
1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.19	--- Loại khác	
	-- Loại khác:	
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	

1211.90.97	--- Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>) ^(SEN)	
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	
1211.90.99	--- Loại khác	
12.12	Quả minh quyết⁽¹⁾, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ các loại rong biển, tảo biển và tảo Spirulina
1212.91.00	-- Củ cải đường	
1212.92.00	-- Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾	
1212.93	-- Mía đường:	
1212.93.10	--- Phù hợp để làm giống	
1212.93.90	--- Loại khác	
1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	-- Loại khác	
1212.99.10	--- Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận ^(SEN)	
1212.99.90	--- Loại khác	
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.90.00	- Loại khác	
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10.00	- Tre	
1401.20	- Song, mây:	
1401.20.10	-- Nguyên cây	
1401.90.00	- Loại khác	
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.30	-- Bông gòn	

	-- Loại khác	
1404.90.91	--- Vỏ hạt cọ	
1404.90.92	--- Chùm không quả của cây cọ dầu	
1404.90.99	--- Loại khác	
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	
1801.00.10	- Đã lên men ^(SEN)	
1801.00.90	- Loại khác	
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	-- Đã bóc vỏ	
2005.59	-- Loại khác:	
2005.59.90	--- Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	-- Măng tre	
2005.99	-- Loại khác:	
2005.99.90	--- Loại khác	
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	-- Lạc:	
2008.11.10	--- Đã rang	
2008.40.00	- Lê	

2008.50.00	- Mơ	
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.90	- - Loại khác	
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.90	- - Loại khác	
2008.80.00	- Dâu tây:	
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.97.90	- - - Loại khác	
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	
2008.99.20	- - - Quả nhãn	
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10.00	- Men sống	Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì:	

2302.30.10	-- Cám và cám mịn (pollard) ^(SEN)	
2302.30.90	-- Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	-- Từ thóc gạo	
2302.40.90	-- Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	
2303.10.10	-- Từ sắn hoặc cọ sago	
2303.10.90	-- Loại khác	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người ^(SEN)	
2304.00.90	- Loại khác	
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	-- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	--- Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.41.20	--- Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.49	-- Loại khác:	

2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc củi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn và thức ăn hoàn chỉnh đã đóng bao, gói
2309.90	- Loại khác:	
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:	
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	
2309.90.19	- - - Loại khác	
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.10.40	- - Loại Burley	
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	
2401.10.90	- - Loại khác	
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	
2401.20.30	- - Loại Oriental	
2401.20.40	- - Loại Burley	
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	

2401.20.90	-- Loại khác	
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:	
2401.30.10	-- Cọng thuốc lá	
2401.30.90	-- Loại khác	
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403.11	-- Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:	
2403.19.20	--- Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	-- Từ cây lá kim	
4401.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.39.00	-- Loại khác	
4401.41.00	-- Mùn cưa	
4401.49.00	-- Loại khác	
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác
	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.21.90	--- Loại khác	
4403.22	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	

4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.22.90	--- Loại khác	
4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.23.90	--- Loại khác	
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.24.90	--- Loại khác	
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.25.90	--- Loại khác	
4403.26	-- Loại khác:	
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.26.90	--- Loại khác	
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.41.90	--- Loại khác	
4403.42	-- Gỗ Tách (Teak):	
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.42.90	--- Loại khác	
4403.49	-- Loại khác:	
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.49.90	--- Loại khác	
	- Loại khác:	
4403.95	-- Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.95.90	--- Loại khác	
4403.96	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.96.90	--- Loại khác	
4403.97	-- Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4403.97.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	

4403.97.90	--- Loại khác	
4403.98	-- Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.98.90	--- Loại khác	
4403.99	-- Loại khác:	
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	
4403.99.90	--- Loại khác	
44.04	Gỗ dai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	Trừ nan gỗ (chipwood)
4404.10.00	- Từ cây lá kim	
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.90	-- Loại khác	
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	-- Từ cây lá kim	
4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.11.90	--- Loại khác	
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	
4407.14.00	-- Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	
4407.19	-- Loại khác:	
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.19.90	--- Loại khác	
	- Từ gỗ nhiệt đới	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	

4407.21.90	--- Loại khác	
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.22.90	--- Loại khác	
4407.23	-- Gỗ Têch (Teak):	
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.23.90	--- Loại khác	
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.25.19	---- Loại khác	
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.25.29	---- Loại khác	
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.26.90	--- Loại khác	
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.27.90	--- Loại khác	
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.28.90	--- Loại khác	
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):	
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.19	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):	
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	
4407.29.29	---- Loại khác	
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):	
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	

4407.29.33	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.39	----- Loại khác	
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.42	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.29.43	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.49	----- Loại khác	
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.59	----- Loại khác	
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):	
4407.29.72	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.29.73	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.79	----- Loại khác	
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):	
4407.29.82	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.29.83	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.89	----- Loại khác	
	--- Loại khác:	
4407.29.91	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.92	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus</i> spp.) và gỗ Merbau (<i>Intsia</i> spp.), loại khác	
4407.29.94	----- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.95	----- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	
4407.29.96	----- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.97	----- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	
4407.29.98	----- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.29.99	----- Loại khác	
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.91.90	--- Loại khác	
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus</i> spp.):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.92.90	--- Loại khác	

4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.93.90	--- Loại khác	
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.94.90	--- Loại khác	
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.95.90	--- Loại khác	
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.96.90	--- Loại khác	
4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.97.90	--- Loại khác	
4407.99	-- Loại khác:	
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	
4407.99.90	--- Loại khác	
5001.00.00	Kén tấm phù hợp dùng làm tơ.	
5003.00.00	Tơ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	Trừ phế liệu chỉ
	- Loại khác:	
5202.91.00	-- Bông tái chế	
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	
5301.29.00	-- Loại khác	
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	

5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5302.90.00	- Loại khác	
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	
5303.90.00	- Loại khác	
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hoá chất
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:	
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	

Mục 10
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THỰC PHẨM
CÓ NGUỒN GỐC THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701.90	- Loại khác:	
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) ^(SEN)	
0701.90.90	- - Loại khác	
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.19	- - - Loại khác	
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.29	- - - Loại khác	
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.90	- - Loại khác	
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.90	- - Loại khác	
07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704.10	- Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh:	
0704.10.10	- - Súp lơ ⁽¹⁾ (Cauliflower)	
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	
0704.90	- Loại khác:	
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) ^(SEN)	
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) ^(SEN)	
0704.90.30	- - Bắp cải khác	
0704.90.90	- - Loại khác	
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	
0705.19.00	- - Loại khác	
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	
0705.29.00	- - Loại khác	
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ	

mk

	(celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	
0706.10.20	- - Củ cải	
0706.90.00	- Loại khác	
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp ^(SEN)	
0708.20.20	- - Đậu dài	
0708.20.90	- - Loại khác	
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709.20.00	- Măng tây	
0709.30.00	- Cà tím	
0709.40.00	- Củ tây trừ loại củ tây (celeriac)	
	- Nấm và nấm cục (truffles):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	
0709.54.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake, Tricholoma magnivelare, Tricholoma anatolicum, Tricholoma dulciolens, Tricholoma caligatum</i>)	
0709.56.00	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	
0709.59.90	- - - Loại khác	
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0709.60.90	- - Loại khác	
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	
0709.92.00	- - Ô liu	
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	
0709.99	- - Loại khác:	
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	
0709.99.90	- - - Loại khác	
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong	

	nước), đông lạnh.	
0710.10.00	- Khoai tây	
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	
0710.29.00	- - Loại khác	
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	
0710.40.00	- Ngô ngọt	
0710.80.00	- Rau khác	
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.20.90	- - Loại khác	
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.40.90	- - Loại khác	
	- Nấm và nấm cục (truffle):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.51.90	- - - Loại khác	
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.59.90	- - - Loại khác	
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphuro	
0711.90.90	- - Loại khác	
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712.20.00	- Hành tây	
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	
0712.33.00	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	
0712.34.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	

0712.39.90	- - - Loại khác	
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	
0712.90.20	- - Ngô ngọt	
0712.90.90	- - Loại khác	
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.90	- - Loại khác	
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):	
0713.20.90	- - Loại khác	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.90	- - - Loại khác	
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.90	- - - Loại khác	
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.90	- - - Loại khác	
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.90	- - - Loại khác	
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.90	- - - Loại khác	
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.90	- - - Loại khác	
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.90	- - Loại khác	
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.90	- - Loại khác	
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):	
0713.60.90	- - Loại khác	
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.90	- - Loại khác	
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	
0714.10.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	
0714.10.99	- - - Loại khác	

0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	
0714.20.90	- - Loại khác	
0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	
0714.30.90	- - Loại khác	
0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	
0714.40.90	- - Loại khác	
0714.50	- Khoai sấp, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	
0714.50.90	- - Loại khác	
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	
0714.90.19	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	
0714.90.99	- - - Loại khác	
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	
0801.19	- - Loại khác:	
0801.19.10	- - - Quả dừa non ^(SEN)	
0801.19.90	- - - Loại khác	
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.12	- - Đã bóc vỏ:	
0802.12.10	- - - Đã chần (blanched) ^(SEN)	
0802.12.90	- - - Loại khác	
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả óc chó:	
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	

	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	
	- Hạt mắc - ca (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	
0802.80.00	- Quả cau	
	- Loại khác	
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	
0802.99.00	- - Loại khác	
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803.10	- Chuối lá:	
0803.10.10	- - Tươi	
0803.10.20	- - Khô	
0803.90	- Loại khác:	
0803.90.10	- - Chuối ngự (<i>Lady's finger banana</i>) ^(SEN)	
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>) ^(SEN)	
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (<i>Chestnut banana</i>) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan) ^(SEN)	
0803.90.90	- - Loại khác	
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804.10.00	- Quả chà là	
0804.20.00	- Quả sung, vả	
0804.30.00	- Quả dứa	
0804.40.00	- Quả bơ	
0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ôi	
	- - Quả xoài	
0804.50.21	- - - Tươi	
0804.50.22	- - - Khô	
0804.50.30	- - Quả măng cụt	
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	
0805.10.20	- - Khô	
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:	
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	
0805.22.00	- - Cam nhỏ (<i>Clementines</i>)	

0805.29.00	- - Loại khác	
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):	
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) (SEN)	
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>) ^(SEN)	
0805.90.00	- Loại khác	
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806.10.00	- Tươi	
0806.20.00	- Khô	
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	
0807.19.00	- - Loại khác	
0807.20.00	- Quả đu đủ	
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận, tươi.	
0808.10.00	- Quả táo (apples)	
0808.30.00	- Quả lê	
0808.40.00	- Quả mận	
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809.10.00	- Quả mơ	
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	
0809.29.00	- - Loại khác	
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	
0809.40.20	- - Quả mận gai	
08.10	Quả khác, tươi.	
0810.10.00	- Quả dâu tây	
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	
0810.50.00	- Quả kiwi	
0810.60.00	- Quả sấu riêng	
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	
0810.90	- Loại khác:	

0810.90.10	- - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing ^(SEN)	
0810.90.20	- - Quả vải	
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	
0810.90.60	- - Quả me	
0810.90.70	- - Quả khế	
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	
0810.90.92	- - - Quả thanh long	
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>) ^(SEN)	
0810.90.99	- - - Loại khác	
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
0811.10.00	- Quả dâu tây	
0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	
0811.90.00	- Loại khác	
08.12	Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời, nhưng không ăn ngay được.	
0812.10.00	- Quả anh đào	
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	
0812.90.90	- - Loại khác	
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813.10.00	- Quả mơ	
0813.20.00	- Quả mận đỏ	
0813.30.00	- Quả táo (apples)	
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	
0813.40.20	- - Quả me	
0813.40.90	- - Loại khác	
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc nhóm 08:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	

0813.50.30	-- Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.40	-- Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	
0813.50.90	-- Loại khác	
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:	
0901.11.20	--- Arabica ^(SEN)	
0901.11.30	--- Robusta ^(SEN)	
0901.11.90	--- Loại khác	
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:	
0901.12.20	--- Arabica ^(SEN) hoặc Robusta ^(SEN)	
0901.12.90	--- Loại khác	
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:	
	--- Chưa nghiền:	
0901.21.11	---- Arabica ^(SEN)	
0901.21.12	---- Robusta ^(SEN)	
0901.21.19	---- Loại khác	
0901.21.20	--- Đã xay	
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:	
0901.22.10	--- Chưa xay	
0901.22.20	--- Đã xay	
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:	
0902.10.10	-- Lá chè	
0902.10.90	-- Loại khác	
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	-- Lá chè	
0902.20.90	-- Loại khác	
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:	

0902.30.10	- - Lá chè .	
0902.30.90	- - Loại khác	
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	
0902.40.90	- - Loại khác	
0903.00.00	Chè Paragoay (Maté).	
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền.	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	
0904.11.20	- - - Đen	
0904.11.90	- - - Loại khác	
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	
0904.12.20	- - - Đen	
0904.12.90	- - - Loại khác	
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0904.21.90	- - - Loại khác	
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	
0904.22.90	- - - Loại khác	
09.05	Vani.	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.06	Quế và hoa quế.	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	
0906.19.00	- - Loại khác	
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	

09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Vỏ nhục đậu khấu:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca- rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	
	- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca- rum (caraway) hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.61.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.61.30	- - - Cửa cây ca- rum (caraway)	
0909.61.90	- - - Loại khác	
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi anise (tiểu hồi)	
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi badian (đại hồi)	
0909.62.30	- - - Cửa cây ca- rum (caraway)	
0909.62.90	- - - Loại khác	
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.	Trừ loại dùng làm phụ gia, hương liệu chất hỗ trợ chế biến thực phẩm
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	

0910.20.00	- Nghệ tây	
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	
0910.91.90	- - - Loại khác	
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	
0910.99.90	- - - Loại khác	
10.01	Lúa mì và meslin.	
	- Lúa mì Durum:	
1001.19.00	- - Loại khác	
	- Loại khác:	
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin ^(SEN)	
1001.99.12	- - - - Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng ^(SEN)	
1001.99.19	- - - - Loại khác ^(SEN)	
1001.99.91	- - - - Meslin	
1001.99.99	- - - - Loại khác ^(SEN)	
10.02	Lúa mạch đen.	
1002.90.00	- Loại khác	
10.03	Lúa đại mạch.	
1003.90.00	- Loại khác	
10.04	Yến mạch.	
1004.90.00	- Loại khác	
10.05	Ngô.	
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn) ^(SEN)	
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	
1005.90.99	- - - Loại khác	
10.06	Lúa gạo.	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.90	- - Loại khác	
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	
1006.20.90	- - Loại khác	
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):	
1006.30.30	- - Gạo nếp ^(SEN)	
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	
1006.30.50	- - Gạo Basmati ^(SEN)	

1006.30.60	-- Gạo Malys ^(SEN)	
1006.30.70	-- Gạo thơm khác ^(SEN)	
	-- Loại khác:	
1006.30.91	--- Gạo đỏ (1)	
1006.30.99	--- Loại khác	
1006.40	- Tầm:	
1006.40.90	-- Loại khác ^(SEN)	
10.07	Lúa miến.	
1007.90.00	- Loại khác	
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008.10.00	- Kiểu mạch	
	- Kê:	
1008.29.00	-- Loại khác	
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	
1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11.00	-- Cửa lúa mì	
1103.13.00	-- Cửa ngô	
1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:	
1103.19.10	--- Cửa meslin	
1103.19.20	--- Cửa gạo	
1103.19.90	--- Loại khác	
1103.20.00	- Dạng viên	
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	-- Cửa yến mạch	
1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác:	
1104.19.10	--- Cửa ngô	
1104.19.90	--- Loại khác	
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	-- Cửa yến mạch	
1104.23.00	-- Cửa ngô	
1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác:	
1104.29.20	--- Cửa lúa mạch	
1104.29.90	--- Loại khác	
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	

11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sản	
1106.20.20	- - Từ cọ sago	
1106.20.90	- - Loại khác	
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
11.08	Tinh bột; inulin.	
	- Tinh bột:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201.90.00	- Loại khác	
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit cruxic thấp	
1205.90.00	- Loại khác	
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	
1207.10.90	- - Loại khác	
	- Hạt bông	
1207.29.00	- - Loại khác	
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	
1207.40.90	- - Loại khác	
1207.50.00	- Hạt mù tạt	

1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	
	- Loại khác:	
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	
1207.99.90	- - - Loại khác	
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208.10.00	- Từ đậu tương	
1208.90.00	- Loại khác	
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt hàng do Bộ Y tế quản lý
1211.90.19	- - - Loại khác	
1211.90.99	- - - Loại khác	
12.12	Quả minh quyết⁽¹⁾, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
	- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:	
1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i> (SEN)	
1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i> (SEN)	
1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria spp.</i> (SEN)	
1212.21.19	- - - - Loại khác	
1212.21.90	- - - Loại khác	
	- Loại khác:	
1212.29	- - Loại khác:	
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	

1212.91.00	- - Củ cải đường	
1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾	
1212.93	- - Mía đường:	
1212.93.90	- - - Loại khác	
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	
1212.99	- - Loại khác:	
1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận ^(SEN)	
1212.99.90	- - - Loại khác	
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt hàng do Bộ Y tế quản lý
1301.20.00	- Gôm A rập	
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	
1301.90.90	- - Loại khác	
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt hàng do Bộ Y tế quản lý
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.12.00	- - Từ cam thảo	
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và côn thuốc của cây gai dầu	
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	
1302.19.90	- - - Loại khác	
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết ⁽¹⁾ , hạt minh quyết ⁽¹⁾ hoặc hạt guar	
1302.39	- - Loại khác:	
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):	
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần ^(SEN)	
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế ^(SEN)	
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) ^(SEN)	

1302.39.19	- - - Loại khác	
1302.39.90	- - - Loại khác	
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	
1701.99	- - Loại khác:	
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	
1701.99.90	- - - Loại khác	
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	
1702.19.00	- - Loại khác	
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	
1702.30.20	- - Xirô glucoza	
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	
1702.60.20	- - Xirô fructoza	
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	
1702.90.19	- - - Loại khác	
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	
1702.90.40	- - Đường caramen	
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):	
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar) ^(SEN)	

1702.90.59	- - - Loại khác ^(SEN)	
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô đường	
1702.90.99	- - - Loại khác	
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.10.90	- - Loại khác	
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	
1703.90.90	- - Loại khác	
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	
1801.00.10	- Đã lên men ^(SEN)	
1801.00.90	- Loại khác	
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:	
1806.20.90	- - Loại khác	
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31.00	- - Có nhân	
1806.32.00	- - Không có nhân	
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	
1806.90.90	- - Loại khác	

19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	
1904.10.10	- - Chứa ca cao	
1904.10.90	- - Loại khác	
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	
1904.20.90	- - Loại khác	
1904.30.00	- Lúa mì bulgur ⁽¹⁾	
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	
1904.90.90	- - Loại khác	
20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	
2001.90.90	- - Loại khác	
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt ^(SEN)	
2002.90.20	- - Bột cà chua	
2002.90.90	- - Loại khác	
20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	
2003.90.90	- - Loại khác	
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004.10.00	- Khoai tây	
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	

2004.90.90	- - Loại khác	
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005.10	- Rau đông nhất:	
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Dạng thanh và dạng que:	
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ ^(SEN)	
2005.20.19	- - - Loại khác ^(SEN)	
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.20.99	- - - Loại khác	
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.59.90	- - - Loại khác	
2005.60.00	- Măng tây	
2005.70.00	- Ô liu	
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	
2005.99.90	- - - Loại khác	
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	Trừ các mặt hàng do Bộ Công Thương quản lý
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	
2008.99.90	- - - Loại khác	
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	Trừ các sản phẩm được đóng hộp do Bộ Công Thương quản lý
	- Nước cam ép:	

2009.11.00	- - Đông lạnh	
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	
2009.19.00	- - Loại khác	
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.29.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.39.00	- - Loại khác	
	- Nước dừa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.49.00	- - Loại khác	
2009.50.00	- Nước cà chua ép	
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	
2009.69.00	- - Loại khác	
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	
2009.79.00	- - Loại khác	
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác	
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.81.90	- - - Loại khác	
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	
2009.89.20	- - - Nước dừa (SEN)	
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc (SEN)	
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
2009.89.99	- - - - Loại khác	
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	
	- - Loại khác:	
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	
2009.90.99	- - - Loại khác	
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	

2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
	--- Cà phê hòa tan ⁽¹⁾ :	
2101.11.11	---- Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	
2101.11.19	---- Loại khác	
2101.11.90	--- Loại khác	
2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	
	--- Loại khác:	
2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	
2101.12.99	---- Loại khác	
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.20	-- Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	
2101.20.30	-- Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	
2101.20.90	-- Loại khác	
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh vật đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	
2103.90	- Loại khác:	
	-- Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:	
2103.90.11	--- Tương ớt	
2103.90.13	--- Nước xốt loại khác	
2103.90.19	--- Loại khác	
	-- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:	
2103.90.29	--- Loại khác	
21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và	

	nước xuýt:	
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ ^(SEN)	
2104.10.99	- - - Loại khác	
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:	
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ ^(SEN)	
2104.20.99	- - - Loại khác	
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	
2106.90	- Loại khác:	
	- - Đậu phụ:	
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	
2106.90.19	- - - Loại khác	
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	
2106.90.49	- - - Loại khác	
	- - Loại khác:	
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột ^(SEN)	
2106.90.99	- - - Loại khác	
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
2302.10.00	- Từ ngô	
2302.30	- Từ lúa mì:	
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)(SEN)	
2302.30.90	- - Loại khác	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:	
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	
2302.40.90	- - Loại khác	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	
23.04	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người ^(SEN)	
	- Bột đậu tương thô:	
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người ^(SEN)	
2304.00.29	- - Loại khác	
2304.00.90	- Loại khác	

2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm
2306.10.00	- Từ hạt bông	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):	
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	
2306.49	- - Loại khác:	
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:	
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	
2306.60.90	- - Loại khác	
2306.90	- Loại khác:	
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	
2306.90.90	- - Loại khác	
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; cte đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa	Trừ các mặt hàng do Bộ Y tế, Bộ Công Thương quản lý

Mục 11
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG CÂY TRỒNG

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
1006.10.10	Hạt Lúa (thóc)	Hạt lúa (thóc) để làm giống	
1001.11.00	Hạt Lúa mì Durum	Hạt lúa mì Durum để làm giống	
1001.91.00	Hạt Lúa mì khác	Hạt lúa mì khác để làm giống	
1002.10.00	Hạt Lúa mạch đen	Hạt lúa mạch đen để làm giống	
1003.10.00	Hạt Lúa đại mạch	Hạt lúa đại mạch để làm giống	
1004.10.00	Hạt Yến mạch	Hạt yến mạch để làm giống	
1008.21.00	Hạt Kê	Hạt kê để làm giống	
1207.40.90	Hạt Vừng	Hạt vừng để làm giống	
1201.10.00	Hạt Đậu tương	Hạt đậu tương để làm giống	
1202.30.00	Hạt Lạc	Hạt lạc để làm giống	
1007.10.00	Hạt Cao lương (Lúa miến)	Hạt cao lương (lúa miến) để làm giống	
1005.10.00	Hạt Ngô	Hạt ngô để làm giống	
0602.10.90	Hom Sắn	Hom giống của cây sắn không có rễ để làm giống	
0602.90.90	Hom Sắn	Hom giống của cây sắn có rễ để làm giống	
1209.10.00	Hạt Củ cải đường	Hạt giống của củ cải đường để làm giống	
1209.91.90	Hạt Rau cải các loại: cải ngọt, cải bi, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuộn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, ...	Hạt giống của các loại rau cải: cải ngọt, cải bi, su hào, cải làn, cải xoăn, cải xanh, cải thìa, cải bẹ cuộn, cải xoong, cải ngồng, cải trắng, cải thảo, ... để làm giống	12079990
0704.10.10	-- Hạt Súp lơ ⁽¹⁾ (Cauliflower)	Hạt giống rau Súp lơ làm giống	12079990
0704.10.20	-- Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	Đầu súp lơ xanh làm giống	
0704.10.90	-- Hạt Súp lơ xanh khác	Hạt Súp lơ xanh làm giống	12079990
0704.20.00	- Hạt Cải Bruc-xen	Hạt cải Bruc-xen để làm giống	12079990
0704.90.10	- Hạt Bắp cải cuộn (cuộn-tròn) (SEN)	Hạt cải bắp cuộn tròn để làm giống	12079990
0704.90.20	- Hạt Cải bẹ xanh (Chinese mustard) (SEN)	Hạt cải bẹ xanh để làm giống	12079990
0704.90.30	-- Hạt Bắp cải khác	Hạt cải bắp khác để làm giống	12079990
0706.10.10	-- Hạt Cà rốt	Hạt cà rốt để làm giống	12079990
0706.10.20	-- Hạt Cải củ	Hạt cải củ để làm giống	12079990
0705.11.00	- Hạt Xà lách cuộn (head lettuce)	Hạt xà lách cuộn để làm giống	12099190
0705.21.00	- Hạt Rau diếp xoăn rễ củ	Hạt rau diếp để làm giống	12099190
0601.20.10	-- Cây rau diếp xoăn	Cây rau diếp xoăn làm giống	
0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	Rễ rau diếp xoăn làm giống	
0709.20.00	- Hạt Măng tây	Hạt măng tây để làm giống	12099190
0709.30.00	- Hạt Cà tím	Hạt cà tím để làm giống	12099190
0709.40.00	- Hạt Củ tây trừ loại củ củ (celcriac)	Hạt củ tây để làm giống	12099190

Thợ

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.10.90	Cành các loài hoa khác	Cành các loài hoa khác để nhân giống	
0602.90.90	Cây các loài hoa khác	Cây các loài hoa khác để làm giống	
0602.90.90	Cây nuôi cấy mô các loài hoa khác	Cây nuôi cấy mô trong các ống nghiệm của các loài hoa khác để làm giống	
1209.30.00	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài hoa thân thảo (herbaceous plants) khác để làm giống	
1209.99.90	Hạt các loài hoa khác	Hạt của các loài cây khác để làm giống	
1209.21.00	Hạt Cỏ linh lăng (Alfalfa)	Hạt cỏ linh lăng (Alfalfa) để làm giống	
1209.22.00	Hạt Cỏ ba lá (Trifolium spp)	Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp) để làm giống	
1209.23.00	Hạt Cỏ đuôi trâu	Hạt cỏ đuôi trâu để làm giống	
1209.24.00	Hạt Cỏ Kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.)	Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis L.) để làm giống	
1209.25.00	Hạt Cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.) để làm giống	
1209.29.10	Hạt Cỏ đuôi mèo	Hạt cỏ đuôi mèo để làm giống	
1209.29.90	Hạt Cỏ hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác	Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc khác để làm giống	
1207.21.00	Hạt Bông vải	Hạt bông để làm giống	
0602.10.90	Cành Dâu	Cành dâu để làm giống, không có rễ	
0602.90.90	Cây Dâu	Cây dâu để làm giống	
1212.93.10	Hom Mía	Hom giống của mía để làm giống	
0602.90.90	Cây Mía	Cây mía để làm giống	
1209.99.90	Hạt Thuốc lá	Hạt thuốc lá để làm giống	
0602.90.90	Cây Thuốc lá	Cây thuốc lá để làm giống	
1207.99.90	Hạt Cà phê	Hạt cà phê để làm giống	
0602.10.90	Cành Cà phê	Cành ghép của cây cà phê để làm giống, không có rễ	
0602.90.90	Cây Cà phê	Cây cà phê để làm giống	
1209.99.20	Hạt Cao su	Hạt cây cao su để làm giống	
0602.10.20	Cành Cao su	Cành ghép của cây cao su để làm giống, không có rễ	
0602.90.40	Cây Cao su	Cây giống cao su loại tum trần	
0602.90.50	Cây Cao su	Cây giống cao su loại có bầu	
1207.99.90	Hạt Chè	Hạt chè để làm giống	
0602.10.90	Cành Chè	Cành (hom) chè để làm giống, không có rễ	
0602.90.90	Cây Chè	Cây chè để làm giống	
0602.10.90	Cành Ca cao	Cành ghép của cây ca cao để làm giống, không có rễ	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.90.90	Cây Ca cao	Cây ca cao để làm giống	
0602.10.90	Cành Điều	Cành ghép của cây điều để làm giống, không có rễ	
0602.90.90	Cây Điều	Cây điều để làm giống	
0602.20.00	Cây Dừa	Cây dừa để làm giống	
0602.10.90	Cành Bưởi	Cành ghép của cây bưởi để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Bưởi	Cây bưởi để làm giống	
0602.10.90	Cành Cam	Cành ghép của cây cam để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Cam	Cây cam để làm giống	
0602.10.90	Cành Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Quýt	Cây quýt để làm giống	
0602.10.90	Cành Chanh	Cành ghép của cây chanh để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Chanh	Cây chanh để làm giống	
0602.10.90	Cành Thanh long	Cành thanh long để làm giống, không có rễ	
0602.90.90	Cây Thanh long	Cây thanh long để làm giống	
0602.10.90	Cành Chôm chôm	Cành ghép của cây chôm chôm để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Chôm chôm	Cây chôm chôm để làm giống	
0602.90.90	Cây Chuối	Cây chuối để làm giống	
0602.10.90	Cành Đào	Cành ghép của cây đào để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Đào	Cây đào để làm giống	
0602.20.00	Cây Đu đủ	Cây đu đủ để làm giống	
0602.20.00	Cây Dứa	Cây dứa để làm giống	
0602.20.00	Cây Lạc tiên	Cây lạc tiên để làm giống	
0602.10.90	Cành Hồng	Cành ghép của cây hồng để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Hồng	Cây hồng để làm giống	
0602.10.90	Cành Hồng xiêm	Cành ghép của cây hồng xiêm để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Hồng xiêm	Cây hồng xiêm để làm giống	
0602.10.90	Cành Khế	Cành ghép của cây khế để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Khế	Cây khế để làm giống	
0602.10.90	Cành Lê	Cành ghép của cây lê để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Lê	Cây lê để làm giống	

Mã hàng	Tên hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
0602.10.90	Cành Mận	Cành ghép của cây mận để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Mận	Cây mận để làm giống	
0602.10.90	Cành Mãng cụt	Cành ghép của cây măng cụt để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Mãng cụt	Cây măng cụt để làm giống	
0602.10.90	Cành Nhãn	Cành ghép của cây nhãn để làm giống không có rễ	
0602.20.00	Cây Nhãn	Cây nhãn để làm giống	
0602.10.90	Cành Nho	Cành ghép của cây nho để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Nho	Cây nho để làm giống	
0602.10.90	Cành Ôi	Cành ghép của cây ôi để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Ôi	Cây ôi để làm giống	
0602.10.90	Cành Quýt	Cành ghép của cây quýt để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Quýt	Cây quýt để làm giống	
0602.10.90	Cành Roi	Cành ghép của cây roi để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Roi	Cây roi để làm giống	
0602.10.90	Cành Sầu riêng	Cành ghép của cây sầu riêng để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Sầu riêng	Cây sầu riêng để làm giống	
0602.10.90	Cành Táo	Cành ghép của cây táo để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Táo	Cây táo để làm giống	
0602.10.90	Cành Vải	Cành ghép của cây vải để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Vải	Cây vải để làm giống	
0602.10.90	Cành Xoài	Cành ghép của cây xoài để làm giống, không có rễ	
0602.20.00	Cây Xoài	Cây xoài để làm giống	
0602.10.90	Cành cây ăn quả khác	Cành giâm và cành ghép không có rễ	
0602.20.00	Cây ăn quả khác	Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	

Mục 12
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC NGUỒN GEN CÂY TRỒNG
CẨM XUẤT KHẨU

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng	Ghi chú
	HỌ HÒA THẢO				
	<i>Lúa, Oryza sativa</i>				
1		Nếp Cẩm	Hạt lúa phù hợp để gieo trồng	1006.10.10	
2		Nếp cái Hoa vàng			
3		Nếp Tú Lệ			
4		Lúa Tám			
5		Dự hương			
6		Nàng thơm Chợ đào			
7		Dòng bố, mẹ của các tổ hợp lúa lai			
	<i>Ngô, Zea mays</i>				
1		Dòng bố, mẹ của các tổ hợp ngô lai	Hạt ngô phù hợp để gieo trồng	1005.10.00	
	HỌ TRÀ				
	Chè,				
	<i>Camelia sinensis</i>				
1		Các giống chè Shan bản địa	- Hạt chè để làm giống - Cành (hom) chè - Cây chè	1207.99.90 0602.10.90 0602.90.90	
	HỌ CAM CHANH				
	Cam ngọt,				
	<i>Citrus sinensis</i>				
1		Cam Bù	- Cành ghép của cây cam - Cây cam	0602.10.90	
2		Cam Bồ Hạ		0602.20.00	
3		Cam Xã Đoài			
4		Cam Đường Canh			

Thuy

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng	Ghi chú
	Bưởi,				
	Citrus maxima				
1		Bưởi Năm roi	- Cành ghép của cây bưởi - Cây bưởi	0602.10.90	
2		Thanh Trà		0602.20.00	
3		Phúc Trạch			
4		Đoan Hùng			
5		Phú Diễn			
6		Da xanh			
	HỌ BÔ HÒN				
	Nhãn,				
	Dimocarpus longan				
1		Nhãn lông Hưng Yên	- Cành ghép của cây nhãn - Cây nhãn	0602.10.90	
2		Nhãn tiêu Da bò		0602.20.00	
3		Nhãn Xuồng com vàng			
	Vải,				
	Litchi sinensis				
1		Vải thiều Thanh Hà	- Cành ghép của cây vải - Cây vải	0602.10.90	
2		Vải thiều Hùng Long		0602.20.00	
	HỌ XOÀI				
	Xoài,				
	Mangifera indica				
1		Xoài cát Hòa Lộc	- Cành ghép - Cây	0602.10.90	
2		Xoài Cát Chu		0602.20.00	
	HỌ HOA HỒNG				
	Mơ,				
	Prunus mume				
1		Mơ Hương Tích	- Cành ghép	0602.10.90	

TT	Họ, loài cây trồng	Tên nguồn gen	Mô tả hàng hóa	Mã hàng	Ghi chú
			- Cây mơ để làm giống	0602.20.00	
	HỌ XƯƠNG RỒNG				
	Thanh long,				
	<i>Hylocereus undulatus</i>				
1		Các giống thanh long bản địa	- Cành thanh long - Cây thanh long	0602.10.90 0602.90.90	
	HỌ GÒN TA				
	Sầu riêng,				
	<i>Durio Zibethinus</i>				
1		Sầu riêng chín hóa	- Cành ghép của cây sầu riêng	0602.10.90	
2		Sầu riêng Ri-6	- Cây sầu riêng	0602.20.00	
	Họ Củng củng (Araliaceae)				
	<i>Panax vietnamensis</i>				
1		Sâm Ngọc Linh	- Cây, hạt, thân, cành (hom), rễ	1211.90.19	

Mục 13
**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC MUỐI
 (KỂ CẢ MUỐI ĂN VÀ MUỐI BỊ LÀM BIẾN TÍNH)**

STT	Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
	25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.	
1	2501.00.10	- Muối thực phẩm	
2	2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	
3	25.01.00.50	- Nước biển	
		- Loại khác	
4	2501.00.91	--Muối có hàm lượng Natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung I-ốt (SEN)	Muối thực phẩm
5	2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô (SEN)	Muối tinh
6	2501.00.99	-- Loại khác	Muối công nghiệp



Mục 14
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI SẢN PHẨM THỨC ĂN CHĂN NUÔI THƯƠNG
MẠI ĐƯỢC CÔNG BỐ TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

I. Nguyên liệu thức ăn truyền thống

TT	Nguyên liệu	Mã HS
1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật	
1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản	23.01; 05.08
1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn	04.01; 04.02; 04.03; 04.04; 04.05; 04.06; 04.07; 04.08; 0410.10.00; 0410.90.90; 0504.00.00; 05.05; 05.06
1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	05.11
2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	
2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt	
2.1.1	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc	10.01; 10.02; 10.03; 10.04; 10.05; 10.06; 10.07; 10.08; 11.02; 11.03; 11.04; 23.02; 23.06
2.1.2	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	12.01; 12.04; 12.08; 23.02
2.1.3	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	12.02; 1204.00.00; 08.01; 12.07; 12.08; 20.08; 23.02
2.1.4	Hạt khác	20.08; 12.07
2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác	23.04; 2305.00.00; 23.06
2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	07.01; 0702.00.00; 07.03; 07.04; 07.05; 07.06; 0707.00.00; 07.08; 07.09; 07.10; 07.12; 07.13; 07.14; 08.01; 08.02; 08.03; 08.04; 08.05; 08.06; 08.07; 08.09; 08.10; 08.11; 08.13; 0814.00.00; 12.11; 12.12; 12.14; 13.02; 23.03
2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác.	1102.90.10; 1109.00.00; 2303.10.90

Tham

TT	Nguyên liệu	Mã HS
2.5	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm	
2.5.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	17.03; 17.04; 19.04; 23.03
2.5.2	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia	2302.40.90; 2303.30.00; 2307.00.00
2.5.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dừa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm.	23.03; 2308.00.00
2.5.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	1108.11.00; 1108.12.00; 1108.13.00; 1108.14.00; 1108.19; 1903.00.00
2.6	Thức ăn thô	
2.6.1	Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn.	
2.6.2	Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh.	12.11; 12.12; 1213.00.00; 12.14; 23.02; 44.02; 44.05
2.6.3	Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng.	
3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản	02.09; 15.01; 15.02; 15.03; 15.04; 15.05; 15.06.00.00; 15.07; 15.08; 15.09; 15.10; 15.11; 15.12; 15.13; 15.14; 15.15; 15.16; 15.17; 15.18
4	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	17.01; 17.02
5	Muối ăn (NaCl)	25.01
6	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại	3102.10.00
7	Bột đá, đá hạt, đá mảnh, calcium carbonate	2517.49.00; 2836.50.10; 2836.50.90
8	Nấm men bất hoạt	2102.20.10; 2102.20.90

II. Thức ăn bổ sung.

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
1	Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin	
	Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)	2936.21.00
	Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)	2936.22.00

Chen

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)	2936.23.00
	Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide).	2936.24.00
	Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate); D-panthenol	2936.24.00
	Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride)	2936.25.00
	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	2936.26.00
	Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate, Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophosphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)	2936.27.00
	Vitamin D (25- hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol); Betaine anhydrous; Betaine hydrochloride; Glycine betaine; Biotin; Choline chloride; Carnitine, L- Carnitine hydrochloride; Folate, Folic acid; Inositol; L-carnitine; L-carnitine L-tartrate; Orotic acid; Para-amino benzoic acid (PABA)	2936.29.00
	Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol)	2936.29.00
	Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol)	2936.28.00
	Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite)	2936.29.00
	Loại khác, kê cả các chất cô đặc tự nhiên	2936.90.00
	Loại khác: Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), các axit béo khác (Fatty acids)	15.04
2	Các axit amin tổng hợp	
	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)	2922.49.00
	Aspartic Acid	2922.49.00
	Cysteine (L-Cysteine)	2930.90.90
	Cystine	2930.90.90
	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90
	Glutamate (Monosodium L-glutamate)	2922.42.20
	Glutamic Acid	2922.42.10
	Glutamine	2922.49.00

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
	Glycine	2922.49.00
	Histidine (L-Histidine)	2922.49.00
	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)	2922.49.00
	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)	2922.41.00
	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine)	2930.40.00
	Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy Analogue Calcium	2930.90.90
	Phenylalanine	2922.49.00
	Proline (L-Proline)	2933.99.90
	Serine	2922.50.10
	Taurine	2921.19.00
	Threonine (L-Threonine)	2922.50.90
	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)	2922.50.90
	Tyrosine (L-Tyrosine)	2922.50.90
	Valine (L-Valine)	2922.49.00
	Các axit amin tổng hợp khác	29.22
3	Monocalcium Phosphate	2835.25.10
4	Dicalcium Phosphate	2835.25.10
5	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.12.00; 1302.13.00; 1302.19; 1302.39
6	Men sống	2102.10.00
7	Men ỳ; Các vi sinh đơn bào khác, chết (không bao gồm Nấm men bất hoạt)	2102.20.10; 2102.20.90
8	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp	2309.10.10; 2309.10.90; 2309.90.20; 2309.90.90
9	Bentonite	2508.10.00
10	Khoáng sét khác	2508.40.90
11	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate	2510.20.90

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
12	Các chất khoáng khác	2530.10.00; 2530.90.90; 2842.10.00
13	Hoá chất vô cơ	
	Selen	2804.90.00
	Silic dioxit	2811.22.10; 2811.22.90
	Kẽm oxit	2817.00.10
	Mangan oxit	2820.90.00
	Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng	2827.41.00
	Clorat và perchlorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	28.29
	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	28.33
	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	28.35
	Các loại khác	2836.30.00; 2836.99.90; 2842.10.00
14	Hoá chất hữu cơ	
	Axit propionic, muối và este của nó	2915.50.00
	Axit lactic, muối và este của nó	2918.11.00
	Axit citric	2918.14.00
	Cholin và muối của nó	2923.10.00
	Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.11; 2923.20.19
	Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.41; 2931.90.49
	Các loại khác	29.06; 29.14; 29.33
15	Suphosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	3103.11.10; 3103.19.10
16	Sản phẩm tạo màu	3201.90.00; 3203.00.90; 3204.19.00; 3204.90.00
17	Chất tạo mùi	3302.90.00; 2106.90.98
18	Enzyme	35.07
19	Tinh dầu thực vật	3301.12.00; 3301.13.00;

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
		3301.19.00; 3301.24.00; 3301.25.00; 3301.29.20; 3301.29.30; 3301.29.50; 3301.29.70; 3301.29.90; 3301.90.90

III. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc.

TT	Tên hàng hóa	Mã số HS
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, chim cú)	2309.90.11
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	2309.90.12
3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó, mèo	2309.10
4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh khác	2309.90.14; 2309.90.19
5	Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cú, ngan, vịt; Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt; Thức ăn đậm đặc loại khác.	2309.10.10; 2309.10.90; 2309.90.20; 2309.90.90

Cheng

Mục 15
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, SẢN PHẨM SINH HỌC,
VI SINH VẬT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN CHĂN NUÔI

TT	Tên hóa chất	Mã HS
1	Carbuterol	2924.21.90
2	Cimaterol	2926.90.00
3	Clenbuterol	2922.19.90
4	Chloramphenicol	2941.40.00
5	Diethylstilbestrol (DES)	2907.29.90
6	Dimetridazole	2933.29.00
7	Fenoterol	2922.50.90
8	Furazolidon và các dẫn xuất nhóm Nitrofuran	2934.99.90
9	Isoxuprin	2922.50.90
10	Methyl-testosterone	2937.29.00
11	Metronidazole	2933.29.00
12	19 Nor-testosterone	2937.29.00
13	Salbutamol	2922.50.90
14	Terbutaline	2922.50.90
15	Stilbenes	2921.59.00
16	Melamine (Với hàm lượng Melamin trong thức ăn chăn nuôi lớn hơn 2,5 mg/kg)	2933.61.00
17	Bacitracin Zn	2941.90.00
18	Carbadox	2933.99.90
19	Olaquidox	2933.99.90
20	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{12}N_2O_2$; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione.	32.04
21	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.	32.04
22	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{18}N_2O_4$; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.	32.04
23	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: $C_{24}H_{12}O_2$; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.	32.04
24	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: $C_{17}H_{21}N_3$; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.	32.04
25	Cysteamin	2930.90.90

Tham

Mục 16

BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM VÀ THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THÀNH PHẨM

PHẦN A: DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

I. HÓA CHẤT

1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản

TT	Tên thành phần, hóa chất	Mã hàng hoá
1.	Al (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)	2818.20.00; 2818.30.00
2.	Ca (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Calcium citrate, Calcium oxide)	2827.20.10; 2827.20.90; 2829.90.90; 2833.29.90; 2835.25.10; 2835.25.90 2835.26.00; 2835.26.00; 2836.50.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.10; 2918.16.00; 2825.90.00
3.	Co (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)	2827.39.10; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.10; 2931.90.90
4.	Cu (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Basic Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex,	2827.39.90; 2833.25.00; 2835.29.90; 2922.41.00;

	Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate, Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate, Basic Copper Carbonate monohydrate)	2922.49.00; 2931.90.90; 3504.00.00; 2836.50.90
5.	Fe (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL- Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide, Ferric pyrophosphate)	2821.10.00; 2827.39.20; 2827.39.20; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.12.00; 2918.11.00; 2918.15.90; 2918.15.90; 2918.15.90; 2922.49.00; 2931.90.90; 3504.00.00; 2835.39.90
6.	K (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)	2827.39.90; 2829.90.90; 2829.90.90; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2835.24.00; 2825.90.00
7.	Mg (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate, Magnesium proteinate, Magnesium sulphate heptahydrate)	2827.31.00; 2833.21.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2931.90.90; 2825.90.00; 3504.00.00
8.	Mn (Manganese Amino Acid Complex, Manganese	2820.90.00;

	Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)	2827.49.00; 2835.29.90; 2836.99.90; 2922.49.00; 2931.90.90; 3504.00.00; 2833.29.90
9.	Na (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, Sodium formate, Sodium oxide, Sodium succinate)	2827.49.00; 2829.90.90; 2833.19.00; 2835.22.00; 2835.22.00; 2835.29.90; 2836.30.00; 2915.12.00; 2931.90.90; 2835.22.00; 2841.70.00; 2825.90.00; 2842.90.90
10.	Se (Selenium dioxide, Selenium Yeast, Selenium Yeast Complex)	2811.29.90; 2931.90.90
11.	Zn (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc proteinate, Zinc Lactate (α -Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate, Zinc Hydroxychloride)	2817.00.10; 2827.39.30; 2833.29.90; 2836.99.90; 2915.29.90; 2918.11.00; 2922.41.00; 2922.49.00; 2931.90.90; 3504.00.00
12.	Khác (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid, Butaphotphan; Chromium yeast)	2931.90.90; 3824.99.99;

		3824.99.99; 2942.00.00; 3504.00.00
--	--	--

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên hóa chất	Mã hàng hoá
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)	2904.99.00
2.	Acetic acid	2915.21.00
3.	Alkyl benzene sulfonic acid	3402.11.90
4.	Alkyl phenoxy	3402.13.90
5.	Ammonium Chloride	2827.49.00
6.	Ammonium phosphate monobasic	3105.40.00
7.	Amyl acetate (pentyl acetat)	2915.29.90
8.	Azomite	2530.90.90
9.	Benzalkonium Bromide	2923.90.00
10.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)	2923.90.00
11.	Boric acid	2810.00.00
12.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3- Dibromo-5,5- dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)	2903.39.90
13.	Bronopol	2905.59.00
14.	Calcium cyanamide	2853.90.90
15.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate	2835.26.00
16.	Calcium hydroxide	2828.10.00
17.	Calcium hypochlorite	2828.10.00
18.	Calcium peroxide	2825.90.00
19.	Calcium silicate	2839.90.00
20.	Cetrimonium Bromide	2923.90.00
21.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)	2935.90.00
22.	Chlorine Dioxide	2811.29.90
23.	Citric acid	2918.14.00
24.	Cobalt sulfate	2833.29.90

25.	Complex Iodine	3905.99.90
26.	Copper as Elemental (Đồng chelate)	2931.90.90
27.	Copper Sulfate Pentahydrate	2833.25.00
28.	Copper Triethanolamine Complex	2922.15.00
29.	Đá vôi - CaCO ₃ /MgCO ₃	2836.50.90
30.	Dibromohydantoin	2933.21.00
31.	Dissolvine Na ₂ - EDTA 2Na	2921.21.00
32.	Dolomite - CaMg(CO ₃) ₂	2518.10.00
33.	EDTA Disodium	2921.21.00
34.	Ethanol (Ethyl alcohol)	2207.10.00
35.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)	2921.21.00
36.	Ferrous sulfate	2833.29.90
37.	Folic acid	2936.29.00
38.	Formalin, Formaldehyde	2912.11.10
39.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5- Pentanedial)	2912.19.00
40.	Hydrochloric acid	2806.10.00
41.	Hydrogen peroxide	2847.00.10
42.	Isopropyl alcohol	2905.12.00
43.	Malic acid	2915.90.90
44.	Methionine Iodine	2931.90.90
45.	Monoammonium phosphat	3105.40.00
46.	Monoethanolamine	2922.11.00
47.	Myristalkonium chloride	2827.39.90
48.	Nonyl Phenol Ethoxylates	3402.13.90
49.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol	3402.13.90
50.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride	3402.90.19
51.	Ozone	
52.	Panthenic acid	2915.90.90
53.	Peracetic acid	2915.90.90
54.	Phosphoric acid	2809.20.92
55.	Phosphorus Pentoxide	2812.90.00
56.	Poly Aluminium Chloride	2827.32.00

57.	Polysorbate 20	3402.13.90
58.	Potassium monopersulphate	2833.29.90
59.	Potassium carbonate	2836.99.90
60.	Potassium monopersulfate triple salt (2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄)	2833.22.90
61.	Potassium nitrate	3105.90.00
62.	Potassium permanganate	2841.61.00
63.	Potassium persulphate	2833.29.90
64.	Potassium phosphate	2835.24.00
65.	Potassium sulfate	2833.29.90
66.	Povidone Iodine	3905.99.90
67.	Propanol	2905.12.00
68.	Quaternary ammonium	2923.90.00
69.	Salicylic acid	2918.21.00
70.	Silicon dioxide	2811.22
71.	Sodium Bromide	2827.59.00
72.	Sodium carbonate	2836.99.90
73.	Sodium carbonate peroxide	2836.99.90
74.	Sodium carbonate peroxyhydrate	2836.99.90
75.	Sodium chlorite	2827.49.00
76.	Sodium dibutyl naphthalene sulfonate	3817.00.00
77.	Sodium dichloroisocyanurate	2933.69.00
78.	Sodium dodecylbenzene sulphonate	2904.99.00
79.	Sodium hexameta phosphate	2835.29.90
80.	Sodium hydroxide	2815.11.00
81.	Sodium hypochlorite	2828.90.10
82.	Sodium laureth sulfate	3402.19.90
83.	Sodium Lauryl Ether Sulfate	3402.19.90
84.	Sodium Lauryl sulfate	3402.19.90
85.	Sodium perborate monohydrate	2840.20.00
86.	Sodium percarbonate	2836.30.00
87.	Sodium percarbonate peroxide	2836.30.00
88.	Sodium periodate	2828.90.90

89.	Sodium polymeta phosphat	2835.22.00
90.	Sodium Silicate	2839.19.10
91.	Sodium thiosulfite	2832.10.00
92.	Sodium thiosulphate	2832.30.00
93.	Sulfamic acid	2811.19.90
94.	Sulfuric acid	2808.00.00
95.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide	2942.00.00
96.	Than hoạt tính	3802.10.00
97.	Titanium dioxide	2811.29.90
98.	Trichloroisocyanuric acid	2917.19.00
99.	Tristyrylphenol	3402.90.99
100.	Vôi nung - CaO/MgO	2522.10.00
101.	Vôi tôi - Ca(OH) ₂ /Mg(OH) ₂	2522.20.00
102.	Zeolite	2842.10.00
103.	5-Chloro-2- methyl-4- isothiazolin-3- one (CIT) và 2-Methyl-4- isothiazolin-3- one (MIT)	3808.94.90

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Chất bảo quản (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxymethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid, Kaolin (Cao lạnh); Diatomite)	2918.12.00; 3906.90.92; 2815.11.00; 2815.12.00; 2918.16.00; 2915.29.10; 3501.90.10; 3912.31.00; 2836.20.00; 2836.30.00; 2916.31.00; 3913.10.00; 2905.32.00; 2915.50.00; 2828.90.90; 2809.20.32;

		2915.90.90; 2918.11.00; 2915.11.00; 2918.14.00; 2916.31.00; 2915.50.00; 2915.12.00; 2936.27.00; 2917.12.90; 2915.21.00; 2918.15.10; 2918.15.90; 2915.12.00; 2918.16.00; 2507.00.00; 3802.90.90
2.	Hương liệu (Banana essence, Cream soda flavor, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'- Inosinate, Disodium 5'- Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)	3302.90.00; 2106.90.98 2106.90.98
3.	Chất chống oxy hóa (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1, EGCG (EpiGalloCatechin Gallate), Eugenol, Formic acid; Acetic acid; Propionic acid; Butyric acid; Cinnamic acid; Sorbic acid; Fumaric acid; Lactic acid; Oxalic acid; Malonic acid; Succinic acid; Malic acid; Citric acid; Tartaric acid; Benzoic acid)	2309.90.20; 2936.28.00; 2101.20.90; 2909.50.00; 2916.31.00
4.	Chất nhũ hóa (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate, 1,2- Propanediol, Glyceryl polyethyleneglycol ricinoleate)	2309.90.20; 2923.20; 2923.20.11; 2923.20.90; 2905.32.00
5.	Chất tạo màu (Amaranth (chất tạo màu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)	2309.90.20

6.	Chất kết dính, phụ gia, chất mang (Calibrin-z, Sodium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin, Zeolite, Bentonite, Silicic acid, Acacia (Gum arabic), Sepiolite, Sapsicum oleoresin, Hypromellose; Hydroxyethylcellulose, Carmellose Sodium; Crospovidone; Polacrillin Potassium; Croscarmellose sodium, Polymethylolcarbamide, Glucose, Lactose, Gluten ngô, Cám gạo, tinh bột, Cholesterol, nước cát, Bột Talc (Hydrated magnesium silicate), DMPT (2-Carboxyethyl Dimethylsulfonium Bromide)	2309.90.20; 2309.90.20
----	---	---------------------------

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Chế phẩm sinh học	Mã hàng hoá
1.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Quillaja saponaria</i>	1302.19.90
2.	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>	
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.	
4.	Chitosan-oligosaccharide	
5.	Fructo-oligosaccharides	
6.	Galactomanno-oligosaccharides	
7.	Galacto-oligosaccharides	
8.	Low-molecular-weight Chitosan	
9.	Manno-oligosaccharides	
10.	Xylo-oligosaccharides	
11.	β -Glucan (beta-glucan)	
12.	Mannan-oligosaccharides	
13.	Milk Thistle	
14.	Sorbitol	2905.44.00
15.	(2-carboxyethyl) dimethylsulfonium chloride	2930.90.90
16.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	2306.90.90;
17.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)	3808.99.90

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Tên vi sinh vật	Mã hàng hoá
1.	<i>Acetobacillus</i> spp.	3002.90.00
2.	<i>Alcaligenes</i> sp.	3002.49.00
3.	<i>Aspergillus</i> (<i>Aspergillus niger</i> , <i>Aspergillus oryzae</i>)	
4.	<i>Bacillus</i> (<i>Bacillus aminovorans</i> , <i>Bacillus natto</i> , <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> , <i>Bacillus azotoformans</i> , <i>Bacillus badius</i> , <i>Bacillus clausii</i> , <i>Bacillus coagulans</i> , <i>Bacillus circulans</i> , <i>Bacillus indicus</i> , <i>Bacillus laterosporus</i> , <i>Bacillus lentus</i> , <i>Bacillus licheniformis</i> , <i>Bacillus megaterium</i> , <i>Bacillus mesentericus</i> , <i>Bacillus pantothenicus</i> , <i>Bacillus polymyxa</i> , <i>Bacillus pumilus</i> , <i>Bacillus stearothermophilus</i> , <i>Bacillus subtilis</i> , <i>Bacillus thuringiensis</i> , <i>Bacillus laevolacticus</i>)	
5.	<i>Bacteroides</i> (<i>Bacteroides succinogenes</i> , <i>Bacteroides ruminicola</i>)	
6.	<i>Bifidobacterium</i> (<i>Bifidobacterium adolescentis</i> , <i>Bifidobacterium animalis</i> , <i>Bifidobacterium bifidum</i> , <i>Bifidobacterium breve</i> , <i>Bifidobacterium infantis</i> , <i>Bifidobacterium longum</i> , <i>Bifidobacterium pseudolongum</i> , <i>Bifidobacterium thermophilum</i>)	
7.	<i>Brevibacillus</i> (<i>Brevibacillus laterosporus</i> (<i>Bacillus laterosporus</i>), <i>Brevibacillus parabrevis</i> , <i>Brevibacillus velezensis</i>)	
8.	<i>Candida utilis</i>	
9.	<i>Cellulomonas</i>	
10.	<i>Clostridium butyricum</i>	
11.	<i>Dekkera bruxellensis</i>	
12.	<i>Enterobacter</i>	
13.	<i>Enterococcus</i> (<i>Enterococcus faecalis</i> , <i>Enterococcus faecium</i> , <i>Enterococcus lactis</i>)	
14.	<i>Lactobacillus</i> (<i>Lactobacillus acidophilus</i> , <i>Lactobacillus bulgaricus</i> , <i>Lactobacillus casei</i> , <i>Lactobacillus cellobiosus</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii</i> , <i>Lactobacillus delbrueckii subsp. Bulgaricus</i> (<i>Lactobacillus bulgaricus</i>), <i>Lactobacillus delbrueckii subsp. Lactis</i> (<i>Lactobacillus lactis</i>), <i>Lactobacillus fermentum</i> , <i>Lactobacillus helveticus</i> , <i>Lactobacillus lactis</i> , <i>Lactobacillus plantarum</i> , <i>Lactobacillus reuteri</i> , <i>Lactobacillus rhamnosus</i> , <i>Lactobacillus salivarius</i> , <i>Lactobacillus sporogenes</i> , <i>Lactobacillus bifidobacterium</i> ,	

	<i>Lactobacillus farciminis, Lactobacillus rhammosus</i>)
15.	<i>Nitrifier bacteria</i>
16.	<i>Nitrobacter (Nitrobacter sp., Nitrobacter widnogradskyi)</i>
17.	<i>Nitrococcus</i>
18.	<i>Nitrosococcus</i>
19.	<i>Nitrosomonas (Nitrosomonas sp., Nitrosomonas europea)</i>
20.	<i>Paracoccus (Paracoccus denitrifican, Paracoccus pantotrophus)</i>
21.	<i>Pediococcus (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus)</i>
22.	<i>Pichia farinosa</i>
23.	<i>Pseudomonas (Pseudomonas syringae, Pseudomonas stutzeri)</i>
24.	<i>Rhodobacter</i>
25.	<i>Rhodococcus</i>
26.	<i>Rhodopseudomonas (Rhodopseudomonas palustris, Rhodopseudomonas sp.)</i>
27.	<i>Saccharomyces (Saccharomyces boulardii, Saccharomyces cerevisiae)</i>
28.	<i>Streptococcus thermophilus</i>
29.	<i>Thiobacillus (Thiobacillus denitrificans, Thiobacillus ferroxidans, Thiobacillus versutus)</i>
30.	<i>Rhodospirillum spp.</i>

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Vitamin A (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β -Carotene, Vitamin A propionate)	2936.21.00
2.	Vitamin B1 (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride)	2936.22.00
3.	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	2936.26.00
4.	Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrat)	2936.23.00
5.	Vitamin B3 (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)	2936.24.00
6.	Vitamin B4 (Choline Chloride)	2936.29.00
7.	Vitamin B5 (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium	2936.24.00

	Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)	
8.	Vitamin B6 (Pyridoxine Hydrochloride)	2936.25.00
9.	Vitamin B8 (Inositol)	2936.29.00
10.	Vitamin B9 (Folic Acid)	2936.29.00
11.	Vitamin BT (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)	2936.29.00
12.	Vitamin C (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L-Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L-Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)	2936.27.00
13.	Vitamin D (Ergocalciferol, Cholecalciferol)	2936.29.00
14.	Vitamin E (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)	2936.28.00
15.	Vitamin H (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)	2936.29.00
16.	Vitamin K (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)	2936.29.00
17.	Vitamin B13 (Orotic acid)	2936.29.00
18.	Khác (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)	2936.29.00; 2936.90.00

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Alpha galactosidase	35.07
2.	Amylase	
3.	Arabinase	
4.	Beta glucanase	
5.	Catalase	
6.	Cellulase	
7.	Cellulobiase	
8.	Endo- Glucanase	
9.	Esterase	
10.	Glucose Oxidase	
11.	Hemicellulase	
12.	Hydrolase	

13.	Isomerase
14.	Keratinase
15.	Lactase
16.	Ligninase
17.	Lipase
18.	Maltase
19.	Oxidoreductase
20.	Pectinase
21.	Phytase
22.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)
23.	Urease
24.	Xylanase
25.	α -Galactosidase
26.	β -Glucanase
27.	β -Mannanase

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

TT	Thành phần	Mã hàng hoá
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)	2922.49.00
2.	Aspartic Acid	2922.49.00
3.	Carnitine (L-Carnitine)	2923.90.00
4.	Cysteine (L-Cysteine)	2930.90.90
5.	Cystine	2930.90.90
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)	2922.42.20
8.	Glutamic Acid	2922.42.10
9.	Glutamine	2922.49.00
10.	Glycine	2922.49.00
11.	Histidine (L-Histidine)	2922.49.00
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)	2922.49.00
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)	2922.41.00

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	05.05
	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	05.06
	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	23.01
3.	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật:	
	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	04.10
	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	05.11
	III.2. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật	
	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt	
4.	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc	
	Lúa mì và meslin	10.01
	Lúa mạch đen	10.02
	Lúa đại mạch	10.03
	Yến mạch	10.04
	Ngô	10.05
	Lúa gạo	10.06
	Lúa miến	10.07
	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	10.08

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	11.02
	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	11.03
	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	11.04
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06
5.	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	
	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.01
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	12.08
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	23.04
6.	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	
	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	12.02
	Cùi (com) dừa khô	1203.00.00
	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1204.00.00
	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.05
	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1206.00.00
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột	12.08

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	mịn và bột thô từ hạt mù tạt	
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	20.08
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	2305.00.00
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06
7.	Hạt khác	
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	20.08
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07
8.	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cò, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác	
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	23.04
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	2305.00.00
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
9.	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	
	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	07.01
	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	0702.00.00
	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.03
	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.04
	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	07.05
	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.06
	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	0707.00.00
	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	07.08
	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.09
	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	07.10
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	07.12

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	07.13
	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	07.14
	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	08.01
	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	080.2
	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	08.03
	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	08.04
	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	08.05
	Quả nho, tươi hoặc khô	08.06
	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	08.07
	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	08.09
	Quả khác, tươi	08.10
	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	08.11

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	08.13
	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0814.00.00
	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	11.05
	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	11.06
	Malt, rang hoặc chưa rang	11.07
	Tinh bột; inulin	11.08
	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	1109.00.00
	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	12.11
	Quả minh quyết ⁽¹⁾ , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	12.12
	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	12.14
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	13.02
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03
	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	1213.00.00
10.	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.	

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Bột gạo	1102.90.10
	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	1109.00.00
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: -- Loại khác	2303.10.90
11.	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu):	
	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2308.00.00
12.	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác:	
	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	02.09
	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	04.05
	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	15.01
	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	15.02
	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	15.03
	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.04
	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	15.05
	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	1506.00.00
	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.07
	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.08
	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.09

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	15.10
	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. ^(SEN)	15.11
	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.12
	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.13
	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.14
	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.15
	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	15.16
	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phân phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	15.17
	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	15.18
13.	<p>Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sản phẩm từ nấm men (<i>saccharomyces cerevisiae</i>): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; 	

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	- Sinh khối vi sinh vật, rong, tảo sử dụng trong thức ăn thủy sản.	
	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Dạng bột	2106.90.41
	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Loại khác	2106.90.49
	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phân phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến - - Loại khác	3002.90.00
	Quả minh quyết ⁽¹⁾ , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác - Rong biển và các loại tảo khác: - - Loại khác:	1212.29
	Men sống	2102.10.00
	Men y; các vi sinh đơn bào khác, chết	2102.20
	III.3. Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm	
14.	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	
	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	17.03
	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	17.04
	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	19.04

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03
15.	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia	
	Loại khác	2302.40.90
	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	2303.30.00
	Bã rượu vang; cặn rượu	2307.00.00
16.	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	23.01 23.03 2308.00.00
17.	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác. Tinh bột mì Tinh bột ngô Tinh bột khoai tây Tinh bột sắn	1108.11.00 1108.12.00 1108.13.00 1108.14.00

TT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
	Tinh bột khác	1108.19
	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	1903.00.00
18.	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	
	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	17.02
	III.4. Nguyên liệu thức ăn thủy sản khác	
19.	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0511.91.20
20.	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20

PHẦN B. THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THÀNH PHẨM

1. Thức ăn thủy sản thành phẩm

STT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
1	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	2309.90.13
2	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	2309.90.19
3	Rong biển và các loại tảo khác: loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô; Loại khác, đông lạnh (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	1212.29.20 1212.29.30
4	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	0511.91.20
5	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20
6	Loại khác	2309.90.90

2. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thành phẩm

STT	Mô tả sản phẩm, hàng hóa	Mã hàng hóa
1	Zeolite	2842.10.00
2	Dolomite chưa nung hoặc thiêu kết	2518.10.00
3	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2518.20.00
4	Vôi sống	2522.10.00
5	Vôi tôi	2522.20.00
6	CaCO ₃	2836.50.90
7	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	3808.94.90

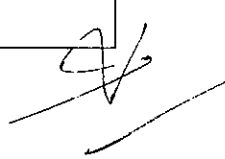
8	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin, sodium humate,...):	
	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit: - Loại khác: - - Loại khác	2842.90.90
	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	31.01
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	31.02
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	31.03
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	31.04
	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	31.05
9	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme,...)	3002.90.00
10	Saponin (Chất chiết từ cây <i>Yucca schidigera</i> hoặc cây bã trà (Tea seed meal).	2306.90.90; 3808.99.90

Mục 17

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Stt	Tên hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật	Mã hàng hoá
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng	1211.90.19
2	Chloramphenicol	2941.40.00
3	Chloroform	2903.13.00
4	Chlorpromazine	3004.90.95
5	Colchicine	2939.79.00
6	Clenbuterol	2922.19.90
7	Cypermethrin	3808.93.19
8	Ciprofloxacin	3004.20.99
9	Cysteamine	2930.90.90
10	Các Nitroimidazole khác	3822.90.90
11	Deltamethrin	3808.91.99
12	Diethylstilbestrol (DES)	2907.29.90
13	Dapsone	3004.90.55
14	Dimetridazole	2933.29.00
15	Enrofloxacin	3822.90.90
16	Ipronidazole	3822.90.90
17	Green Malachite (Xanh Malachite)	3204.13.00
18	Gentian Violet (Crystal violet)	3204.13.00
19	Glycopeptides	2937.19.00
20	Nitrofurantoin (bao gồm cả Furazolidone)	2934.99.90
21	Nhóm Fluoroquinolones	3822.90.90
22	Metronidazole	2933.29.00
23	Trichlorfon (Dipterex)	3822.90.90
24	Trifluralin	2921.43.00
25	Ronidazole	2933.99.90
26	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C ₂₈ H ₁₂ N ₂ O ₂ ; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione.	3204.15.00
27	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: C ₁₆ H ₈ N ₂ O ₂	3204.15.00

	từ: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.	
28	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{18}N_2O_4$; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.	3204.15.00
29	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: $C_{24}H_{12}O_2$; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.	3204.15.00
30	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: $C_{17}H_{21}N_3$; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.	3204.13.00



Mục 18
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC THÚ Y, NGUYÊN LIỆU THUỐC THÚ Y
ĐƯỢC PHÉP NHẬP KHẨU, LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

A. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC THÚ Y

TT	Loại thuốc	Mô tả chi tiết (nếu có)	Mã số HS
1	Kháng thể dùng trong thú y	Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	3002.15.00
2	Vắc xin thú y	Vắc xin dùng trong thú y	3002.42.00
3	Thuốc kháng sinh	1. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
		1.1. Chứa nhóm penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		1.1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.10
		1.1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.20
		1.1.3. Loại khác nhóm 1.1	3003.10.90
		1.2. Loại khác, chứa kháng sinh	3003.20.00
		1.3. Loại khác	3003.90.00
		2. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	
		2.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng	
		2.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	3004.10.15
		2.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	3004.10.16
		2.1.3. Loại khác	3004.10.19
		2.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.10.20

Phong

		3. Loại khác, chứa kháng sinh	3004.20
		3.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.10
		3.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng	
		3.2.1 Dạng uống	3004.20.31
		3.2.2 Dạng mỡ	3004.20.32
		3.2.3 Dạng khác	3004.20.39
		3.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng	
		3.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71
		3.3.2. Dạng khác	3004.20.79
		3.4. Các kháng sinh còn lại	
		3.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91
		3.4.2. Dạng khác	3004.20.99
4	Sản phẩm chứa hormon	1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự	3004.32
		1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.32.10
		1.2. Loại khác	3004.32.90
		2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên	3004.39.00
		3. Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	3006.60.00
5	Sản phẩm chứa berberine	Chứa berberine, dạng uống	3004.49.51
6	Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất	1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin	
		1.1. Dạng uống	3004.50.21
		1.2. Dạng khác	3004.50.29
		2. Chứa một loại vitamin	

Đông

		2.1. Vitamin A, B hoặc C	3004.50.91
		2.2. Các loại vitamin khác	3004.50.99
7	Thuốc khử trùng	1. Thuốc sát trùng	3004.90.30
		2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	3808.94.90
8	Thuốc gây tê, gây mê	1. Chứa procain hydroclorua	3004.90.41
		2. Loại khác	3004.90.49
9	Thuốc giảm đau, hạ sốt	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống (*)	3004.90.51
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.59
10	Thuốc tẩy giun	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	3004.90.71
		2. Chứa hoạt chất khác	3004.90.79
11	Thuốc từ thảo dược	Thuốc có nguồn gốc từ thực vật	3004.90.98
12	Enzym	Thuốc có chứa enzym	3507.90.00
13	Thuốc trừ côn trùng	1. Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi dạng bình xịt	3808.59.11
		2. Loại khác	3808.59.19
		3. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi	3808.91.99
14	Thuốc diệt chuột	Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại	3808.69.90
15	Thuốc trừ nấm	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm	3808.92.90
16	Thuốc thú y khác	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại.	3004.90.99

B. DANH MỤC BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC THÚ Y

TT	Loại hàng	Mô tả hàng hóa	Mã số HS
1	Kháng sinh	1. Các kháng sinh nhóm penicillins và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng 1.1. Amoxicillin và muối của nó	

		1.1.1. Loại không tiết trùng	2941.10.11
		1.1.2. Loại khác	2941.10.19
		1.2. Ampicillin và các muối của nó	2941.10.20
		1.3. Loại khác	2941.10.90
		2. Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.20.00
		3. Các tetracyclin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	2941.30.00
		4. Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.40.00
		5. Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	2941.50.00
		6. Loại kháng sinh khác	2941.90.00
		Nguyên liệu kháng sinh gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau	
		1. Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
		1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.10
		1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.20
		1.3. Loại khác	3003.10.90
		2. Loại khác, chứa kháng sinh	3003.20.00
2	Vitamin và Acid amin	1. Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
		1.1. Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	2936.21.00
		1.2. Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	2936.22.00
		1.3. Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	2936.23.00
		1.4. Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	2936.24.00
		1.5 Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	2936.25.00
		1.6. Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	2936.26.00
		1.7. Vitamin C và các dẫn xuất của nó	2936.27.00
		1.8. Vitamin E và các dẫn xuất của nó	2936.28.00
		1.9. Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	2936.29.00
		2. Loại khác: Tiền vitamin, các chất cô đặc tự nhiên	2936.90.00
		3. Acid amin: L-Leucine, L-Arginine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Threonine, L-Methionine, Glycine, L-Valine	2922.49.00
3	Hormon	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và	2937.21.00

Thong

		prednisolone(dehydrohydrocortisone)	
		Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	2937.22.00
		Oestrogens và progestogens, Gonadorelin (Hormon)	2937.23.00
		Dexamethasone base	2937.29.00
		Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	2937.50.00
		Synthetic Oxytocin	2937.19.00
4	Thuốc hạ sốt, chống viêm không thuộc nhóm Steroid	Axit salicylic (Aspirin) và muối của nó	2918.21.00
		Axit o -Axetylsalicylic, muối và este của nó	2918.22.00
		Este khác của axit salicylic và muối của chúng	2918.23.00
		Tolfenamic	2922.50.90
		Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	2924.29.30
		Analgin (Metamizole)	2933.11.00
		Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	2933.11.00
		Ketoprofen	2918.30.00
		Meloxicam	2934.10.00
5	Thuốc trị kí sinh trùng, ruồi, muỗi	Piperazine citrate	2933.59.90
		Amitraz	2925.29.00
		Piperonyl Butoxide	2932.99.90
		Carbidazole	2933.29.00
		Mebendazole và parbendazole	2933.99.10
		Levamisole, Azamethiphos, Deltamethrin, Cypermethrin, Ivermectin, Triclabendazole	2934.99.90
		Praziquantel	2933.59.90
		Albendazole	2933.29.00
		Permethrin,	2916.20.00
		Closantel	2942.00.00
		Rafoxanide	2925.19.00
		Febantel,	2942.00.00

Nguy

		Nitroxynil	2926.90.00
		Fipronil	3808.94.90
6	Hóa chất sát trùng	Chloramine - T	2935.90.00
		Povidone Iodine, Iodine	3905.99.90
		Dodecyl Dimethyl Benzyl Ammonium Chloride	2902.90.90
		Glutaraldehyde	2912.19.00
		EDTA, Methylene Blue	3808.94.90
		DBDMH (1,3-dibromo-5-Dimethyl Hydantoin)	2933.21.00
7	Enzym	Enzym, enzym đã chế biến, trừ Rennet và dạng cô đặc của nó	3507.90.00
8	Chất gây tê, gây mê	Acepromazine Maleate, Xylazine	2942.00.00
		Lidocaine	2924.29.90
9	Thuốc trừ nấm	Ketoconazole	3808.59.29
		Clotrinazole	3808.92.90
		Fluconazole	2933.99.90
		Nystatin, thuốc trừ nấm khác	3808.92.90
10	Dược liệu	Dược liệu sản xuất thuốc thú y	1211.90.99
11	Trị cầu trùng	Toltrazuril	2933.69.00
		Diclazuril	2942.00.00
		Amprolium, Diaveridine	2933.59.90
12	Nguyên liệu khác	Alpha-Chymotrypsin	3507.90.00
		Potassium Monopersulfate	2833.40.00
		Sodium Hexametaphosphate	2835.39.90
		Sodium Selenite	2842.90.90
		Guaifenesin	2909.49.00
		Butaphosphan	2931.39.00
		Halquinol	2933.49.90
		Hexamine	2933.69.00
		Atropin Sulfate	2939.79.00
		Adenosine Triphosphate Disodium Salt (ATP)	2934.99.90

Đông

		Các Sulphonamides khác (Sulfadiazine, Sulfachloropyrazine)	2935.90.00
		Diminazene Diacetate	2927.00.90
		Clorsulon, Methoprene	2942.00.00
		Sodium Camphorsulphonate	2939.69.00
		Iron Dextran	3003.90.00
		Cobalt Gluconate, Copper Carbonate	2526.20.10
		Sodium Carbonate	2836.20.00
		Sodium percarbonate	2836.30.00
		Manganese Sulfate	2836.99.90
		Manganese Carbonate	2833.29.90
		Fructose 1,6-Diphosphate Trisodium	2940.00.00
		Potassium Chloride	2827.39.90
		Potassium Sulphate	2833.29.90
		Robenidine Hcl	2928.00.90
		Clopidol	2933.39.90
		Benzethonium Chloride	2921.59.00
		Ferrous Sulfate	2833.29.90
13	Dung môi, tá dược	Các chất tạo mùi: Sweet milk flavour (mùi sữa), Orange flavour (mùi cam), Chocolate flavour (mùi ca-cao), Strawberry flavour (mùi dâu), Lima flavour (mùi chanh), Cinnamon flavour (mùi quế)	2106.90.98
		Caprylic / capric triglycerides	2905.32.00
		Benzyl Alcohol	2906.21.00
		Polyoxyethylene (35) castor oil	2909.49.00
		Propylene Glycol Dicaprylate / Dicaprate	2915.90.90
		N-Methyl-2-Pyrrolidone	2922.49.00
		Glycine	2931.49.10
		Lactose	1702.19.00

Phong

2-Pyrrolidone	2933.79.00
Colloidal Silicon Dioxide (Aerosil)	2811.22.10
Calcium Carbonate	2836.50.90
Calcium Phosphate Dibasic	2835.25.90
Caramel Powder	1702.90.40
Citric Acid Anhydrous	2918.14.00
Glucose (Dextrose) Anhydrous	1702.30.10
Corn Starch	1108.12.00
Disodium Edetate	2931.90.90
Glycerine	2905.45.00
Guar Gum	1302.32.00
Magnesium Stearate	2915.70.30
Magnesium Sulfate	2833.21.00
Maltodextrin	3505.10.10
Manganese Sulfate	2833.29.90
Phosphoric Acid	2809.20.92
Polyethylene Glycol 400	3907.29.90
Propyl Paraben, Methyl Paraben	2918.29.90
Sodium Acetate	2915.29.10
Sodium Benzoate	2916.31.00
Sodium Bisulfite	2832.10.00
Sodium Chloride	2827.39.90
Sodium Citrate	2918.15.90
Sodium Hydroxide	2815.11.00
Sodium Lauryl Sulphate	3402.31.90
Sodium Metabisulfite	2832.10.00
Sodium Saccharin	2925.11.00
Tween 80	3402.49.90

Wong

	Xanthan Gum	1302.39.90
	Monoethanolamine	2922.11.00

Along

Mục 19
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC PHÂN BÓN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	Phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng
3101.00.99	- - Loại khác	Phân bón hữu cơ-vi sinh, phân bón hữu cơ-sinh học, phân bón hữu cơ cải tạo đất, phân bón sinh học, phân bón sinh học cải tạo đất, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito.	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước (đối với urê sử dụng làm phân bón)	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	
3102.29.00	- - Loại khác	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3102.90.00	- Loại khác, kê cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni-Clorua dạng tinh khiết) có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.90	- - - Loại khác	Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.90	- - - Loại khác	
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	
3103.90.90	- - Loại khác	Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
3104.20.00	- Kali clorua	
3104.30.00	- Kali sulphat	
3104.90.00	- Loại khác	Kê cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nito, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Ghi chú
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supcphosphat và phân phosphat đã nung	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.10.90	- - Loại khác	Kể cả phân bón trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	
3105.59.00	- - Loại khác	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	
3105.90.00	- Loại khác	Kể cả phân bón trung lượng, phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất, phân bón hữu cơ-khoáng

Mục 20

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA CẢM XUẤT KHẨU LÀ GỖ TRÒN, GỖ XẼ CÁC LOẠI TỪ GỖ RỪNG TỰ NHIÊN TRONG NƯỚC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.03	<i>Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đều vuông thô</i>	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	-- Từ cây lá kim	
4403.11.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.11.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.12	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	
4403.12.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.12.90	--- Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.21.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.22	Từ cây thông (<i>Pinus spp</i>), loại khác	
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.22.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp</i>) và cây vân sam (<i>Pice spp</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.23.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp</i>) và cây vân sam (<i>Pice spp</i>), loại khác	
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.24.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.25.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.26	-- Loại khác:	
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.26.90	--- Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.41.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.42	-- Gỗ Têch (Teak):	
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.42.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.49	-- Loại khác:	
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.49.90	--- Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác:	
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp</i>):	
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.91.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.93.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác :	
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.94.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.95	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.95.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.96	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.96.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.97	-- Từ cây dương (<i>polar and aspen</i>) (<i>populus spp.</i>) :	
4403.97.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.97.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.98	-- Từ cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.98.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.99	-- Loại khác:	
4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.99.90	--- Loại khác	kg/m ³
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	-- Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
	- Loại khác	
4406.91.00	-- Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Từ cây lá kim	
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp</i>)	m ³
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.11.90	--- Loại khác	m ³
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp</i>)	m ³
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	m ³
4407.14.00	-- Từ cây Độ cân (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	m ³
4407.19	-- Loại khác	m ³
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.19.90	--- Loại khác	m ³
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.21.90	--- Loại khác	m ³
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.22.90	--- Loại khác	m ³
4407.23	-- Gỗ Tách (Teak):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.23.90	--- Loại khác	m ³
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.25.19	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.25.29	---- Loại khác	m ³
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.26.90	--- Loại khác	m ³
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.27.90	--- Loại khác	m ³
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.28.90	--- Loại khác	m ³
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):	
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.19	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):	
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.29	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):	
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.39	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus</i> spp.):	
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.49	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus</i> spp.):	
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.59	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea</i> spp.):	
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.79	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera</i> spp.):	
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.89	---- Loại khác	m ³

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	--- Loại khác:	
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (Dactylocladus spp.) và gỗ Merbau (Intsia spp.), loại khác	m ³
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (Paraserianthes falcataria), loại khác	m ³
4407.29.96	---- Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.97	---- Gỗ cao su (Hevea Brasiliensis), loại khác	m ³
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.99	---- Loại khác	m ³
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.91.90	--- Loại khác	m ³
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (Fagus spp.):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.92.90	--- Loại khác	m ³
4407.93	-- Gỗ thích (Acer spp.):	
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.93.90	--- Loại khác	m ³
4407.94	-- Gỗ anh đào (Prunus spp.):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.94.90	--- Loại khác	m ³
4407.95	-- Gỗ tần bì (Fraxinus spp.):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.95.90	--- Loại khác	m ³
4407.96	-- Gỗ bạch dương (Betula spp.):	
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.96.90	--- Loại khác	m ³
4407.97	-- Từ gỗ cây dương (<i>polar and aspen</i>) (<i>populus spp.</i>)	
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.97.90	--- Loại khác	m ³
4407.99	-- Loại khác:	
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.99.90	--- Loại khác	m ³
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	kg/m ³ /chiếc
4408.10.90	-- Loại khác	kg/m ³ /chiếc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
	- Tủ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/ m ³ /chiếc
4408.39	-- Loại khác:	kg/ m ³ /chiếc
4408.39.10	--- Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	kg/ m ³ /chiếc
4408.39.20	--- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/ m ³ /chiếc
4408.39.90	--- Loại khác	kg/ m ³ /chiếc
4408.90	- Loại khác:	
4408.90.10	-- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/ m ³ /chiếc
4408.90.90	-- Loại khác	kg/ m ³ /chiếc

Mục 21
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GỖ VÀ SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ GỖ
KHI XUẤT KHẨU PHẢI CÓ HỒ SƠ LÂM SẢN HỢP PHÁP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.	
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:	
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	kg
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	kg
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	kg
4401.39.00	- - Loại khác	kg
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.11	- - Từ cây lá kim:	
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.11.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.12.90	- - - Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ cây lá kim:	
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.21.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:	
4403.22.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.22.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.23	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.23.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³

4403.23.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:	
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.24.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.25.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.26	-- Loại khác:	
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.26.90	--- Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:	
4403.41	-- Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.41.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.42	-- Gỗ Téch (Teak):	
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.42.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.49	-- Loại khác:	
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.49.90	--- Loại khác	kg/m ³
	- Loại khác:	
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.91.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.93.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:	
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.94.90	--- Loại khác	kg/m ³
4403.95	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ từ 15 cm trở lên:	
4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.95.90	--- Loại khác	kg/m ³

4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:	
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.96.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.97.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):	
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.98.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m ³
4403.99.90	- - - Loại khác	kg/m ³
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m ³
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	kg/m ³
4404.20.90	- - Loại khác	kg/m ³
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.	
4405.00.10	- Sợi gỗ	kg
4405.00.20	- Bột gỗ	kg
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
	- Loại chưa được ngâm tẩm:	
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
	- Loại khác:	
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	m ³ /chiếc
4406.92.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	m ³ /chiếc
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
	- Từ cây lá kim:	
4407.11	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):	
4407.11.10	- - - Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.11.90	- - - Loại khác	m ³
4407.12.00	- - Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	m ³
4407.13.00	- - Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	m ³
4407.14.00	- - Từ cây Độc căn (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	m ³

4407.19	-- Loại khác:	
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.19.90	--- Loại khác	m ³
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):	
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.21.90	--- Loại khác	m ³
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.22.90	--- Loại khác	m ³
4407.23	-- Gỗ Têch (Teak):	
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.23.90	--- Loại khác	m ³
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.25.19	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.25.29	---- Loại khác	m ³
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.26.90	--- Loại khác	m ³
4407.27	-- Gỗ Sapelli:	
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.27.90	--- Loại khác	m ³
4407.28	-- Gỗ Iroko:	
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.28.90	--- Loại khác	m ³
4407.29	-- Loại khác:	
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):	
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.19	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):	
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.29	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):	
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.39	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):	
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.49	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):	
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.59	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):	
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.79	---- Loại khác	m ³
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):	
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	m ³
4407.29.89	---- Loại khác	m ³
	--- Loại khác:	

4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	m ³
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	m ³
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	m ³
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.29.99	---- Loại khác	m ³
	- Loại khác:	
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):	
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	m ³
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.91.90	--- Loại khác	m ³
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):	
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.92.90	--- Loại khác	m ³
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):	
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.93.90	--- Loại khác	m ³
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):	
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.94.90	--- Loại khác	m ³
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):	
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.95.90	--- Loại khác	m ³
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):	
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.96.90	--- Loại khác	m ³
4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):	
4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.97.90	--- Loại khác	m ³
4407.99	-- Loại khác:	
4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	m ³
4407.99.90	--- Loại khác	m ³
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nổi đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408.10	- Từ cây lá kim:	
4408.10.10	-- Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì ^(SEN) ; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard) ^(SEN)	kg/m ³ /chiếc
4408.10.30	-- Làm lớp mặt	kg/m ³ /chiếc
4408.10.90	-- Loại khác	kg/m ³ /chiếc
	- Từ gỗ nhiệt đới:	
4408.31.00	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	kg/m ³ /chiếc
4408.39	-- Loại khác:	
4408.39.10	--- Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì ^(SEN)	kg/m ³ /chiếc
4408.39.20	--- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m ³ /chiếc
4408.39.90	--- Loại khác	kg/m ³ /chiếc
4408.90	- Loại khác:	

4408.90.10	-- Làm lớp mặt (face veneer sheets)	kg/m ³ /chiếc
4408.90.90	-- Loại khác	kg/m ³ /chiếc
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.	
4409.10.00	- Từ cây lá kim	kg/m ³
	- Từ cây không thuộc loài cây lá kim	
4409.22.00	-- Từ gỗ nhiệt đới	kg/m ³
440929.00	-- Loại khác	
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Bảng gỗ:	
4410.11.00	-- Ván dăm	kg/m ³
4410.12.00	-- Ván dăm định hướng (OSB)	kg/m ³
4410.19.00	-- Loại khác	kg/m ³
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	-- Loại có chiều dày không quá 5 mm	kg/m ³
4411.13.00	-- Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	kg/m ³
4411.14.00	-- Loại có chiều dày trên 9 mm	kg/m ³
	- Loại khác:	
4411.92.00	-- Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.93.00	-- Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	kg/m ³
4411.94.00	-- Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	kg/m ³
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.	
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	kg/m ³
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây tổng quả sù (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoan (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	kg/m ³

4412.34.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	kg/m ³
4412.39.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):	
4412.41	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.41.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tẻch	kg/m ³
4412.41.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4412.42.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
4412.49.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :	
4412.51.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới	kg/m ³
4412.52.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
4412.59.00	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
	- Loại khác:	
4412.91	- - Với ít nhất một lớp ngoài ⁽¹⁾ bằng gỗ nhiệt đới:	
4412.91.10	- - - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tẻch	kg/m ³
4412.91.90	- - - Loại khác	kg/m ³
4412.92.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
4412.99.90	- - Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	kg/m ³
4413.00.00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình.	kg/m ³
4414.00.00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	kg/chiếc
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars) bằng gỗ.	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	chiếc
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; kệ có thể tháo lắp linh hoạt (pallet collars)	chiếc
44.16	Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình tròn, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong.	
4416.00.10	- Tấm ván cong	kg/chiếc
4416.00.90	- Loại khác	kg/chiếc
44.17	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ.	
4417.00.10	- Khuôn (phom) của giày hoặc ủng	kg/chiếc/đôi
4417.00.90	- Loại khác	kg/chiếc/đôi

44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).	
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:	
4418.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc
4418.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:	
4418.21.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc
4418.29.00	- - Loại khác	kg/chiếc
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	kg/chiếc
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	kg/chiếc
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	kg/chiếc
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép bằng gỗ:	
4418.74.00	- - Sàn khảm (mosaic floors)	kg/chiếc
4418.75.00	- - Sàn nhiều lớp	kg/chiếc
4418.79.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:	
4418.81	- - Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):	
4418.81.10	- - - Hình khối (SEN)	kg/chiếc
4418.81.90	- - - Loại khác	kg/chiếc
4418.82.00	- - Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	kg/chiếc
4418.83.00	- - Dầm chữ I	kg/chiếc
4418.89.00	- - Loại khác	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4418.92.00	- - Tấm gỗ có lõi xốp	kg/chiếc
4418.99.00	- - Loại khác	kg/chiếc
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	
4419.20.00	- Tủ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc/bộ
4419.90.00	- Loại khác từ gỗ	kg/chiếc/bộ
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
4420.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	kg/chiếc
4420.19.00	- - Loại khác	kg/chiếc
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	kg/chiếc
4420.90.90	- - Loại khác	kg/chiếc
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	

4421.10.00	- Mặc treo quần áo	kg/chiếc
4421.20.00	- Quan tài	kg/chiếc
	- Loại khác:	
4421.99	- - Loại khác từ gỗ:	
4421.99.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	kg/chiếc
4421.99.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	kg/chiếc
4421.99.30	- - - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giày, dép	kg/chiếc
4421.99.40	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	kg/chiếc
4421.99.70	- - - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán kèm theo, và bộ phận của chúng	kg/chiếc
4421.99.80	- - - Tăm	kg/chiếc
	- - - Loại khác:	
4421.99.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	kg/chiếc
4421.99.94	- - - Chuỗi hạt khác	kg/chiếc
4421.99.95	- - - Que để làm nén hương	kg/chiếc
4421.99.96	- - - Lõi gỗ ghép (barecore) ^(SEN)	kg/chiếc
4421.99.99	- - - Loại khác	kg/chiếc
9401	- Ghế có khung bằng gỗ:	
9401.61.00	- - Đã nhồi đệm	chiếc
9401.69	- - Loại khác:	
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây ^(SEN)	chiếc
9401.69.90	- - - Loại khác	chiếc
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng bằng gỗ.	
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	chiếc
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	chiếc
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	chiếc
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:	
94036010	- - Tủ hút hơi độc	Chiếc
94036090	- - loại khác	Chiếc

lu

Mục 22
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA LÀ
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:	
0602.10.90	- - Của các loài cây Bạch đàn	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Keo	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Thông	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Hối	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Giổi	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Mắc ca	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Sơn tra	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Trám	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Bời lời đỏ	kg/cành
0602.10.90	- - Của các loài cây Trôm	kg/cành
0602.10.90	- - Của loài cây Quế	kg/cành
0602.10.90	- - Các giống khác	kg/cành
	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây Hối	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây Giổi	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây Mắc ca	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây Sơn tra	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây Trám	kg/cây
0602.20.00	- - Cây các loài cây khác	kg/cây
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.90	- - Cây các loài cây Bạch đàn	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Keo	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Thông	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Trám	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Lát	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Sa mộc	kg/cây
0602.90.90	- - Cây các loài cây Lim	kg/cây
0602.90.90	- - Cây loài cây Sao đen	kg/cây



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0602.90.90	-- Cây Mỡ	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Bồ đề	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Dầu rái	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Vối thuốc	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Bời lời đỏ	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Trôm	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Quế	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Đước đôi	kg/cây
0602.90.90	-- Cây Bần chua	kg/cây
0602.90.90	-- Các cây giống khác	kg/cây
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.90	-- Hạt của các loài Bạch đàn	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Keo	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Thông	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Tràm	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Lát	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Sa mộc	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Lim	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Hổi	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Giổi	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Mắc ca	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Sơn tra	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của các loài Trám	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Sao đen	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Mỡ	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Bồ đề	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Dầu rái	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Vối thuốc	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Bời lời đỏ	kg/cành
0604.20.90	-- Hạt của Trôm	kg/cành



Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Đơn vị tính
0604.20.90	- - Hạt của Quế	kg/cảnh
0604.20.90	- - Hạt của Đước đôi	kg/cảnh
0604.20.90	- - Hạt của Bần chua	kg/cảnh
0604.20.90	- - Các loài khác	kg/cảnh
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	kg/cảnh
0604.90.90	- - Loại khác	kg/cảnh

Lee

Mục 23
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)
3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:
3808.91.10	--- Các chế phẩm trung gian chứa 2- (methylpropyl-phenol methylcarbamate)
3808.91.30	--- Dạng bình xịt
3808.91.99	--- Loại khác
3808.92	-- Thuốc trừ nấm:
	--- Dạng bình xịt:
3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh
3808.92.19	---- Loại khác
3808.92.90	--- Loại khác
3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:
	--- Thuốc diệt cỏ:
3808.93.11	---- Dạng bình xịt
3808.93.19	---- Loại khác
3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm
3808.93.30	--- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng
3808.94	-- Thuốc khử trùng:
3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm
3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt
3808.94.90	--- Loại khác
3808.99	-- Loại khác:
3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm
3808.99.90	--- Loại khác

Mục 24
BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
CÁM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

Mã hàng	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAMES)
2903.82.00	Aldrin
2903.81.00	Lindane (BHC)
2620.91.00	Cadmium compound (Cd)
2932.96.00	Carbofuran
2903.82.00	Chlordane
2925.21.00	Chlordimeform
2903.92.00	DDT
2910.40.00	Dieldrin
2920.30.00	Endosulfan
2910.50.00	Endrin
2903.82.00	Heptachlor
2932.99.00	Isobenzan
2903.89.00	Isodrin
2620.21.00	Lead (Pb)
2930.80.00	Methamidophos
2920.11.00	Methyl Parathion
2924.12.20	Monocrotophos
2920.11.00	Parathion
2908.19.00	Sodium Pentachlorophenate monohydrate
2908.11.00	Pentachlorophenol
2924.12.10	Phosphamidon
2903.89.00	Polychlorocamphene
3808.99.90	Trichlorfon (Chlorophos)
2620.60.00	Arsenic (As)
2930.90.90	Captan
2930.80.00	Captafol
2903.92.00	Hexachlorobenzene
2852.10.90	Mercury (Hg)
2804.90.00	Selenium (Se)
2918.91.00	2,4,5-T

Mục 25
BẢNG MÃ HS ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHAI THÁC THỦY SẢN

TT	Mã hàng	Tên nhóm hàng	
1	89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	
		Tàu cá đánh bắt thủy sản:	
	8902.00.31	Chiều dài lớn nhất không quá 12 mét	
	8902.00.32	Chiều dài lớn nhất từ 12 mét nhưng không quá 24 mét	
	8902.00.33	Chiều dài lớn nhất từ 24 mét nhưng không quá 45 mét	
	8902.00.34	Chiều dài lớn nhất từ 45 mét nhưng không qua 60 mét	
	8902.00.35	Chiều dài lớn nhất từ 60 mét nhưng không quá 75 mét	
	8902.00.36	Chiều dài lớn nhất trên 75 mét nhưng không quá 90 mét	
	8902.00.37	Chiều dài trên 90 mét	
		Loại khác	
	8902.00.41	Chiều dài lớn nhất không quá 12 mét	
	8902.00.42	Chiều dài lớn nhất từ 12 mét nhưng không quá 24 mét	
	8902.00.43	Chiều dài lớn nhất từ 24 mét nhưng không quá 45 mét	
	8902.00.44	Chiều dài lớn nhất từ 45 mét nhưng không qua 60 mét	
	8902.00.45	Chiều dài lớn nhất từ 60 mét nhưng không quá 75 mét	
	8902.00.46	Chiều dài lớn nhất trên 75 mét nhưng không quá 90 mét	
	8902.00.47	Chiều dài trên 90 mét	
	2	89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo
		8906.90.10	Có lượng dân nước không quá 30 tấn
8906.90.90		Loại khác	

3	89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)
	8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi
	8907.90	- Loại khác:
	8907.90.10	-- Các loại phao nổi (buoys)
	8907.90.90	-- Loại khác
4	8408.10	Động cơ máy thủy
	8408.10.10	Công suất không quá 22.38 kW
	8408.10.20	Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW
	8408.10.30	Công suất trên 100 kW nhưng dưới 750 kW
	8408.10.90	Loại khác
5	95.07	Cần câu, lưỡi câu, dây câu, vợt cá và môi giả được phép sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam
	9507.10.00	Cần câu cá
	9507.20.00	Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước
	9507.30.00	Bộ cuộn dây câu
	9507.90.00	Các loại dụng cụ dùng cho câu cá khác
6	56.08	Tấm lưới đánh cá thắt nút bằng sợi xe, chảo bện hoặc thùng; lưới đánh cá đã hoàn thiện từ vật liệu dệt; các loại nguyên vật liệu khác dùng làm lưới đánh cá được phép sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam
		- Từ vật liệu dệt nhân tạo
	5608.11.00	- Lưới đánh cá thành phẩm
	5608.19	-- Loại khác
	5608.19.20	--- Túi lưới
	5608.19.90	--- Loại khác

	5608.90	- Loại khác
	5608.90.10	- - Túi lưới
	5608.90.90	- - Loại khác
7	3926.90.10	Phao cho lưới đánh cá
8	90:14	Trang thiết bị hàng hải lắp đặt trên tàu cá (Ra đa, định vị, thiết bị nhận dạng tự động, thiết bị giám sát trên tàu cá đèn tín hiệu, đèn đánh cá, đèn hàng hải dùng trong tàu cá) được phép sản xuất và kinh doanh tại Việt Nam
	9014.10.00	La bàn xác định phương hướng
	9014.80	Thiết bị và dụng cụ khác:
		Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:
	9014.80.11	Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm
	9014.80.19	Loại khác
	9014.80.90	- - Loại khác
	9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:
	9014.90.10	- - Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động
	9014.90.90	Thiết bị khác

Mục 26
MÃ BẢNG MÃ HS HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT ĐƯỢC
PHÉP SỬ DỤNG TRONG SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI
CHĂN NUÔI TẠI VIỆT NAM

1. Bảng mã HS hóa chất được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam

STT	Tên hóa chất	Mã HS
1	Vôi nung	2522.10.00
2	Vôi tôi	2522.20.00
3	Canxi carbonat	2836.50.90
4	Zinc sulfat	2833.29.90
5	Nano Bạc	3808.99.90
6	Axit hipoclorơ	2811.19.90
7	Carbon hoạt tính	3802.10
8	Zeolite	2842.10.00
9	Poly aluminium chloride	2827.32.00

2. Bảng mã HS chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym, axit amin được phép sử dụng trong sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tại Việt Nam

STT	Tên chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym, axit amin	Mã HS
I	Sản phẩm chiết xuất từ sinh vật	
1	Sản phẩm chiết xuất từ <i>Yucca schidigera</i>	1302.19.90
II	Vi sinh vật	
2	<i>Bacillus subtilis, Bacillus licheniformis, Bacillus megaterium, Bacillus amyloliquefaciens, Bacillus paramycoides, Bacillus tropicus, Bacillus velezenis, Bacillus coagulans</i>	3002.90.00

Thang

3	<i>Lactobacillus fermentum, Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus paracasei</i>	3002.90.00
4	<i>Pediococcus pentosaceus, pediococcus acidilactici</i>	3002.90.00
5	<i>Rhodopseudomonas palustris, Rhodobacter sphaeroides</i>	3002.90.00
6	<i>Saccharomyces cerevisiae</i>	3002.90.00
7	<i>Streptomyces rochei</i>	3002.90.00
8	<i>Trichoderma asperellum</i>	3002.90.00
III	Enzym	
9	Amylase	35.07
10	Beta glucanase	35.07
11	Protease	35.07
12	Xylanase	35.07
IV	Axit amin	
13	Alanine	2922.49.00
14	Arginine	2922.49.00
15	Aspartic acid	2922.49.00
16	Cystine	2930.90.90
17	Glutamic	2922.42.10
18	Glycine	2922.49.00
19	Histidine	2922.49.00
20	Lysine	2922.41.00
21	Leucine, Isoleucine	2922.49.00
22	Methionine	2930.40.00
23	Phenylalanine	2922.49.00

24	Proline	2933.99.90
25	Serine	2922.50.10
26	Threonine	2922.50.90
27	Tyrosine	2922.50.90
28	Valine	2922.49.00

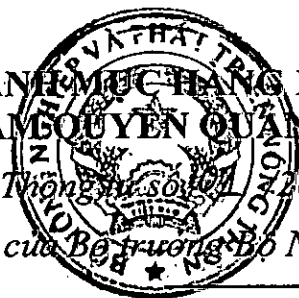
Cherry

Mục 27

**BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC MÁY, THIẾT BỊ
NÔNG NGHIỆP**

Mô tả hàng hàng hóa	Mã HS
Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp	8424
- Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng tay	84244110
- Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ	
- - Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ đốt trong	84244120
- - Bơm phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ điện	84244190

Tu



Phụ lục II

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH TRƯỚC THÔNG QUAN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Thông tư số 01/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024

của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
I. Động vật, sản phẩm động vật trên cạn						- Luật Thú y; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 24/2013/TT-BYT; - Thông tư số 01/2016/TT-BNNPTNT; - TCVN 8711-1,2: 2011; - Bộ TCVN 8400; TCVN 8710; - QCVN số 8- 2:2011/BYT; - QCVN 8-3: 2012/BYT; - Quyết định số: 46/2007/QĐ-BYT;	Cục Thú y
	01.01	Ngựa, lừa, la sống.					
		- Ngựa:					

[Handwritten signature]

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1.	0101.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
2.	0101.29.00	-- Loại khác	x				
	0101.30	- Lừa:					
3.	0101.30.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
4.	0101.30.90	-- Loại khác	x				
5.	0101.90.00	- Loại khác	x				
	01.02	Động vật sống họ trâu bò.					
		- Gia súc:					
6.	0102.21.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
	0102.29	-- Loại khác:					
		--- Gia súc đực:					
7.	0102.29.11	---- Bò thiến (SEN)	x				
8.	0102.29.19	---- Loại khác	x				
9.	0102.29.90	--- Loại khác	x				
		- Trâu:					
10.	0102.31.00	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
11.	0102.39.00	-- Loại khác	x				
	0102.90	- Loại khác:					
12.	0102.90.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
13.	0102.90.90	-- Loại khác	x				
	01.03	Lợn sống.					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
14.	0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
		- Loại khác:					
15.	0103.91.00	-- Khối lượng dưới 50 kg	x				
16.	0103.92.00	-- Khối lượng từ 50 kg trở lên	x				
	01.04	Cừu, dê sống.					
	0104.10	- Cừu:					
17.	0104.10.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
18.	0104.10.90	-- Loại khác	x				
	0104.20	- Dê:					
19.	0104.20.10	-- Loại thuần chủng để nhân giống	x				
20.	0104.20.90	-- Loại khác	x				
	01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.					
		- Loại khối lượng không quá 185 g:					
	0105.11	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
21.	0105.11.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	x				
22.	0105.11.90	--- Loại khác	x				
	0105.12	-- Gà tây:					
23.	0105.12.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	x				
24.	0105.12.90	--- Loại khác	x				
	0105.13	-- Vịt, ngan:					
25.	0105.13.10	--- Để nhân giống ^(SEN)	x				

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
26.	0105.13.90	--- Loại khác	x				
	0105.14	-- Ngỗng:					
27.	0105.14.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
28.	0105.14.90	--- Loại khác	x				
	0105.15	-- Gà lôi:					
29.	0105.15.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
30.	0105.15.90	--- Loại khác	x				
		- Loại khác:					
	0105.94	-- Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
31.	0105.94.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN) , trừ gà chọi	x				
		--- Gà chọi:					
32.	0105.94.41	---- Khối lượng không quá 2 kg	x				
33.	0105.94.49	---- Loại khác	x				
		--- Loại khác:					
34.	0105.94.91	---- Khối lượng không quá 2 kg	x				
35.	0105.94.99	---- Loại khác	x				
	0105.99	-- Loại khác:					
36.	0105.99.10	--- Vịt, ngan đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
37.	0105.99.20	--- Vịt, ngan loại khác	x				
38.	0105.99.30	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
39.	0105.99.40	--- Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	x				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	01.06	Động vật sống khác.					
		- Động vật có vú:					
40.	0106.11.00	-- Bộ động vật linh trưởng	x				
41.	0106.13.00	-- Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	x				
42.	0106.14.00	-- Thỏ (Rabbits và hares)	x				
43.	0106.19.00	-- Loại khác	x				
44.	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với động vật sống trên cạn)				
		- Các loại chim:					
45.	0106.31.00	-- Chim săn mồi	x				
46.	0106.32.00	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	x				
47.	0106.33.00	-- Đà điểu; đà điểu châu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	x				
48.	0106.39.00	-- Loại khác	x				
		- Côn trùng:					
49.	0106.41.00	-- Các loại ong	x				
50.	0106.49.00	-- Loại khác	x				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
51.	0106.90.00	- Loại khác	x				
	02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.					
52.	0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
53.	0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
54.	0201.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.					
55.	0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Không

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					phẩm)		
56.	0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
57.	0202.30.00	- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
		- Tươi hoặc ướp lạnh:					
58.	0203.11.00	-- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
59.	0203.12.00	-- Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
60.	0203.19.00	-- Loại khác	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Đông lạnh:					
61.	0203.21.00	-- Thịt cả con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
62.	0203.22.00	-- Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
63.	0203.29.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
64.	0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với		

Nguyen

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
65.	0204.21.00	-- Thịt cừu con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
66.	0204.22.00	-- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
67.	0204.23.00	-- Thịt lợn không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
68.	0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Thịt cừu khác, đông lạnh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
69.	0204.41.00	-- Thịt cá con và nửa con	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
70.	0204.42.00	-- Thịt pha có xương khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
71.	0204.43.00	-- Thịt lọc không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
72.	0204.50.00	- Thịt dê	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươì, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực		

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					phẩm)		
	02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
73.	0206.10.00	- Cua động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Cua động vật họ trâu bò, đông lạnh:					
74.	0206.21.00	-- Lưỡi	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
75.	0206.22.00	-- Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
76.	0206.29.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
77.	0206.30.00	- Cua lợn, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Cua lợn, đông lạnh:					
78.	0206.41.00	-- Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
79.	0206.49.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
80.	0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
81.	0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					làm thực phẩm)		
	02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
		- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
82.	0207.11.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
83.	0207.12.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
84.	0207.13.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0207.14	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
85.	0207.14.10	--- Cánh	x		x (Áp dụng		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
86.	0207.14.20	--- Đùi	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
87.	0207.14.30	--- Gan	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
		--- Loại khác:					
88.	0207.14.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
89.	0207.14.99	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Cua gà tây:					
90.	0207.24.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
91.	0207.25.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
92.	0207.26.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0207.27	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:					
93.	0207.27.10	--- Gan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		--- Loại khác:					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
94.	0207.27.91	---- Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
95.	0207.27.99	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Cửa vịt, ngan:					
96.	0207.41.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
97.	0207.42.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
98.	0207.43.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					làm thực phẩm)		
99.	0207.44.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0207.45	-- Loại khác, đông lạnh:					
100.	0207.45.10	--- Gan béo	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
101.	0207.45.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Cửa ngỗng:					
102.	0207.51.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
103.	0207.52.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
104.	0207.53.00	-- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
105.	0207.54.00	-- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0207.55	-- Loại khác, đông lạnh:					
106.	0207.55.10	--- Gan béo	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
107.	0207.55.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					làm thực phẩm)		
	0207.60	- Cửa gà lôi:					
108.	0207.60.10	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
109.	0207.60.20	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
110.	0207.60.30	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
111.	0207.60.40	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		đông lạnh.					
112.	0208.10.00	- Cửa thô hoặc thô rừng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
113.	0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
114.	0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
115.	0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0208.90	- Loại khác:					
116.	0208.90.90	- - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.					
117.	0209.10.00	- Cửa lợn	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
118.	0209.90.00	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.					
		- Thịt lợn:					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
119.	0210.11.00	-- Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
120.	0210.12.00	-- Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0210.19	-- Loại khác:					
121.	0210.19.30	--- Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
122.	0210.19.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
123.	0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm)		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					làm thực phẩm)		
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
124.	0210.91.00	-- Cửa bộ động vật linh trưởng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
125.	0210.93.00	-- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0210.99	-- Loại khác:					
126.	0210.99.10	--- Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh (SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
127.	0210.99.20	- - - Da lợn khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
128.	0210.99.90	- - - Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.					
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:					
129.	0401.10.10	- - Dạng lỏng	x				
130.	0401.10.90	- - Loại khác	x				
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:					
131.	0401.20.10	- - Dạng lỏng	x				
132.	0401.20.90	- - Loại khác	x				
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		quá 10% tính theo khối lượng:					
133.	0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	x				
134.	0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	x				
135.	0401.40.90	-- Loại khác	x				
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:					
136.	0401.50.10	-- Dạng lỏng	x				
137.	0401.50.90	-- Loại khác	x				
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.					
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:					
		-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
138.	0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x				
139.	0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x				
140.	0402.10.49	--- Loại khác	x				

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		-- Loại khác:					
141.	0402.10.91	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x				
142.	0402.10.92	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x				
143.	0402.10.99	--- Loại khác	x				
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:					
	0402.21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
144.	0402.21.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x				
145.	0402.21.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x				
146.	0402.21.90	--- Loại khác	x				
	0402.29	-- Loại khác:					
147.	0402.29.20	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	x				
148.	0402.29.30	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	x				
149.	0402.29.90	--- Loại khác	x				
		- Loại khác:					
150.	0402.91.00	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	x				

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
151.	0402.99.00	-- Loại khác	x				
	04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.					
	0403.20	- Sữa chua:					
		-- Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:					
152.	0403.20.11	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x				
153.	0403.20.19	--- Loại khác	x				
		-- Loại khác:					
154.	0403.20.91	--- Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	x				
155.	0403.20.99	--- Loại khác	x				
	0403.90	- Loại khác:					
156.	0403.90.10	-- Buttermilk	x				
157.	0403.90.90	-- Loại khác	x				
	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
	0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:					
		-- Dạng bột:					
158.	0404.10.11	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	X				
159.	0404.10.19	--- Loại khác	X				
		-- Loại khác:					
160.	0404.10.91	--- Whey, thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	X				
161.	0404.10.99	--- Loại khác	X				
162.	0404.90.00	- Loại khác	X				
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).					
163.	0405.10.00	- Bơ	X				
164.	0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	X				
	0405.90	- Loại khác:					
165.	0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	X				
166.	0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	X				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
167.	0405.90.30	-- Ghee	x				
168.	0405.90.90	-- Loại khác	x				
	04.06	Pho mát và curd.					
	0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:					
169.	0406.10.10	-- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	x				
170.	0406.10.20	-- Curd	x				
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:					
171.	0406.20.10	-- Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	x				
172.	0406.20.90	-- Loại khác	x				
173.	0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	x				
174.	0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	x				
175.	0406.90.00	- Pho mát loại khác	x				
	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.					
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0407.11	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					
176.	0407.11.10	--- Đẻ nhân giống	x				
177.	0407.11.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0407.19	-- Loại khác:					
		--- Cua vịt, ngan:					
178.	0407.19.11	---- Đẻ nhân giống	x				
179.	0407.19.19	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
		--- Loại khác:					
180.	0407.19.91	---- Đẻ nhân giống	x				
181.	0407.19.99	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Trứng sống khác:					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
182.	0407.21.00	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0407.29	-- Loại khác:					
183.	0407.29.10	--- Cua vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
184.	0407.29.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0407.90	- Loại khác:					
185.	0407.90.10	-- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
186.	0407.90.20	-- Cua vịt, ngan	x		x (Áp dụng đối với		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					sản phẩm làm thực phẩm)		
187.	0407.90.90	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.					
		- Lòng đỏ trứng:					
188.	0408.11.00	-- Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
189.	0408.19.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Loại khác:					

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
190.	0408.91.00	-- Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
191.	0408.99.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
192.	0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
	0410.10.00	- Côn trùng	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	0410.90	- Loại khác:					
193.	0410.90.10	-- Tổ yến	x		x (Áp dụng		

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
194.	0410.90.20	-- Trứng rùa	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
195.	0410.90.90	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.					
196.	0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	x				
197.	0502.90.00	- Loại khác	x				

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
198.	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:					
199.	0505.10.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	x				
200.	0505.10.90	-- Loại khác	x				
	0505.90	- Loại khác:					
201.	0505.90.10	-- Lông vũ của vịt, ngan	x				
202.	0505.90.90	-- Loại khác	x				

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.					
203.	0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	x				
204.	0506.90.00	- Loại khác	x				
	05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	Trừ sản phẩm của động vật lưỡng cư hoặc dưới nước				
205.	0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	x				
	0507.90	- Loại khác:					
206.	0507.90.20	-- Mai động vật họ rùa	x				
207.	0507.90.90	-- Loại khác	x				
	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	(Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			chăn nuôi, thủy sản)				
208.	0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	x				
209.	0508.00.90	- Loại khác	x				
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.					
210.	0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	x				
		- Loại khác:					
	0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
211.	0511.91.20	--- Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD sản)	KTCL	KTATTP		
212.	0511.91.90	--- Loại khác	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)				
	0511.99	-- Loại khác:					
213.	0511.99.10	--- Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng đối với sản phẩm của động vật trên cạn nuôi)				
214.	0511.99.90	--- Loại khác	x (Áp dụng đối với sản				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			phẩm của động vật trên cạn)				
	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.					
215.	1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
216.	1501.20.00	- Mỡ lợn khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
217.	1501.90.00	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.					
	1502.90	- Loại khác:					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
218.	1502.90.10	-- Loại ăn được	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
219.	1502.90.90	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản				
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
220.	1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn	x				
221.	1504.10.90	-- Loại khác	x				
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		cá, trừ đầu gan cá:					
222.	1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn	x				
223.	1504.20.90	-- Loại khác	x				
224.	1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	15.21	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu.					
	1521.90	- Loại khác:					
225.	1521.90.10	-- Sáp ong và sáp côn trùng khác	x (Áp dụng đối với sáp ong)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.					
226.	1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					(Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
227.	1601.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.					
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:					
228.	1602.10.10	-- Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
229.	1602.10.90	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
230.	1602.20.00	- Từ gan động vật	x		x		

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					(Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:					
	1602.31	-- Từ gà tây:					
231.	1602.31.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		---- Loại khác:					
232.	1602.31.91	---- Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học ^(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
233.	1602.31.99	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	1602.32	-- Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :					

Ngang

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
234.	1602.32.10	--- Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
235.	1602.32.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
236.	1602.39.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
		- Từ lợn:					
	1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:					
237.	1602.41.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
238.	1602.41.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng		

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:					
239.	1602.42.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
240.	1602.42.90	--- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
	1602.49	-- Loại khác, kể cả các hỗn hợp:					
		--- Thịt nguội:					
241.	1602.49.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đôi với sản phẩm làm thực phẩm)		
242.	1602.49.19	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đôi với		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					sản phẩm làm thực phẩm)		
		--- Loại khác:					
243.	1602.49.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
244.	1602.49.99	---- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	1602.50	- Tủ động vật họ trâu bò:					
245.	1602.50.10	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
246.	1602.50.90	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực		

Nguy

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					phẩm)		
	1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:					
247.	1602.90.10	-- Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
248.	1602.90.20	-- Các chế phẩm từ tiết	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
249.	1602.90.90	-- Loại khác ^(SEN)	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	(Áp dụng đối với sản phẩm động vật trên cạn.)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
250.	1603.00.10	- Thịt	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
251.	1603.00.90	- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.					
		- Lactoza và xirô lactoza:	Áp dụng với đường Lactose sữa.				
252.	1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	x				
253.	1702.19.00	-- Loại khác	x				

Thang

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất			(Áp dụng với sản phẩm chế biến từ sản phẩm động vật trên cạn)		
	2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:					
		-- Chứa thịt:					
254.	2104.10.11	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)			x		
255.	2104.10.19	--- Loại khác			x		
		-- Loại khác:					
256.	2104.10.91	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)			x		
257.	2104.10.99	--- Loại khác			x		
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:					
		-- Chứa thịt:					
258.	2104.20.11	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		
259.	2104.20.19	--- Loại khác			x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.					
260.	2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	x				
	2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:	x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thức ăn chăn nuôi, thủy sản)				
261.	2301.20.10	-- Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	x				
262.	2301.20.20	-- Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	x				
263.	2301.20.90	-- Loại khác	x				
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:					
264.	2309.10.10	-- Chứa thịt	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
265.	2309.10.90	-- Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
	2309.90	- Loại khác:					
		-- Thức ăn hoàn chỉnh:					
266.	2309.90.11	--- Loại dùng cho gia cầm	x				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			(Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
267.	2309.90.12	--- Loại dùng cho lợn	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
268.	2309.90.13	--- Loại dùng cho tôm	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm)				

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			động vật)				
269.	2309.90.14	--- Loại dùng cho động vật linh trưởng	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
270.	2309.90.19	--- Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
271.	2309.90.20	-- Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x (Áp dụng cho sản phẩm chứa				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			sản phẩm động vật)				
272.	2309.90.90	-- Loại khác	x (Áp dụng đối với chế phẩm có chứa sản phẩm động vật)				
	35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.					
		- Albumin trứng:					
273.	3502.11.00	-- Đã làm khô	x		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		
274.	3502.19.00	-- Loại khác	x		x (Áp dụng đối với		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					sản phẩm làm thực phẩm)		
275.	3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	x				
	35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01			(Áp dụng với sản phẩm chế biến từ sản phẩm động vật trên cạn)		
		- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			(Áp dụng đối với Gelatin)		
276.	3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom (SEN)			x		
277.	3503.00.49	- - Loại khác			x		
278.	3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	x (Trừ collagen)		x (Áp dụng đối với sản phẩm)		

Thong

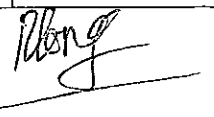
TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					làm thực phẩm)		
	41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.					
279.	4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	x				
280.	4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	x				
	4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:					
281.	4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	x				
282.	4101.90.90	- - Loại khác	x				
	41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.					
283.	4102.10.00	- Loại còn lông	x				
		- Loại không còn lông:					
284.	4102.21.00	- - Đã được axit hoá	x				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
285.	4102.29.00	-- Loại khác	x				
	41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.					
286.	4103.20.00	- Cua loài bò sát	x (Trừ sản phẩm của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)				
287.	4103.30.00	- Cua lợn	x				
288.	4103.90.00	- Loại khác	x				
	43.01	Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.					
289.	4301.10.00	- Cua loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x				

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
290.	4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x				
291.	4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x				
292.	4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	x				
293.	4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	x				
	51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
		- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:					
294.	5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	x				
295.	5101.19.00	-- Loại khác	x				



TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:					
296.	5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	x				
297.	5101.29.00	-- Loại khác	x				
	51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.	Trừ sản phẩm đã xử lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
		- Lông động vật loại mịn:					
298.	5102.19.00	-- Loại khác	x				
299.	5102.20.00	- Lông động vật loại thô	x				
	51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.	Trừ sản phẩm đã xử				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			lý sử dụng trực tiếp làm nguyên, phụ liệu may mặc				
300.	5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x				
301.	5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	x				
302.	5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	x				
II. Động vật, sản phẩm động vật thủy sản						<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y; - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 36/2018/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 06/2022/TT-BNNPTNT - Thông tư số 24/2013/TT-BYT; - Quyết định số: 46/2007/QĐ-BYT; 	

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
						- TCVN 8711 -1,2: 2011; - QCVN số 8- 2:2011/BYT; - QCVN 8-3: 2012/BYT; - TCVN 8710 (các tiêu chuẩn kỹ thuật kiểm tra bệnh động vật thủy sản).	
	01.06	Động vật sống khác.					
		- Động vật có vú:					
	0106.12	-- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):					
303.	0106.12.10	--- Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	x				
304.	0106.12.20	--- Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	x				
305.	0106.19.00	-- Loại khác	x (Áp dụng đối với động vật dưới nước.)				
306.	0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD (Áp dụng đối với động vật dưới nước hoặc lưỡng cư.)	KTCL	KTATTP		
307.	0106.90.00	-- Loại khác	x				
	02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
	0208.40	- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):					
308.	0208.40.10	-- Của cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	x		x		
309.	0208.40.90	-- Loại khác	x		x		
310.	0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	x (Áp dụng đối với sản phẩm)		x (Áp dụng đối với sản phẩm làm thực phẩm)		

Alang

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			của động vật dưới nước hoặc lưỡng cư)				
	0208.90	- Loại khác:					
311.	0208.90.10	-- Đùi ếch	x		x		
	02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.					
		- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:					
	0210.92	-- Cua cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):					
312.	0210.92.10	--- Cua cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)			x		
313.	0210.92.90	--- Loại khác			x		
	03.01	Cá sống.					
		- Cá cảnh:					

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0301.11	-- Cá nước ngọt:					
314.	0301.11.10	--- Cá bột	x				
		--- Loại khác:					
315.	0301.11.91	---- Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	x				
316.	0301.11.92	---- Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	x				
317.	0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	x				
318.	0301.11.95	---- Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	x				
319.	0301.11.99	---- Loại khác	x				
	0301.19	-- Loại khác:					
320.	0301.19.10	--- Cá bột	x				
321.	0301.19.90	--- Loại khác	x				
		- Cá sống khác:					
322.	0301.91.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i> <i>chrysogaster</i>)	x				
323.	0301.92.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	x				
	0301.93	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> <i>spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):					
		--- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> ,					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus</i>):					
324.	0301.93.21	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột ^(SEN)	x				
325.	0301.93.22	---- Cá bột	x				
326.	0301.93.29	---- Loại khác	x				
		--- Cá chép (<i>Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>):					
327.	0301.93.31	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột ^(SEN)	x				
328.	0301.93.32	---- Cá bột	x				
329.	0301.93.39	---- Loại khác	x				
330.	0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus, Thunnus orientalis</i>)	x				
331.	0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	x				
	0301.99	-- Loại khác:					
		--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:					
332.	0301.99.11	---- Đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
333.	0301.99.19	---- Loại khác ^(SEN)	x				
		--- Cá bột loại khác:					
334.	0301.99.22	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
335.	0301.99.23	---- Cá chép loại khác ^(SEN)	x				
336.	0301.99.24	---- Loại khác, đẻ nhân giống	x				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
337.	0301.99.29	----- Loại khác	x				
		--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:					
338.	0301.99.31	----- Cá măng biển để nhân giống ^(SEN)	x				
339.	0301.99.32	----- Cá măng biển, loại khác ^(SEN)	x				
340.	0301.99.33	----- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>) ^(SEN)	x				
341.	0301.99.34	----- Cá mú hoa nâu/ cá mú cọp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>) ^(SEN)	x				
342.	0301.99.35	----- Cá mú đẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>) ^(SEN)	x				
343.	0301.99.36	----- Cá mú loại khác	x				
		--- Cá nước ngọt khác:					
344.	0301.99.41	----- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>) ^(SEN)	x				
345.	0301.99.42	----- Cá chép khác, để nhân giống ^(SEN)	x				
346.	0301.99.49	----- Loại khác	x				
347.	0301.99.50	--- Cá biển khác	x				
348.	0301.99.90	--- Loại khác	x				
	03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.					
		- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
349.	0302.11.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i>	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>chrysogaster</i>)					
350.	0302.13.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus</i> <i>rhodurus</i>)	x		x		
351.	0302.14.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	x		x		
352.	0302.19.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
353.	0302.21.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius</i> <i>hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglo ssus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	x		x		
354.	0302.22.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	x		x		
355.	0302.23.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	x		x		
356.	0302.24.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	x		x		
357.	0302.29.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Euthynnus (Katsuwonus)</i> <i>pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
358.	0302.31.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	x		x		
359.	0302.32.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	x		x		
360.	0302.33.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	x		x		
361.	0302.34.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	x		x		
362.	0302.35.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus, Thunnus orientalis</i>)	x		x		
363.	0302.36.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	x		x		
364.	0302.39.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus, Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
365.	0302.41.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	x		x		
366.	0302.42.00	-- Cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>)	x		x		
367.	0302.43.00	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	x		x		
368.	0302.44.00	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	x		x		
369.	0302.45.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	x		x		
370.	0302.46.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	x		x		
371.	0302.47.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
372.	0302.49.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
373.	0302.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	x		x		
374.	0302.52.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	x		x		
375.	0302.53.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	x		x		
376.	0302.54.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	x		x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
377.	0302.55.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	x		x		
378.	0302.56.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	x		x		
379.	0302.59.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
380.	0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	x		x		
	0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):					
381.	0302.72.10	--- Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	x		x		
382.	0302.72.90	--- Loại khác	x		x		
383.	0302.73.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	x		x		

Aleng

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
384.	0302.74.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	x		x		
385.	0302.79.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:					
386.	0302.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	x		x		
387.	0302.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
388.	0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
389.	0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	x		x		
390.	0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	x		x		
	0302.89	-- Loại khác:					
		--- Cá biển:					
391.	0302.89.11	---- Cá mú ^(SEN)	x		x		
392.	0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	x		x		
393.	0302.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	x		x		
394.	0302.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	x		x		
395.	0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	x		x		
396.	0302.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chám (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
397.	0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	x		x		
398.	0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	x		x		
399.	0302.89.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
400.	0302.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	x		x		
401.	0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	x		x		
402.	0302.89.27	---- Cá mèi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	x		x		
403.	0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	x		x		
404.	0302.89.29	---- Loại khác	x		x		
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
405.	0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x		
406.	0302.92.00	-- Vây cá mập	x		x		
407.	0302.99.00	-- Loại khác	x		x		
	03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.					
		- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
408.	0303.11.00	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	x		x		
409.	0303.12.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i>	x		x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>tschawytscha, Oncorhynchus kisutch,</i> <i>Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus)</i>					
410.	0303.13.00	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	x		x		
411.	0303.14.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta,</i> <i>Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki,</i> <i>Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae,</i> <i>Oncorhynchus apache và Oncorhynchus</i> <i>chrysogaster)</i>	x		x		
412.	0303.19.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp.,</i> <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius</i> <i>spp., Ctenopharyngodon idellus,</i> <i>Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp.,</i> <i>Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp.,</i> <i>Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni,</i> <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
413.	0303.23.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	x		x		
414.	0303.24.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp.,</i> <i>Clarias spp., Ictalurus spp.</i>)	x		x		
415.	0303.25.00	-- Cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp.,</i> <i>Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys</i> <i>spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus,</i>	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>					
416.	0303.26.00	-- Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	x		x		
417.	0303.29.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá bơn (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
418.	0303.31.00	-- Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis</i>)	x		x		
419.	0303.32.00	-- Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	x		x		
420.	0303.33.00	-- Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	x		x		
421.	0303.34.00	-- Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	x		x		
422.	0303.39.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
423.	0303.41.00	-- Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	x		x		
424.	0303.42.00	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	x		x		
425.	0303.43.00	-- Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	x		x		

12/long

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
426.	0303.44.00	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	x		x		
	0303.45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):					
427.	0303.45.10	--- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	x		x		
428.	0303.45.90	--- Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	x		x		
429.	0303.46.00	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	x		x		
430.	0303.49.00	-- Loại khác	x		x		
		- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dâu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
431.	0303.51.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	x		x		
432.	0303.53.00	-- Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	x		x		
	0303.54	-- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):					
433.	0303.54.10	--- Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>) ^(SEN)	x		x		
434.	0303.54.20	--- Cá thu ngữ thái bình dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>) ^(SEN)	x		x		
435.	0303.55.00	-- Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	x		x		
436.	0303.56.00	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	x		x		
437.	0303.57.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
	0303.59	-- Loại khác:					
438.	0303.59.10	--- Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	x		x		
439.	0303.59.20	--- Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	x		x		
440.	0303.59.90	--- Loại khác	x		x		
		- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
441.	0303.63.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	x		x		
442.	0303.64.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	x		x		
443.	0303.65.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	x		x		
444.	0303.66.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	x		x		
445.	0303.67.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	x		x		
446.	0303.68.00	-- Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	x		x		
447.	0303.69.00	-- Loại khác	x		x		
		- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:					
448.	0303.81.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	x		x		
449.	0303.82.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
450.	0303.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
451.	0303.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	x		x		
	0303.89	-- Loại khác:					
		--- Cá biển:					
452.	0303.89.11	---- Cá mú ^(SEN)	x		x		
453.	0303.89.13	---- Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
454.	0303.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	x		x		
455.	0303.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	x		x		
456.	0303.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	x		x		
457.	0303.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	x		x		
458.	0303.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	x		x		
459.	0303.89.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
460.	0303.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	x		x		
461.	0303.89.23	---- Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>) ^(SEN)	x		x		
462.	0303.89.24	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	x		x		
463.	0303.89.27	---- Cá mèi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	x		x		
464.	0303.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	x		x		
465.	0303.89.29	---- Loại khác	x		x		
		- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:					
466.	0303.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	x		x		
467.	0303.92.00	-- Vây cá mập	x		x		
468.	0303.99.00	-- Loại khác	x		x		

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.					
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):					
469.	0304.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	x		x		
470.	0304.32.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	x		x		
471.	0304.33.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	x		x		
472.	0304.39.00	-- Loại khác	x		x		
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:					
473.	0304.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	x		x		
474.	0304.42.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> ,	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)					
475.	0304.43.00	-- Cá bơn (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	x		x		
476.	0304.44.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	x		x		
477.	0304.45.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
478.	0304.46.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
479.	0304.47.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	x		x		
480.	0304.48.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
481.	0304.49.00	-- Loại khác	x		x		
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:					
482.	0304.51.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
483.	0304.52.00	-- Cá hồi	x		x		
484.	0304.53.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	x		x		
485.	0304.54.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
486.	0304.55.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
487.	0304.56.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	x		x		
488.	0304.57.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
489.	0304.59.00	-- Loại khác	x		x		
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):					
490.	0304.61.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	x		x		
491.	0304.62.00	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	x		x		
492.	0304.63.00	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	x		x		
493.	0304.69.00	-- Loại khác	x		x		
		- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ					

Không

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:</i>					
494.	0304.71.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)	x		x		
495.	0304.72.00	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	x		x		
496.	0304.73.00	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	x		x		
497.	0304.74.00	-- Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp., Urophycis spp.</i>)	x		x		
498.	0304.75.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	x		x		
499.	0304.79.00	-- Loại khác	x		x		
		- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:					
500.	0304.81.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	x		x		
501.	0304.82.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster</i>)	x		x		
502.	0304.83.00	-- Cá bon (<i>Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scopthalmidae và</i>	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Citharidae</i>)					
503.	0304.84.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
504.	0304.85.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
505.	0304.86.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	x		x		
506.	0304.87.00	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	x		x		
507.	0304.88.00	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
	0304.89	-- Loại khác:					
508.	0304.89.10	--- Cá nục heo cò (<i>Coryphaena hippurus</i>) (SEN)	x		x		
509.	0304.89.90	--- Loại khác	x		x		
		- Loại khác, đông lạnh:					
510.	0304.91.00	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	x		x		
511.	0304.92.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	x		x		
512.	0304.93.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	x		x		

Không

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
513.	0304.94.00	-- Cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	x		x		
514.	0304.95.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollack) (<i>Theragra chalcogramma</i>).	x		x		
515.	0304.96.00	-- Cá nhám góc và cá mập khác	x		x		
516.	0304.97.00	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	x		x		
	0304.99	-- Loại khác:					
517.	0304.99.10	--- Surimi (thịt cá xay) (SEN)	x		x		
518.	0304.99.90	--- Loại khác	x		x		
	03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.					
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:					
519.	0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
520.	0305.20.90	-- Loại khác			x		
		- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:					
521.	0305.31.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn			x		

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		(<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)					
522.	0305.32.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>			x		
	0305.39	-- Loại khác:					
523.	0305.39.10	--- Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)			x		
524.	0305.39.20	--- Cá hồ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)			x		
		--- Loại khác:					
525.	0305.39.91	---- Cửa cá nước ngọt			x		
526.	0305.39.92	---- Cửa cá biển			x		
527.	0305.39.99	---- Loại khác			x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
528.	0305.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus</i> <i>rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)			x		
529.	0305.42.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea</i> <i>pallasii</i>)			x		
530.	0305.43.00	-- Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus</i> <i>chrysogaster</i>)			x		
531.	0305.44.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius</i> <i>spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)			x		
	0305.49	-- Loại khác:					
532.	0305.49.10	--- Cá nưừ vằn (cá nưừ sọc đưà) (<i>Katsuwonus</i>			x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>pelamis</i>)					
533.	0305.49.90	-- - Loại khác			x		
		- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:					
534.	0305.51.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)			x		
535.	0305.52.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)			x		
536.	0305.53.00	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)			x		
537.	0305.54.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá			x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		sông (<i>Trachurus spp.</i>), cá khê jacks, cá khê crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>)					
	0305.59	-- Loại khác:					
		--- Cá biển:					
538.	0305.59.21	---- Cá com (cá tròng) (<i>Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp.</i> và <i>Thryssa spp., Encrasicholina spp.</i>) ^(SEN)			x		
539.	0305.59.29	---- Loại khác			x		
540.	0305.59.90	--- Loại khác			x		
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:					
541.	0305.61.00	-- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)			x		
542.	0305.62.00	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus</i>)			x		
543.	0305.63.00	-- Cá com (cá tròng) (<i>Engraulis spp.</i>)			x		

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
544.	0305.64.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)			x		
	0305.69	-- Loại khác:					
545.	0305.69.10	--- Cá biển			x		
546.	0305.69.90	--- Loại khác			x		
		- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:					
	0305.71	-- Vây cá mập:					
547.	0305.71.10	--- Khô hoặc hun khói			x		
548.	0305.71.90	--- Loại khác			x		
	0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng:					
		--- Bong bóng cá:					
549.	0305.72.11	---- Cua cá tuyết ^(SEN)			x		
550.	0305.72.19	---- Loại khác ^(SEN)			x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		--- Loại khác:					
551.	0305.72.91	---- Cửa cá tuyết			x		
552.	0305.72.99	---- Loại khác			x		
	0305.79	-- Loại khác:					
553.	0305.79.10	--- Cửa cá tuyết			x		
554.	0305.79.90	--- Loại khác			x		
	03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men,...)				
		- Đông lạnh:					
	0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		(<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					
555.	0306.11.10	--- Hun khói			x		
556.	0306.11.90	--- Loại khác	x		x		
	0306.12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					
557.	0306.12.10	--- Hun khói			x		
558.	0306.12.90	--- Loại khác	x		x		
	0306.14	-- Cua, ghe:					
		--- Hun khói:					
559.	0306.14.11	---- Cua, ghe vỏ mềm			x		
560.	0306.14.19	---- Loại khác			x		
		--- Loại khác:					
561.	0306.14.91	---- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	x		x		
562.	0306.14.92	---- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	x		x		
563.	0306.14.93	---- Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	x		x		
564.	0306.14.99	---- Loại khác	x		x		
565.	0306.15.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	x		x		
566.	0306.16.00	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	x		x		
	0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác:					
		--- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):					
567.	0306.17.11	---- Đã bỏ đầu	x		x		

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
568.	0306.17.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):					
569.	0306.17.21	---- Đã bỏ đầu, còn đuôi	x		x		
570.	0306.17.22	---- Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	x		x		
571.	0306.17.29	---- Loại khác	x		x		
572.	0306.17.30	--- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	x		x		
573.	0306.17.90	--- Loại khác	x		x		
574.	0306.19.00	-- Loại khác			x		
		- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
	0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					
575.	0306.31.10	--- Đẻ nhân giống	x				
576.	0306.31.20	--- Loại khác, sống	x				
577.	0306.31.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
	0306.32	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					
578.	0306.32.10	--- Đẻ nhân giống	x				
579.	0306.32.20	--- Loại khác, sống	x				
580.	0306.32.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
	0306.33	-- Cua, ghẹ:					
		--- Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
581.	0306.33.11	---- Sống	x		x		
582.	0306.33.12	---- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
		--- Loại khác:					
583.	0306.33.91	---- Sống	x		x		
584.	0306.33.92	---- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
585.	0306.34.00	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	x		x		
	0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):					
586.	0306.35.10	--- Đẻ nhân giống ^(SEN)	x				
587.	0306.35.20	--- Loại khác, sống	x				
588.	0306.35.30	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
	0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:					
		--- Đẻ nhân giống:					
589.	0306.36.11	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ^(SEN)	x				
590.	0306.36.12	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>) ^(SEN)	x				
591.	0306.36.13	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) ^(SEN)	x				
592.	0306.36.19	---- Loại khác ^(SEN)	x				
		--- Loại khác, sống:					
593.	0306.36.21	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	x				
594.	0306.36.22	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	x				

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
595.	0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	x				
596.	0306.36.29	---- Loại khác	x				
		--- Tươi hoặc ướp lạnh:					
597.	0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	x		x		
598.	0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	x		x		
599.	0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	x		x		
600.	0306.36.39	---- Loại khác	x		x		
	0306.39	-- Loại khác:					
601.	0306.39.10	--- Sống	x				
602.	0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
		- Loại khác:					
	0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):					
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
603.	0306.91.21	---- Hun khói			x		
604.	0306.91.29	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
605.	0306.91.31	---- Hun khói			x		
606.	0306.91.39	---- Loại khác	x		x		
	0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):					

Nguyen

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
607.	0306.92.21	---- Hun khói			x		
608.	0306.92.29	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
609.	0306.92.31	---- Hun khói			x		
610.	0306.92.39	---- Loại khác	x		x		
	0306.93	-- Cua, ghẹ:					
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
611.	0306.93.21	---- Hun khói			x		
612.	0306.93.29	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
613.	0306.93.31	---- Hun khói			x		
614.	0306.93.39	---- Loại khác	x		x		
	0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):					
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
615.	0306.94.21	---- Hun khói			x		
616.	0306.94.29	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
617.	0306.94.31	---- Hun khói			x		
618.	0306.94.39	---- Loại khác	x		x		
	0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
619.	0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước			x		
620.	0306.95.29	---- Loại khác	x		x		
621.	0306.95.30	--- Loại khác	x		x		
	0306.99	-- Loại khác					
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
622.	0306.99.21	---- Hun khói			x		
623.	0306.99.29	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
624.	0306.99.31	---- Hun khói			x		
625.	0306.99.39	---- Loại khác	x		x		
	03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối,				

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			ngâm nước muối, lên men...)				
		- Hàu:					
	0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
626.	0307.11.10	--- Sống	x				
627.	0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
628.	0307.12.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.19	-- Loại khác:					
629.	0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
630.	0307.19.30	--- Hun khói			x		
		- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :					
	0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
631.	0307.21.10	--- Sống	x				
632.	0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
633.	0307.22.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.29	-- Loại khác:					
634.	0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
635.	0307.29.40	--- Hun khói			x		
		- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
636.	0307.31.10	--- Sống	x				
637.	0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
638.	0307.32.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.39	-- Loại khác:					
639.	0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
640.	0307.39.40	--- Hun khói			x		
		- Mực nang và mực ống:					
	0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
		--- Sống:					
641.	0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	x				
642.	0307.42.19	---- Loại khác	x				
		--- Tươi hoặc ướp lạnh:					
643.	0307.42.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	x		x		
644.	0307.42.29	---- Loại khác	x		x		
	0307.43	-- Đông lạnh:					
645.	0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống	x		x		

Handwritten signature

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		(<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)					
646.	0307.43.90	--- Loại khác	x		x		
	0307.49	-- Loại khác:					
		--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:					
647.	0307.49.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)			x		
648.	0307.49.29	---- Loại khác			x		
		--- Hun khói					
649.	0307.49.31	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)			x		
650.	0307.49.39	---- Loại khác			x		
		- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):					
	0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
651.	0307.51.10	--- Sống	x				
652.	0307.51.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
653.	0307.52.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.59	-- Loại khác:					
654.	0307.59.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
655.	0307.59.30	--- Hun khói			x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:					
656.	0307.60.10	-- Sống	x				
657.	0307.60.20	-- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	x		x		
658.	0307.60.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
659.	0307.60.50	-- Hun khói			x		
		- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Macluridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):					
	0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
660.	0307.71.10	--- Sống	x				
661.	0307.71.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
662.	0307.72.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.79	-- Loại khác:					
663.	0307.79.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
664.	0307.79.40	--- Hun khói			x		
		- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>):					
	0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
665.	0307.81.10	--- Sống	x				
666.	0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0307.82	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
667.	0307.82.10	--- Sống	x				
668.	0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
669.	0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	x		x		
670.	0307.84.00	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	x		x		
	0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:					
671.	0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
672.	0307.87.20	--- Hun khói			x		
	0307.88	-- Ốc nháy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:					
673.	0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
674.	0307.88.20	--- Hun khói			x		
		- Loại khác:					
	0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
675.	0307.91.10	--- Sống	x				
676.	0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
677.	0307.92.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0307.99	-- Loại khác:					
678.	0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
679.	0307.99.40	--- Hun khói			x		
	03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm	Trừ các sản phẩm				

Trần

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.	đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men...)				
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):					
	0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					
680.	0308.11.10	--- Sống	x				
681.	0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
682.	0308.12.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0308.19	-- Loại khác:					
683.	0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
684.	0308.19.30	--- Hun khói			x		
		- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echinus esculentus</i>):					
	0308.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:					

Đặng

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
685.	0308.21.10	--- Sống	x				
686.	0308.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
687.	0308.22.00	-- Đông lạnh	x		x		
	0308.29	-- Loại khác:					
688.	0308.29.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
689.	0308.29.30	--- Hun khói			x		
	0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):					
690.	0308.30.10	-- Sống	x				
691.	0308.30.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
692.	0308.30.30	-- Đông lạnh	x		x		
693.	0308.30.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
694.	0308.30.50	-- Hun khói			x		
	0308.90	- Loại khác:					
695.	0308.90.10	-- Sống	x				
696.	0308.90.20	-- Tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
697.	0308.90.30	-- Đông lạnh	x		x		
698.	0308.90.40	-- Khô, muối hoặc ngâm nước muối			x		
699.	0308.90.50	-- Hun khói			x		
	03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.					

Đông

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
700.	0309.10.00	- Cửa cá			x		
	0309.90	- Loại khác:					
		-- Cửa động vật giáp xác:					
701.	0309.90.11	--- Tươi hoặc ướp lạnh			x		
702.	0309.90.12	--- Đông lạnh			x		
703.	0309.90.19	--- Loại khác			x		
		-- Cửa động vật thân mềm:					
704.	0309.90.21	--- Tươi hoặc ướp lạnh			x		
705.	0309.90.22	--- Đông lạnh			x		
706.	0309.90.29	--- Loại khác			x		
707.	0309.90.90	-- Cửa động vật thủy sinh không xương sống khác			x		
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.					
	0511.91	-- Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:					
708.	0511.91.10	--- Sẹ và bọ trứng	x				
	0511.99	-- Loại khác:					
709.	0511.99.10	--- Tinh dịch động vật nuôi	x (Áp dụng)				

Nguyen

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			đối với sản phẩm của động vật thủy sản nuôi)				
	15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.					
	1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:					
710.	1504.10.20	-- Các phần phân đoạn thể rắn			x		
711.	1504.10.90	-- Loại khác			x		
	1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:					
712.	1504.20.10	-- Các phần phân đoạn thể rắn			x		
713.	1504.20.90	-- Loại khác			x		
	16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	Trừ các sản phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô,				

Nguyễn

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men...)				
		- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:					
	1604.11	-- Từ cá hồi:					
714.	1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
715.	1604.11.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:					
716.	1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
717.	1604.12.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:					
		--- Từ cá trích dầu:					
718.	1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
719.	1604.13.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					

Thong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
720.	1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
721.	1604.13.99	---- Loại khác	x		x		
	1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):					
		--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
722.	1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	x		x		
723.	1604.14.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
724.	1604.14.99	---- Loại khác	x		x		
	1604.15	-- Từ cá nục hoa:					
725.	1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
726.	1604.15.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.16	-- Từ cá cơm (cá tròng):					
727.	1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
728.	1604.16.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.17	-- Cá chình:					
729.	1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
730.	1604.17.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.18	-- Vây cá mập:			(Trừ sản phẩm đã chế biến làm thực phẩm chức		

Thống

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP (năng)		
731.	1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay			x		
		--- Loại khác:					
732.	1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x		
733.	1604.18.99	---- Loại khác			x		
	1604.19	-- Loại khác:					
734.	1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
735.	1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
736.	1604.19.90	--- Loại khác	x		x		
	1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:					
737.	1604.20.20	-- Xúc xích cá			x		
738.	1604.20.30	-- Cá viên	x		x		
739.	1604.20.40	-- Cá dạng bột nhão	x		x		
		-- Loại khác:					
740.	1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
741.	1604.20.99	--- Loại khác	x		x		
		- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:					
742.	1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối			x		
743.	1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối			x		
	16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được	Trừ các sản				

Nleng

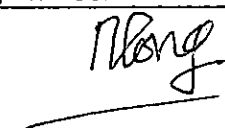

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		chế biến hoặc bảo quản.	phẩm đã chế biến (nhiệt, sấy khô, xông khói, hóa chất, ướp muối, ngâm nước muối, lên men...)				
	1605.10	- Cua, ghe:					
		-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:					
744.	1605.10.11	--- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	x		x		
745.	1605.10.12	--- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	x		x		
746.	1605.10.13	--- Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	x		x		
747.	1605.10.14	--- Loại khác	x		x		
748.	1605.10.90	-- Loại khác	x		x		
		- Tôm shrimp và tôm prawn:					
749.	1605.21.00	-- Không đóng bao bì kín khí	x		x		

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	1605.29	-- Loại khác:					
750.	1605.29.20	--- Tôm dạng viên	x		x		
751.	1605.29.30	--- Tôm tằm bột	x		x		
752.	1605.29.90	--- Loại khác	x		x		
753.	1605.30.00	- Tôm hùm	x		x		
754.	1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	x		x		
		- Động vật thân mềm:					
755.	1605.51.00	-- Hàu	x		x		
756.	1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	x		x		
757.	1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	x		x		
	1605.54	-- Mực nang và mực ống:					
758.	1605.54.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
759.	1605.54.90	--- Loại khác	x		x		
760.	1605.55.00	-- Bạch tuộc	x		x		
761.	1605.56.00	-- Nghêu (ngao), sò	x		x		
	1605.57	-- Bào ngư:					
762.	1605.57.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	x		x		
763.	1605.57.90	--- Loại khác	x		x		
764.	1605.58.00	-- Ốc, trừ ốc biển	x		x		
765.	1605.59.00	-- Loại khác	x		x		
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:					

Ngong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
766.	1605.61.00	-- Hải sâm	x		x		
767.	1605.62.00	-- Cầu gai	x		x		
768.	1605.63.00	-- Sứa	x		x		
769.	1605.69.00	-- Loại khác	x		x		
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.					
	2103.90	- Loại khác:					
		-- Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
770.	2103.90.12	--- Nước mắm			x		
771.	2103.90.13	--- Nước xốt loại khác			x (áp dụng với nước xốt chế biến từ thủy sản)		
		-- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
772.	2103.90.21	--- Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) ^(SEN)			x		
III. Thực vật, sản phẩm thực vật						* Đối với kiểm dịch: - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; - Thông tư 30/2014/TT-BNNPTNT; - Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT; - Thông tư 35/2014/TT-	Cục Bảo vệ thực vật

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
						BNNPTNT; - Thông tư 15/2021/TT- BNNPTNT; - QCVN 01-192: 2020/BNNPTNT * Đối với kiểm tra an toàn thực phẩm: - Nghị định số 15/2018/NĐ-CP - Thông tư số 50/2016/TT- BYT - QCVN số 8-1:2011/BYT - QCVN số 8-2:2011/BYT - QCVN 8-3: 2012/BYT	
	01.06	Động vật sống khác					
		- Côn trùng:					
773.	0106.41.00	- - Các loại ong	x Áp dụng đối với các loại ong sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật				
774.	0106.90.00	- Loại khác	x Áp				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			dụng với nhện, tuyến trùng gây hại thực vật hoặc sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật				
	06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.					
775.	0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	x				
	0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:					
776.	0601.20.10	-- Cây rau diếp xoăn	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
777.	0601.20.20	-- Rễ rau diếp xoăn	x				
778.	0601.20.90	-- Loại khác	x				
	06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.					
	0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:					
779.	0602.10.10	-- Cửa cây phong lan	x				
780.	0602.10.20	-- Cửa cây cao su	x				
781.	0602.10.90	-- Loại khác	x				
782.	0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	x				
783.	0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	x				
784.	0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	x				
	0602.90	- Loại khác:					
785.	0602.90.10	-- Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	x				
786.	0602.90.20	-- Cây phong lan giống	x				
787.	0602.90.40	-- Gốc cây cao su có chồi ^(SEN)	x				
788.	0602.90.50	-- Cây cao su giống ^(SEN)	x				
789.	0602.90.60	-- Chồi mọc từ gỗ cây cao su ^(SEN)	x				
790.	0602.90.90	-- Loại khác	x				
	06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.					
		- Tươi:					
791.	0603.11.00	-- Hoa hồng	X				
792.	0603.12.00	-- Hoa cẩm chướng	X				
793.	0603.13.00	-- Phong lan	X				
794.	0603.14.00	-- Hoa cúc	X				
795.	0603.15.00	-- Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	X				
796.	0603.19.00	-- Loại khác	X				
797.	0603.90.00	- Loại khác	X				
	06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác					
	0604.20	- Tươi:					
798.	0604.20.10	-- Rêu và địa y	X				
799.	0604.20.90	-- Loại khác	X				
	0604.90	- Loại khác:					
800.	0604.90.10	-- Rêu và địa y	X				
801.	0604.90.90	-- Loại khác	X				
	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
802.	0701.10.00	- Để làm giống	x				
	0701.90	- Loại khác					
803.	0701.90.10	-- Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes) ^(SEN)			x		
804.	0701.90.90	-- Loại khác	x		x		
805.	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh					
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:					
		-- Hành tây:					
806.	0703.10.11	--- Củ giống	x				
807.	0703.10.19	--- Loại khác	x		x		
		-- Hành, hẹ:					
808.	0703.10.21	--- Củ giống	x				
809.	0703.10.29	--- Loại khác	x		x		
	0703.20	- Tỏi:					
810.	0703.20.10	-- Củ giống	x				
811.	0703.20.90	-- Loại khác	x		x		
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:					
812.	0703.90.10	-- Củ giống	x				
813.	0703.90.90	-- Loại khác	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh					
	0704.10	- Súp lơ ⁽¹⁾ và súp lơ xanh:					
814.	0704.10.10	- - Súp lơ ⁽¹⁾ (Cauliflower)	x		x		
815.	0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	x		x		
816.	0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	x		x		
817.	0704.20.00	- Cải Bruc-xen	x		x		
	0704.90	- Loại khác:					
818.	0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn) ^(SEN)	x		x		
819.	0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard) ^(SEN)	x		x		
820.	0704.90.30	- - Bắp cải khác	x		x		
821.	0704.90.90	- - Loại khác	x		x		
	07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh					
		- Rau diếp, xà lách:					
822.	0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	x		x		
823.	0705.19.00	- - Loại khác	x		x		
		- Rau diếp xoăn:					
824.	0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
825.	0705.29.00	- - Loại khác	x		x		
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.					
	0706.10	- Cà rốt và củ cải:					
826.	0706.10.10	- - Cà rốt	x		x		
827.	0706.10.20	- - Củ cải	x		x		
828.	0706.90.00	- Loại khác	x		x		
829.	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	x		x		
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh					
830.	0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	x		x		
	0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):					
831.	0708.20.10	- - Đậu Pháp ^(SEN)	x		x		
832.	0708.20.20	- - Đậu dài	x		x		
833.	0708.20.90	- - Loại khác	x		x		
834.	0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	x		x		
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh					
835.	0709.20.00	- Măng tây	x		x		
836.	0709.30.00	- Cà tím	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
837.	0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (<i>celeriac</i>)	x		x		
		- Nấm và nấm cục (<i>truffle</i>):					
838.	0709.51.00	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	x		x		
839.	0709.52.00	-- Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	x		x		
840.	0709.53.00	-- Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	x		x		
841.	0709.54.00	-- Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	x		x		
842.	0709.55.00	-- Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma</i> <i>anatolicum</i> , <i>Tricholoma</i> <i>dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	x		x		
843.	0709.56.00	-- Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	x		x		
	0709.59	-- Loại khác:					
844.	0709.59.20	--- Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	x		x		
845.	0709.59.90	--- Loại khác	x		x		
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :					
846.	0709.60.10	-- Quả ớt (<i>chillies</i>) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	x		x		
847.	0709.60.90	-- Loại khác	x		x		
848.	0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x		
		- Loại khác:					
849.	0709.91.00	-- Hoa a-ti-sô	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
850.	0709.92.00	-- Ô liu	x		x		
851.	0709.93.00	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	x		x		
	0709.99	-- Loại khác:					
852.	0709.99.10	--- Ngô ngọt	x		x		
853.	0709.99.20	--- Đậu bắp (Okra)	x Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ - 18°C.		x		
854.	0709.99.90	--- Loại khác	x		x		
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	Trừ loại đã hấp chín				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			hoặc lược chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ - 18°C.				
855.	0710.10.00	- Khoai tây			x		
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:					
856.	0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	x		x		
857.	0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>)	x		x		
858.	0710.29.00	- - Loại khác	x		x		
859.	0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	x		x		
860.	0710.40.00	- Ngô ngọt	x		x		
861.	0710.80.00	- Rau khác	x		x		
862.	0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	x		x		
	07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	Trừ loại đã bảo quản tạm				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			thời bằng cách ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác				
	0711.20	- Ôliu:					
863.	0711.20.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro			x		
864.	0711.20.90	-- Loại khác	x		x		
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:					
865.	0711.40.10	-- Đã bảo quản bằng khí sunphuro			x		
866.	0711.40.90	-- Loại khác	x		x		
		- Nấm và nấm cục (truffle):					
	0711.51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
867.	0711.51.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x		
868.	0711.51.90	--- Loại khác	x		x		
	0711.59	-- Loại khác:					
869.	0711.59.10	--- Đã bảo quản bằng khí sunphurơ			x		
870.	0711.59.90	--- Loại khác	x		x		
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
871.	0711.90.10	-- Ngô ngọt	x		x		
872.	0711.90.20	-- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	x		x		
873.	0711.90.30	-- Nụ bạch hoa	x		x		
874.	0711.90.40	-- Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x		
875.	0711.90.50	-- Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	x		x		
876.	0711.90.60	-- Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ			x		
877.	0711.90.90	-- Loại khác	x		x		
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm					
			Trừ loại đã được thái lát, sấy khô hoặc				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			nghiên bột và được đóng trong bao bì có ghi nhãn				
878.	0712.20.00	- Hành tây	x		x		
		- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (truffles):					
879.	0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	x		x		
880.	0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	x		x		
881.	0712.33.00	- - Nấm tuyết (<i>Tremella spp.</i>)	x		x		
882.	0712.34.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	x		x		
	0712.39	- - Loại khác:					
883.	0712.39.10	- - - Nấm cục (truffles)	x		x		
884.	0712.39.90	- - - Loại khác	x		x		
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:					
885.	0712.90.10	- - Tỏi	x		x		
886.	0712.90.20	- - Ngô ngọt	x		x		
887.	0712.90.90	- - Loại khác	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.					
	0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):					
888.	0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	X				
889.	0713.10.90	- - Loại khác	X		X		
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):					
890.	0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	X				
891.	0713.20.90	- - Loại khác	X		X		
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):					
	0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:					
892.	0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	X				
893.	0713.31.90	- - - Loại khác	X		X		
	0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):					
894.	0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	X				
895.	0713.32.90	- - - Loại khác	X		X		
	0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):					
896.	0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	X				
897.	0713.33.90	- - - Loại khác	X		X		
	0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Voandzeia subterranea</i>):					
898.	0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x				
899.	0713.34.90	- - - Loại khác	x		x		
	0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):					
900.	0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x				
901.	0713.35.90	- - - Loại khác	x		x		
	0713.39	- - Loại khác:					
902.	0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	x				
903.	0713.39.90	- - - Loại khác	x		x		
	0713.40	- Đậu lăng:					
904.	0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x				
905.	0713.40.90	- - Loại khác	x		x		
	0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):					
906.	0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x				
907.	0713.50.90	- - Loại khác	x		x		
	0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):					
908.	0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	x				
909.	0713.60.90	- - Loại khác	x		x		
	0713.90	- Loại khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
910.	0713.90.10	-- Phù hợp để gieo trồng	x				
911.	0713.90.90	-- Loại khác	x		x		
	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	Trừ dạng đông lạnh ở nhiệt độ - 18°C				
	0714.10	- Sắn:					
		-- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:					
912.	0714.10.11	--- Lát đã được làm khô	x		x		
913.	0714.10.19	--- Loại khác	x		x		
		-- Loại khác:					
914.	0714.10.91	--- Đông lạnh	x		x		
915.	0714.10.99	--- Loại khác	x		x		
	0714.20	- Khoai lang:					
916.	0714.20.10	-- Đông lạnh	x		x		
917.	0714.20.90	-- Loại khác	x		x		
	0714.30	- Củ từ, khoai mỡ, khoai tím (<i>Dioscorea spp.</i>):					
918.	0714.30.10	-- Đông lạnh	x		x		
919.	0714.30.90	-- Loại khác	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0714.40	- Khoai sọ, khoai môn (<i>Colacasia spp.</i>):					
920.	0714.40.10	-- Đông lạnh	x		x		
921.	0714.40.90	-- Loại khác	x		x		
	0714.50	- Khoai sếp, khoai mùng (<i>Xanthosoma spp.</i>):					
922.	0714.50.10	-- Đông lạnh	x		x		
923.	0714.50.90	-- Loại khác	x		x		
	0714.90	- Loại khác:					
		-- Lõi cây cọ sago:					
924.	0714.90.11	--- Đông lạnh	x		x		
925.	0714.90.19	--- Loại khác	x		x		
		-- Loại khác:					
926.	0714.90.91	--- Đông lạnh	x		x		
927.	0714.90.99	--- Loại khác	x		x		
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy hoặc tẩm muối, đường, gia vị hoặc được				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			đóng gói trong bao bì có ghi nhãn				
		- Dừa:					
928.	0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	x		x		
929.	0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	x		x		
930.	0801.19.10	--- Quả dừa non (SEN)	x		x		
931.	0801.19.90	--- Loại khác	x		x		
		- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):					
932.	0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
933.	0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
		- Hạt điều:					
934.	0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
935.	0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	Trừ hạt đã rang, sấy hoặc tẩm muối, đường,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			gia vị hoặc được đóng gói trong bao bì có ghi nhãn				
		- Quả hạnh nhân:					
936.	0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
	0802.12	-- Đã bóc vỏ:					
937.	0802.12.10	--- Đã chần (blanched) ^(SEN)	x		x		
938.	0802.12.90	--- Loại khác	x		x		
		- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):					
939.	0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
940.	0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
		- Quả óc chó:					
941.	0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
942.	0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
		- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):					
943.	0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
944.	0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):					
945.	0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
946.	0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
		- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):					
947.	0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
948.	0802.62.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		
949.	0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	x		x		
950.	0802.80.00	- Quả cau	x		x		
		- Loại khác	x				
951.	0802.91.00	-- Hạt thông, chưa bóc vỏ	x		x		
952.	0802.92.00	-- Hạt thông, đã bóc vỏ	x		x		
953.	0802.99.00	-- Loại khác	x		x		
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	Trừ chuối thái lát, sấy khô và đóng gói trong bao bì có ghi				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD nhãn	KTCL	KTATTP		
	0803.10	- Chuối lá:					
954.	0803.10.10	-- Tươi	x		x		
955.	0803.10.20	-- Khô	x		x		
	0803.90	- Loại khác					
956.	0803.90.10	-- Chuối ngự (Lady's finger banana) ^(SEN)	x		x		
957.	0803.90.20	-- Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>) ^(SEN)	x		x		
958.	0803.90.30	-- Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan) ^(SEN)	x		x		
959.	0803.90.90	-- Loại khác	x		x		
	08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	Trừ dạng đã được sấy khô, tẩm đường và được đóng gói trong				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			bao bì kín có ghi nhãn				
960.	0804.10.00	- Quả chà là	x		x		
961.	0804.20.00	- Quả sung, vả	x		x		
962.	0804.30.00	- Quả dứa	x		x		
963.	0804.40.00	- Quả bơ	x		x		
	0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt:					
964.	0804.50.10	-- Quả ôi	x		x		
		-- Quả xoài:	x				
965.	0804.50.21	--- Tươi	x		x		
966.	0804.50.22	--- Khô	x		x		
967.	0804.50.30	-- Quả măng cụt	x		x		
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	Trừ loại đã được chế biến sấy khô và đóng gói				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			trong bao bì kín đã được ghi nhãn				
	0805.10	- Quả cam:					
968.	0805.10.10	-- Tươi	x		x		
969.	0805.10.20	-- Khô	x		x		
		- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:					
970.	0805.21.00	-- Quả quýt các loại (kể cả quýt)	x		x		
971.	0805.22.00	-- Cam nhỏ (Clementines)	x		x		
972.	0805.29.00	-- Loại khác	x		x		
973.	0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	x		x		
	0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus</i> <i>latifolia</i>):					
974.	0805.50.10	-- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) ^(SEN)	x		x		
975.	0805.50.20	-- Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus</i> <i>aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus</i>	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>latifolia</i> ^(SEN)					
976.	0805.90.00	- Loại khác	x		x		
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô					
977.	0806.10.00	- Tươi	x		x		
978.	0806.20.00	- Khô	x Trừ nho khô đã tẩm đường hoặc nho khô đóng gói trong bao bì kín ghi nhãn		x		
	08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi					
		- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):					
979.	0807.11.00	- - Quả dưa hấu	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
980.	0807.19.00	-- Loại khác	x		x		
981.	0807.20.00	- Quả đu đủ	x		x		
	08.08	Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi					
982.	0808.10.00	- Quả táo	x		x		
983.	0808.30.00	- Quả lê	x		x		
984.	0808.40.00	- Quả mọng qua	x		x		
	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi					
985.	0809.10.00	- Quả mơ	x		x		
		- Quả anh đào:					
986.	0809.21.00	-- Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	x		x		
987.	0809.29.00	-- Loại khác	x		x		
988.	0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	x		x		
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai:					
989.	0809.40.10	-- Quả mận	x		x		
990.	0809.40.20	-- Quả mận gai	x		x		
	08.10	Quả khác, tươi					
991.	0810.10.00	- Quả dâu tây	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
992.	0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	x		x		
993.	0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	x		x		
994.	0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	x		x		
995.	0810.50.00	- Quả kiwi	x		x		
996.	0810.60.00	- Quả sầu riêng	x		x		
997.	0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	x		x		
	0810.90	- Loại khác:					
998.	0810.90.10	-- Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing ^(SEN)	x		x		
999.	0810.90.20	-- Quả vải	x		x		
1000	0810.90.30	-- Quả chôm chôm	x		x		
1001	0810.90.40	-- Quả bòn bon (Lanzones)	x		x		
1002	0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	x		x		
1003	0810.90.60	-- Quả me	x		x		
1004	0810.90.70	-- Quả khế	x		x		
		-- Loại khác:					
1005	0810.90.91	- - - Salacca (quả da rần)	x		x		
1006	0810.90.92	- - - Quả thanh long	x		x		
1007	0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1008	0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>) ^(SEN)	x		x		
1009	0810.90.99	- - - Loại khác	x		x		
	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Trừ loại đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc đông lạnh ở nhiệt độ - 18°C				
1010	0811.10.00	- Quả dâu tây	x		x		
1011	0811.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm, dâu đỏ (loganberries), quả lý chua	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai					
1012	0811.90.00	- Loại khác	x		x		
	08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được	Trừ loại được bảo quản tạm thời bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác				
1013	0812.10.00	- Quả anh đào	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0812.90	- Quả khác:					
1014	0812.90.10	-- Quả dâu tây	x		x		
1015	0812.90.90	-- Loại khác	x		x		
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	Trừ các loại quả khô đã được chế biến và đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn.				
1016	0813.10.00	- Quả mơ	x		x		
1017	0813.20.00	- Quả mận đỏ	x		x		
1018	0813.30.00	- Quả táo	x		x		
	0813.40	- Quả khác:					
1019	0813.40.10	-- Quả nhãn	x		x		
1020	0813.40.20	-- Quả me	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1021	0813.40.90	- - Loại khác	x		x		
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này:					
1022	0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nuts) chiếm đa số về khối lượng	x		x		
1023	0813.50.20	- - Quả hạch (nuts) khác chiếm đa số về khối lượng	x		x		
1024	0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về khối lượng	x		x		
1025	0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt các loại (kể cả quýt) chiếm đa số về khối lượng	x		x		
1026	0813.50.90	- - Loại khác	x		x		
1027	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	x				
			Trừ loại bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			các dung dịch bảo quản khác.				
	09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó					
		- Cà phê, chưa rang:					
	0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:					
1028	0901.11.20	--- Arabica ^(SEN)	x		x		
1029	0901.11.30	--- Robusta ^(SEN)	x		x		
1030	0901.11.90	--- Loại khác			x		
	0901.12	-- Đã khử chất caffeine:					
1031	0901.12.20	--- Arabica ^(SEN) hoặc Robusta ^(SEN)	x		x		
1032	0901.12.90	--- Loại khác			x		
		- Cà phê, đã rang:					
	0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:					
		--- Chưa nghiền:					
1033	0901.21.11	---- Arabica ^(SEN)			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1034	0901.21.12	---- Robusta ^(SEN)			x		
1035	0901.21.19	---- Loại khác			x		
1036	0901.21.20	--- Đã xay			x		
	0901.22	-- Đã khử chất caffeine:					
1037	0901.22.10	--- Chưa xay			x		
1038	0901.22.20	--- Đã xay			x		
1039	0901.90	- Loại khác:					
1040	0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	x		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm		
1041	0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê			x		
	09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	Trừ loại đã được chế biến và đóng gói trong				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			bao bì có ghi nhãn				
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:					
1042	0902.10.10	-- Lá chè			x		
1043	0902.10.90	-- Loại khác			x		
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):					
1044	0902.20.10	-- Lá chè	x		x		
1045	0902.20.90	-- Loại khác	x		x		
	0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:					
1046	0902.30.10	-- Lá chè			x		
1047	0902.30.90	-- Loại khác			x		
	0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:					
1048	0902.40.10	-- Lá chè			x		
1049	0902.40.90	-- Loại khác			x		
1050	0903.00.00	Chè Paragoay (Maté)	x		x		
	09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô hoặc xay hoặc nghiền	Trừ dạng đã được				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			nghiên thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
		- Hạt tiêu:					
	0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
1051	0904.11.10	--- Trắng			x		
1052	0904.11.20	--- Đen			x		
1053	0904.11.90	--- Loại khác			x		
	0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền:					
1054	0904.12.10	--- Trắng			x		
1055	0904.12.20	--- Đen			x		
1056	0904.12.90	--- Loại khác			x		
		- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:					
	0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:					
1057	0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		<i>Capsicum</i>)					
1058	0904.21.90	- - - Loại khác	x		x		
	0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền:					
1059	0904.22.10	--- Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)			x		
1060	0904.22.90	- - - Loại khác			x		
	09.05	Vani.	Trừ dạng đã được nghiền thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
1061	0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1062	0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x		
	09.06	Quế và hoa quế.	Trừ				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			dạng đã được nghiên thành bột và được đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
		- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
1063	0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	x		x		
1064	0906.19.00	- - Loại khác	x		x		
1065	0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x		
	09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)					
1066	0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1067	0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền			x		
	09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Hạt nhục đậu khấu:					
1068	0908.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1069	0908.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền			x		
		- Vỏ nhục đậu khấu:					
1070	0908.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1071	0908.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền					
		- Bạch đậu khấu:					
1072	0908.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1073	0908.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền			x		
	09.09	Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai Cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)					
		- Hạt của cây rau mùi:					
1074	0909.21.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1075	0909.22.00	-- Đã xay hoặc nghiền			x		
		- Hạt cây thì là Ai cập:					
1076	0909.31.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1077	0909.32.00	-- Đã xay hoặc nghiền			x		
		- Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), cây ca-rum (caraway) hoặc					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):					
	0909.61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:					
1078	0909.61.10	--- Củ hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x		
1079	0909.61.20	--- Củ hoa hồi badian (đại hồi)	x		x		
1080	0909.61.30	--- Củ cây ca-rum (caraway)	x		x		
1081	0909.61.90	--- Loại khác	x		x		
1082	0909.62.10	--- Củ hoa hồi anise (tiểu hồi)	x		x		
1083	0909.62.20	--- Củ hoa hồi badian (đại hồi)	x		x		
1084	0909.62.30	--- Củ cây ca-rum (caraway)	x		x		
1085	0909.62.90	--- Loại khác	x		x		
	09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác					
		- Gừng:					
1086	0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	x		x		
1087	0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền			x		
1088	0910.20.00	- Nghệ tây	x		x		
1089	0910.30.00	- Nghệ (<i>Curcuma</i>)	x		x		
		- Gia vị khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:					
1090	0910.91.10	--- Cà ri (curry)	x		x		
1091	0910.91.90	--- Loại khác	x		x		
	0910.99	-- Loại khác:					
1092	0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	x		x		
1093	0910.99.90	--- Loại khác	x		x		
	10.01	Lúa mì và meslin					
		- Lúa mì Durum:					
1094	1001.11.00	-- Hạt giống	x				
1095	1001.19.00	-- Loại khác	x		x		
		- Loại khác:					
1096	1001.91.00	-- Hạt giống	x				
	1001.99	-- Loại khác:					
1097	1001.99.11	---- Meslin ^(SEN)	x		x		
1098	1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng ^(SEN)	x		x		
1099	1001.99.19	---- Loại khác	x		x		
		--- Loại khác:					
1100	1001.99.91	---- Meslin	x		x		
1101	1001.99.99	---- Loại khác	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	10.02	Lúa mạch đen					
1102	1002.10.00	- Hạt giống	x				
1103	1002.90.00	- Loại khác	x		x		
	10.03	Lúa đại mạch					
1104	1003.10.00	- Hạt giống	x				
1105	1003.90.00	- Loại khác	x		x		
	10.04	Yến mạch					
1106	1004.10.00	- Hạt giống	x				
1107	1004.90.00	- Loại khác	x		x		
	10.05	Ngô.					
1108	1005.10.00	- Hạt giống	x				
	1005.90	- Loại khác:					
1109	1005.90.10	-- Loại dùng để rang nổ (popcorn) (SEN)	x trừ loại đóng gói có ghi nhãn		x		
		-- Loại khác					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1110	1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người ^(SEN)	X		X		
1111	1005.90.99	- - - Loại khác	X		X		
	10.06	Lúa gạo					
	1006.10	- Thóc:					
1112	1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	X				
1113	1006.10.90	- - Loại khác	X		X		
	1006.20	- Gạo lứt:					
1114	1006.20.10	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	X		X		
1115	1006.20.90	- - Loại khác	X		X		
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):					
1116	1006.30.30	- - Gạo nếp ^(SEN)	X		X		
1117	1006.30.40	- - Gạo Hom Mali ^(SEN)	X		X		
1118	1006.30.50	- - Gạo Basmati ^(SEN)	X		X		
1119	1006.30.60	- - Gạo Malys ^(SEN)	X		X		
1120	1006.30.70	- - Gạo thơm khác ^(SEN)	X		X		
		- - Loại khác:					
1121	1006.30.91	- - - Gạo đồ (1)	X		X		
1122	1006.30.99	- - - Loại khác	X		X		
	1006.40	- Tằm:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1123	1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi ^(SEN)	X				
1124	1006.40.90	- - Loại khác ^(SEN)	X		X		
	10.07	Lúa miến					
1125	1007.10.00	- Hạt giống	X				
1126	1007.90.00	- Loại khác	X		X		
	10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác					
1127	1008.10.00	- Kiểu mạch	X		X		
		- Kê:					
1128	1008.21.00	- - Hạt giống	X				
1129	1008.29.00	- - Loại khác	X		X		
1130	1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	X		X		
1131	1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	X		X		
1132	1008.50.00	- Hạt diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	X		X		
1133	1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	X		X		
1134	1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	X		X		
	11.01	Bột mì hoặc bột meslin					
		- Bột mì:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1135	1101.00.19	-- Loại khác	x				
1136	1101.00.20	- Bột meslin	x				
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin					
1137	1102.20.00	- Bột ngô	x				
	1102.90	- Loại khác:					
1138	1102.90.10	-- Bột gạo	x				
1139	1102.90.20	-- Bột lúa mạch đen	x				
1140	1102.90.90	-- Loại khác	x				
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên					
		- Dạng tấm và bột thô:					
1141	1103.11.00	-- Cửa lúa mì	x		x		
1142	1103.13.00	-- Cửa ngô	x		x		
	1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác:					
1143	1103.19.10	--- Cửa meslin	x		x		
1144	1103.19.20	--- Cửa gạo	x		x		
1145	1103.19.90	--- Loại khác	x		x		
1146	1103.20.00	- Dạng viên	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền					
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:					
1147	1104.12.00	-- Cùa yến mạch	x		x		
	1104.19	-- Cùa ngũ cốc khác:					
1148	1104.19.10	--- Cùa ngô	x		x		
1149	1104.19.90	--- Loại khác	x		x		
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):					
1150	1104.22.00	-- Cùa yến mạch	x		x		
1151	1104.23.00	-- Cùa ngô	x		x		
	1104.29	-- Cùa ngũ cốc khác:					
1152	1104.29.20	--- Cùa lúa mạch	x		x		
1153	1104.29.90	--- Loại khác	x		x		
1154	1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	x		x		
	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		từ khoai tây					
1155	1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	x				
1156	1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	x		x		
	11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8					
1157	1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	x		x		
	1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:					
1158	1106.20.10	-- Từ sẵn	x		x		
1159	1106.20.20	-- Từ cọ sago	x		x		
1160	1106.20.90	-- Loại khác	x		x		
1161	1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	x		x		
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang					
1162	1107.10.00	- Chưa rang	x				
	11.08	Tinh bột; inulin					
		- Tinh bột:					
1163	1108.14.00	-- Tinh bột sẵn	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	1108.19	-- Tinh bột khác:					
1164	1108.19.10	--- Tinh bột cọ sago			x		
	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.					
1165	1201.10.00	- Hạt giống	x				
1166	1201.90.00	- Loại khác	x		x		
	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh					
1167	1202.30.00	- Hạt giống	x				
		- Loại khác:					
1168	1202.41.00	-- Chưa bóc vỏ	x		x		
1169	1202.42.00	-- Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x		
	12.03	Cùi (cơm) dừa khô					
1170	1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	x		x		
1171	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x		
	12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh					
1172	1205.10.00	- Hạt cải dầu có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x		
1173	1205.90.00	- Loại khác	x		x		
1174	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	x		x		
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		mảnh					
	1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:					
1175	1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng (SEN)	x				
1176	1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	x		x		
1177	1207.10.90	- - Loại khác			x		
		- Hạt bông:					
1178	1207.21.00	- - Hạt giống	x				
1179	1207.29.00	- - Loại khác	x		x		
1180	1207.30.00	- Hạt thầu dầu	x		x		
	1207.40	- Hạt vừng:					
1181	1207.40.10	- - Loại ăn được	x		x		
1182	1207.40.90	- - Loại khác	x		x		
1183	1207.50.00	- Hạt mù tạt	x		x		
1184	1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	x		x		
1185	1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	x		x		
		- Loại khác:					
1186	1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	x				
	1207.99	- - Loại khác:					
1187	1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	x		x		
1188	1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1189	1207.99.90	- - - Loại khác	x		x		
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt					
1190	1208.10.00	- Từ đậu tương	x		x		
1191	1208.90.00	- Loại khác	x		x		
	12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng					
1192	1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	x				
		- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:					
1193	1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	x				
1194	1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium</i> spp.)	x				
1195	1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	x				
1196	1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis</i> L.)	x				
1197	1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum</i> Lam., <i>Lolium perenne</i> L.)	x				
	1209.29	- - Loại khác:					
1198	1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	x				
1199	1209.29.90	- - - Loại khác	x				
1200	1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		lấy hoa					
		- Loại khác:					
	1209.91	- - Hạt rau:					
1201	1209.91.10	- - - Hạt hành tây	x				
1202	1209.91.90	- - - Loại khác	x				
	1209.99	- - Loại khác:					
1203	1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	x				
1204	1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	x				
1205	1209.99.90	- - - Loại khác	x				
	12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia					
1206	1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	x		x		
1207	1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia			x		
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột			Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
					hàng do Bộ Y tế quản lý		
	1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	Trừ dạng thành phẩm đã qua chế biến được đóng gói trong bao bì kín, có ghi nhãn				
1208	1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	x				
1209	1211.20.90	- - Loại khác	x				
1210	1211.30.00	- Lá coca	x				
1211	1211.50.00	- Cây ma hoàng	x				
1212	1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	x				
	1211.90	- Loại khác:					
		- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1213	1211.90.13	--- Rễ cây ba gác hoa đỏ (SEN)	x				
1214	1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo	x				
1215	1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x				
1216	1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x				
1217	1211.90.19	--- Loại khác	x		x		
		-- Loại khác:					
1218	1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x				
1219	1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác	x				
1220	1211.90.97	--- Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>) (SEN)	x				
1221	1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	x				
1222	1211.90.99	--- Loại khác	x		x		
	12.12	Quả minh quyết ⁽¹⁾ , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ các loại rong biển, tảo biển và tảo Spiruli na				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Rong biển và các loại tảo khác:					
	1212.21	- - Thích hợp sử dụng cho người:					
		- - - Đã sấy khô nhưng chưa nghiền:					
1223	1212.21.11	- - - - <i>Eucheuma spinosum</i> ^(SEN)			x		
1224	1212.21.12	- - - - <i>Eucheuma cottonii</i> ^(SEN)			x		
1225	1212.21.13	- - - - <i>Gracilaria</i> spp.			x		
1226	1212.21.19	- - - - Loại khác			x		
1227	1212.21.90	- - - Loại khác			x		
	1212.29	- - Loại khác:					
		- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuốc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:					
1228	1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô			x		
1229	1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh			x		
		- Loại khác:					
1230	1212.91.00	- - Củ cải đường	x		x		
1231	1212.92.00	- - Quả minh quyết (carob) ⁽¹⁾	x		x		
	1212.93	- - Mía đường:					
1232	1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	x				
1233	1212.93.90	- - - Loại khác	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1234	1212.94.00	-- Rễ rau diếp xoăn	x		x		
	1212.99	-- Loại khác					
1235	1212.99.10	- - - Hạt và nhân hạt của quả mơ, đào (kể cả xuân đào) hoặc mận ^(SEN)	x		x		
1236	1212.99.90	- - - Loại khác	x		x		
1237	1213.00.00	Rom, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	x				
	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên					
1238	1214.90.00	- Loại khác	x				
	13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)			Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt hàng do Bộ Y tế quản lý		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1239	1301.20.00	- Gôm A rập			x		
	1301.90	- Loại khác					
1240	1301.90.30	-- Nhựa cây gai dầu			x		
1241	1301.90.40	-- Nhựa cánh kiến đỏ			x		
1242	1301.90.90	-- Loại khác			x		
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.			Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm, trừ các mặt hàng do Bộ Y tế quản lý		
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:					
1243	1302.12.00	-- Từ cam thảo			x		
1244	1302.13.00	-- Từ hoa bia (hublong)			x		
1245	1302.14.00	-- Từ cây ma hoàng			x		
	1302.19	-- Loại khác:					
1246	1302.19.20	--- Chiết xuất và côn thuốc của cây gai dầu			x		
1247	1302.19.40	--- Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	1701.99	-- Loại khác:					
1268	1701.99.10	--- Đường đã tinh luyện			x		
1269	1701.99.90	--- Loại khác			x		
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.					
		- Lactoza và xirô lactoza:					
1270	1702.11.00	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô			x		
1271	1702.19.00	-- Loại khác			x		
1272	1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích			x		
	1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:					
1273	1702.30.10	-- Glucoza			x		
1274	1702.30.20	-- Xirô glucoza			x		
1275	1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển			x		
1276	1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học			x		
	1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1277	1702.60.10	-- Fructoza			x		
1278	1702.60.20	-- Xirô fructoza			x		
	1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô: -- Mantoza và xirô mantoza:					
1279	1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hóa học			x		
1280	1702.90.19	--- Loại khác			x		
1281	1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên			x		
1282	1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)			x		
1283	1702.90.40	-- Đường caramen			x		
		-- Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):					
1284	1702.90.51	--- Đường sáo dừa (Coconut sap sugar) ^(SEN)			x		
1285	1702.90.59	--- Loại khác ^(SEN)			x		
		-- Loại khác:					
1286	1702.90.91	--- Xi rô đường			x		
1287	1702.90.99	--- Loại khác			x		
	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.					
	1703.10	- Mật mía:					
1288	1703.10.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1289	1703.10.90	-- Loại khác			x		
	1703.90	- Loại khác:					
1290	1703.90.10	-- Đã pha hương liệu hoặc chất màu			x		
1291	1703.90.90	-- Loại khác			x		
	18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.					
1292	1801.00.10	- Đã lên men ^(SEN)	x		x		
1293	1801.00.90	- Loại khác	x		x		
1294	1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	x				
	18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.					
1295	1803.10.00	- Chưa khử chất béo			x		
1296	1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo			x		
1297	1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.					
	18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.					
1298	1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác			x		
	1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:					
1299	1806.20.90	-- Loại khác			x		
		- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1300	1806.31.00	-- Có nhân			x		
1301	1806.32.00	-- Không có nhân			x		
	1806.90	- Loại khác:					
1302	1806.90.30	-- Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo			x		
1303	1806.90.40	-- Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ			x		
1304	1806.90.90	-- Loại khác			x		
	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					
	1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:					
1305	1904.10.10	-- Chứa ca cao			x		
1306	1904.10.90	-- Loại khác			x		
	1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nò:					
1307	1904.20.10	-- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang			x		
1308	1904.20.90	-- Loại khác			x		
1309	1904.30.00	- Lúa mì bulgur ⁽¹⁾			x		
	1904.90	- Loại khác:					
1310	1904.90.10	-- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ			x		
1311	1904.90.90	-- Loại khác			x		
	20.01	Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
1312	2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri			x		
	2001.90	- Loại khác:					
1313	2001.90.10	-- Hành tây			x		
1314	2001.90.90	-- Loại khác			x		
	20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
1315	2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng			x		
	2002.90	- Loại khác:					
1316	2002.90.10	-- Bột cà chua dạng sệt ^(SEN)			x		
1317	2002.90.20	-- Bột cà chua			x		
1318	2002.90.90	-- Loại khác			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	20.03	Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic					
1319	2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>			x		
	2003.90	- Loại khác:					
1320	2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)			x		
1321	2003.90.90	- - Loại khác			x		
	20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06					
1322	2004.10.00	- Khoai tây			x		
	2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
1323	2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		
1324	2004.90.90	- - Loại khác			x		
	20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	Trừ loại đóng hộp kín khí hoặc đã được làm chín,				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic				
	2005.10	- Rau đông nhất:					
1325	2005.10.20	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		
1326	2005.10.30	-- Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng			x		
	2005.20	- Khoai tây:					
		-- Dạng thanh và que:					
1327	2005.20.11	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ ^(SEN)			x		
1328	2005.20.19	--- Loại khác ^(SEN)			x		
		-- Loại khác:					
1329	2005.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x		
1330	2005.20.99	--- Loại khác			x		
1331	2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	x		x		
		- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):					
1332	2005.51.00	-- Đã bóc vỏ	x		x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	2005.59	-- Loại khác:					
1333	2005.59.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x		
1334	2005.59.90	--- Loại khác	x		x		
1335	2005.60.00	- Măng tây	x		x		
1336	2005.70.00	- Ô liu	x		x		
1337	2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	x		x		
		- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:					
1338	2005.91.00	-- Măng tre	x		x		
	2005.99	-- Loại khác:					
1339	2005.99.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ			x		
1340	2005.99.90	--- Loại khác	x		x		
1341	2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).			x		
	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Trừ loại đóng hộp kín khí, đã pha thêm đường		Trừ các sản phẩm do Bộ Công Thương quản lý		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
			hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác hoặc loại đã chế biến đóng gói trong bao bì kín có ghi nhãn				
		- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:					
	2008.11	-- Lạc:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1342	2008.11.10	- - - Đã rang	x				
1343	2008.40.00	- Lê	x				
1344	2008.50.00	- Mơ	x				
	2008.60	- Anh đào (Cherries):					
1345	2008.60.90	- - Loại khác	x				
	2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:					
1346	2008.70.90	- - Loại khác	x				
1347	2008.80.00	- Dâu tây:	x				
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:					
1348	2008.91.00	- - Lõi cây cọ	x				
	2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):					
	2008.97	- - Dạng hỗn hợp:					
1349	2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x				
1350	2008.97.90	- - - Loại khác	x				
	2008.99	- - Loại khác:					
1351	2008.99.10	- - - Quả vải	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1352	2008.99.20	- - - Quả nhãn	x				
1353	2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	x		x		
1354	2008.99.90	- - - Loại khác	x		x		
	20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nhỏ và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.			Trừ các sản phẩm được đóng hộp do Bộ Công thương quản lý		
		- Nước cam ép:					
1355	2009.11.00	- - Đông lạnh			x		
1356	2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20			x		
1357	2009.19.00	- - Loại khác			x		
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):					
1358	2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x		
1359	2009.29.00	- - Loại khác			x		
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:					
1360	2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20			x		
1361	2009.39.00	- - Loại khác			x		
		- Nước dứa ép:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1362	2009.41.00	-- Với trị giá Brix không quá 20			x		
1363	2009.49.00	-- Loại khác			x		
1364	2009.50.00	- Nước cà chua ép			x		
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):					
1365	2009.61.00	-- Với trị giá Brix không quá 30			x		
1366	2009.69.00	-- Loại khác			x		
		- Nước táo ép:					
1367	2009.71.00	-- Với trị giá Brix không quá 20			x		
1368	2009.79.00	-- Loại khác			x		
		- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:					
	2009.81	-- Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):					
1369	2009.81.10	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		
1370	2009.81.90	--- Loại khác			x		
	2009.89	-- Loại khác:					
1371	2009.89.10	--- Nước ép từ quả lý chua đen			x		
1372	2009.89.20	--- Nước dứa ^(SEN)			x		
1373	2009.89.30	--- Nước dứa cô đặc ^(SEN)			x		
1374	2009.89.40	--- Nước xoài ép cô đặc			x		
		--- Loại khác:					
1375	2009.89.91	---- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1376	2009.89.99	---- Loại khác			x		
	2009.90	- Nước ép hỗn hợp:					
1377	2009.90.10	-- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ			x		
		-- Loại khác:					
1378	2009.90.91	--- Dùng ngay được			x		
1379	2009.90.99	--- Loại khác			x		
	21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.					
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:					
	2101.11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:					
		--- Cà phê hòa tan ⁽¹⁾ :					
1380	2101.11.11	---- Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg			x		
1381	2101.11.19	---- Loại khác			x		
1382	2101.11.90	--- Loại khác			x		
	2101.12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		thành phần cơ bản là cà phê:					
1383	2101.12.10	--- Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật			x		
		--- Loại khác:					
1384	2101.12.91	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x		
1385	2101.12.92	---- Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem			x		
1386	2101.12.99	---- Loại khác			x		
	2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:					
1387	2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột			x		
1388	2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường			x		
1389	2101.20.90	- - Loại khác			x		
1390	2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng			x		
	21.02	Men (sống hoặc ÿ); các vi sinh vật đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		chế					
1391	2102.10.00	- Men sống	x				
			Áp dụng đối với men hoặc vi sinh vật đơn bào còn sống sử dụng trong lĩnh vực bảo vệ thực vật				
1392	2102.30.00	- Bột nở đã pha chế			x		
	21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.					
1393	2103.10.00	- Nước xốt đậu tương			x		
1394	2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác			x		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1395	2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến			x		
	2103.90	- Loại khác:					
		-- Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:					
1396	2103.90.11	--- Tương ớt			x		
1397	2103.90.13	--- Nước xốt loại khác			x		
1398	2103.90.19	--- Loại khác			x		
		-- Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:					
1399	2103.90.29	--- Loại khác			x		
	21.04	Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất					
	2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:					
1400	2104.10.91	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)			x		
1401	2104.10.99	--- Loại khác			x		
	2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:					
1402	2104.20.91	--- Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ (SEN)			x		
1403	2104.20.99	--- Loại khác			x		
	21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1404	2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)			x		
	2106.90	- Loại khác:					
		-- Đậu phụ:					
1405	2106.90.11	--- Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh			x		
1406	2106.90.12	--- Đậu phụ tươi (tofu)			x		
1407	2106.90.19	--- Loại khác			x		
		-- Chất chiết nấm men tự phân:					
1408	2106.90.41	--- Dạng bột			x		
1409	2106.90.49	--- Loại khác			x		
		-- Loại khác:					
1410	2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột (SEN)			x		
1411	2106.90.99	--- Loại khác			x		
1412	2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.			x		
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu					
1413	2302.10.00	- Từ ngô	x		x		
	2302.30	- Từ lúa mì:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1414	2302.30.10	-- Cám và cám mịn (pollard) ^(SEN)	x		x		
1415	2302.30.90	-- Loại khác	x		x		
	2302.40	- Từ ngũ cốc khác:					
1416	2302.40.10	-- Từ thóc gạo	x		x		
1417	2302.40.90	-- Loại khác	x		x		
1418	2302.50.00	- Từ cây họ đậu	x		x		
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên					
	2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:					
1419	2303.10.10	-- Từ sắn hoặc cọ sago	x				
1420	2303.10.90	-- Loại khác	x				
1421	2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	x				
1422	2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	x				
	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá			Áp dụng đối với		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		trình chiết xuất dầu đậu tương			sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm		
1423	2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người ^(SEN)	x		x		
		- Bột đậu tương thô:					
1424	2304.00.21	-- Thích hợp dùng làm thức ăn cho người ^(SEN)			x		
1425	2304.00.29	-- Loại khác			x		
1426	2304.00.90	- Loại khác	x		x		
1427	2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	x		x Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm		
	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05			Áp dụng đối với sản phẩm là thực phẩm hoặc dùng làm thực phẩm		

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1428	2306.10.00	- Từ hạt bông	x		x		
1429	2306.20.00	- Từ hạt lanh	x		x		
1430	2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	x		x		
		- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):					
	2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:					
1431	2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x		
1432	2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	x		x		
	2306.49	- - Loại khác:					
1433	2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	x		x		
1434	2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	x		x		
1435	2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	x		x		
	2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:					
1436	2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	x		x		
1437	2306.60.90	- - Loại khác	x		x		
	2306.90	- Loại khác:					
1438	2306.90.10	- - Từ mầm ngô	x		x		
1439	2306.90.90	- - Loại khác	x		x		
1440	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác					
	23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật (Trừ các chế phẩm được làm toàn bộ từ động vật, chất bổ sung vào thức ăn và thức ăn hoàn chỉnh đã đóng bao, gói)					
	2309.90	- Loại khác:					
		- - Thức ăn hoàn chỉnh:					
1441	2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	x				
1442	2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	x				
1443	2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	x				
1444	2309.90.19	- - - Loại khác	x				
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá					
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:					
1445	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x				
1446	2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x				
1447	2401.10.40	- - Loại Burley	x				
1448	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1449	2401.10.90	-- Loại khác	x				
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:					
1450	2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x				
1451	2401.20.20	-- Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	x				
1452	2401.20.30	-- Loại Oriental	x				
1453	2401.20.40	-- Loại Burley	x				
1454	2401.20.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	x				
1455	2401.20.90	-- Loại khác	x				
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:					
1456	2401.30.10	-- Cọng thuốc lá	x				
1457	2401.30.90	-- Loại khác	x				
	24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá					
		- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:					
	2403.19	-- Loại khác:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1458	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	x				
1459	2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.			x		
1460	3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa			x Trừ các mặt hàng do Bộ Y tế, Bộ Công Thương quản lý		
	44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự					
		- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:					
1461	4401.11.00	- - Từ cây lá kim	x				
1462	4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:					
1463	4401.39.00	-- Loại khác	x				
		- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:					
1464	4401.41.00	-- Mùn cưa	x				
1465	4401.49.00	-- Loại khác	x				
	44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô	Trừ gỗ đã xử lý bằng sơn, chất creozot hoặc chất bảo quản khác				
		- Loại khác, từ cây lá kim:					
	4403.21	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:					
1466	4403.21.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1467	4403.21.90	--- Loại khác	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	4403.22	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:					
1468	4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	X				
1469	4403.22.90	--- Loại khác	X				
	4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:					
1470	4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	X				
1471	4403.23.90	--- Loại khác	X				
	4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:					
1472	4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	X				
1473	4403.24.90	--- Loại khác	X				
	4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:					
1474	4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	X				
1475	4403.25.90	--- Loại khác	X				
	4403.26	-- Loại khác:					
1476	4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	X				
1477	4403.26.90	--- Loại khác	X				
		- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:					
	4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1478	4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1479	4403.41.90	--- Loại khác	x				
	4403.42	-- Gỗ Tách (Teak):					
1480	4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1481	4403.42.90	--- Loại khác	x				
	4403.49	-- Loại khác:					
1482	4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1483	4403.49.90	--- Loại khác	x				
		- Loại khác:					
	4403.95	-- Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:					
1484	4403.95.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1485	4403.95.90	--- Loại khác	x				
	4403.96	-- Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:					
1486	4403.96.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1487	4403.96.90	--- Loại khác	x				
	4403.97	-- Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):					
1488	4403.97.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1489	4403.97.90	--- Loại khác	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	4403.98	-- Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):					
1490	4403.98.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1491	4403.98.90	--- Loại khác	x				
1492	4403.99	-- Loại khác:					
1493	4403.99.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	x				
1494	4403.99.90	--- Loại khác	x				
	44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự	Trừ nan gỗ (chipwood)				
1495	4404.10.00	- Từ cây lá kim	x				
	4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:					
1496	4404.20.90	-- Loại khác	x				
	44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ					
		- Loại chưa được ngâm tẩm:					
1497	4406.11.00	-- Từ cây lá kim	x				
1498	4406.12.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	44.07	Gỗ đã xẻ hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm					
		- Từ cây lá kim:					
	4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):					
1499	4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1500	4407.11.90	--- Loại khác	x				
1501	4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	x				
1502	4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	x				
1503	4407.14.00	-- Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	x				
	4407.19	-- Loại khác:					
1504	4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1505	4407.19.90	--- Loại khác	x				
		-Từ gỗ nhiệt đới					
	4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):					
1506	4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	x				
1507	4407.21.90	--- Loại khác	x				
	4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1508	4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1509	4407.22.90	--- Loại khác	x				
	4407.23	-- Gỗ Tách (Teak):					
1510	4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1511	4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1512	4407.23.90	--- Loại khác	x				
	4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:					
		--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:					
1513	4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1514	4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1515	4407.25.19	---- Loại khác	x				
		--- Gỗ Meranti Bakau:					
1516	4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1517	4407.25.29	---- Loại khác	x				
	4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:					
1518	4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1519	4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1520	4407.26.90	--- Loại khác	x				
	4407.27	-- Gỗ Sapelli:					
1521	4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1522	4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1523	4407.27.90	--- Loại khác	x				
	4407.28	-- Gỗ Iroko:					
1524	4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1525	4407.28.90	--- Loại khác	x				
	4407.29	-- Loại khác:					
		--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera</i> spp.):					
1526	4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1527	4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1528	4407.29.19	---- Loại khác	x				
		--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops</i> spp.):					
1529	4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1530	4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1531	4407.29.29	---- Loại khác	x				
		--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia</i> spp.):					
1532	4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1533	4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1534	4407.29.39	----- Loại khác	x				
		--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):					
1535	4407.29.42	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1536	4407.29.43	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1537	4407.29.49	----- Loại khác	x				
		--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):					
1538	4407.29.51	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1539	4407.29.59	----- Loại khác	x				
		--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):					
1540	4407.29.72	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1541	4407.29.73	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1542	4407.29.79	----- Loại khác	x				
		--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):					
1543	4407.29.82	----- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1544	4407.29.83	----- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1545	4407.29.89	----- Loại khác	x				
		--- Loại khác:					
1546	4407.29.91	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1547	4407.29.92	----- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác					
1548	4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1549	4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	x				
1550	4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1551	4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	x				
1552	4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1553	4407.29.99	---- Loại khác	x				
		- Loại khác:					
	4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):					
1554	4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	x				
1555	4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1556	4407.91.90	--- Loại khác	x				
	4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):					
1557	4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1558	4407.92.90	--- Loại khác	x				
	4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):					
1559	4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1560	4407.93.90	--- Loại khác	x				
	4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):					
1561	4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1562	4407.94.90	--- Loại khác	x				
	4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):					
1563	4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1564	4407.95.90	--- Loại khác	x				
	4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):					
1565	4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1566	4407.96.90	--- Loại khác	x				
	4407.97	-- Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):					
1567	4407.97.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1568	4407.97.90	--- Loại khác	x				
	4407.99	-- Loại khác:					
1569	4407.99.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	x				
1570	4407.99.90	--- Loại khác	x				
1571	5001.00.00	Kén tấm phù hợp dùng làm tơ.	x				
1572	5003.00.00	Tơ tấm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế).	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1573	5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	x				
	52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).					
1574	5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	x Trừ phế liệu chỉ				
		- Loại khác:					
1575	5202.91.00	-- Bông tái chế	x				
1576	5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	x				
	53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
1577	5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x				
		- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:					
1578	5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	x				
1579	5301.29.00	-- Loại khác	x				
	53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa</i> L.), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1580	5302.10.00	- Gai dẫu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x				
1581	5302.90.00	- Loại khác	x				
	53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dẫu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)					
1582	5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	x				
1583	5303.90.00	- Loại khác	x				
	53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (Manila hemp hoặc Musa textilis Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	Trừ các loại xơ đã chế biến, tẩm hoá chất				
1584	5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	x				
		- Xơ dừa và xơ chuối abaca:					
1585	5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	x				
1586	5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	x				

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
IV. Giống cây trồng							
1587	1006.10.10	Lúa (Hạt lúa để làm giống)		x		- QCVN 01-50:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-51:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-54:2011/ BNNPTNT; - Thông tư 26/2019/TT- BNNPTNT	Cục Trồng trọt
1588	1005.10.00	Ngô (Hạt ngô để làm giống)		x		- QCVN 01-47:2011/ BNNPTNT; - QCVN 01-53:2011/ BNNPTNT; - Thông tư 26/2019/TT- BNNPTNT	Cục Trồng trọt
V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu						- QCVN 01-190: 2020/BNNPTNT - Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	Cục Chăn nuôi
1589	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học: Loại khác (Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), các axit béo khác (Fatty acids))		x			
1590	2102.10.00	Men sống		x			
1591	2102.20.10	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết		x			

Thư
Chưa

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		(nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ý; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại dùng trong chăn nuôi động vật: Men ý; Các vi sinh đơn bào khác, chết (không bao gồm Nấm men bất hoạt)					
1592	2102.20.90	Men (sống hoặc ý); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ý; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại khác: Men ý; Các vi sinh đơn bào khác, chết (không bao gồm Nấm men bất hoạt).		x			
1593	2921.19.00	Hợp chất chức amin: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: Loại khác: Taurine		x			
1594	2922.41.00	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Lysin và este của nó; muối của chúng: Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)		x			
1595	2922.42.10	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Axit glutamic và muối của nó: Axit Glutamic		x			
1596	2922.42.20	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Axit glutamic và muối của nó: Muối natri của axit glutamic (MSG): Glutamate (Monosodium L-glutamate)		x			
1597	2922.49.00	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Loại khác: Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride);		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		Aspartic Acid; Glutamine; Glycine; Histidine (L-Histidine); Leucine (L-Leucine, Isoleucine); Phenylalanine; Valine (L-Valine).					
1598	2922.50.10	Hợp chất amino chức oxy: Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: p -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó: Serine		x			
1599	2922.50.90	Hợp chất amino chức oxy: Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: Loại khác: Threonine (L-Threonine); Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan); Tyrosine (L-Tyrosine)		x			
1600	29.22	Hợp chất amino chức oxy: Các axit amin tổng hợp khác		x			
1601	2930.40.00	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ: Methionin: Methionine (DL-Methionine, L-Methionine)		x			
1602	2930.90.90	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ: Loại khác: Loại khác: Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy Analogue Calcium); Cysteine (L-Cysteine); Cystine; DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid		x			
1603	2933.99.90	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ: Loại khác: Loại khác: Proline (L-Proline)		x			
1604	2936.21.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin A và các dẫn xuất của chúng: Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)		x			

Tham

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1605	2936.22.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)		x			
1606	2936.23.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)		x			
1607	2936.24.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó: Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide); Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate)		x			
1608	2936.25.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô		x			

Chamer

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride)					
1609	2936.26.00	Tiên vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B12 (Cyanocobalamin)		x			
1610	2936.27.00	Tiên vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin C và các dẫn xuất của nó: Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6-Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate, Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophosphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)		x			
1611	2936.28.00	Tiên vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin E và các dẫn xuất của nó: Vitamin E (Vitamin E, all-rac-alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha-tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol)					
1612	2936.29.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng: Vitamin D (25-hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol); Betaine anhydrous; Betaine hydrochloride; Glycine betaine; Biotin; Choline chloride; Carnitine, L- Carnitine hydrochloride; Folate, Folic acid; Inositol; L-carnitine; L-carnitine L-tartrate; Orotic acid; Para-amino benzoic acid (PABA); Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25-hydroxy cholecalciferol); Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite)		x			
1613	2936.90.00	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ		x			

Tham

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên.					
1614	2835.25.10	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Phosphat: Canxi hydroorthophosphat ("dicalxi phosphat"): Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Monocalcium Phosphate; Dicalcium Phosphate		x			
1615	2508.10.00	Đất sét khác (không kể đất sét trọng nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas: Bentonite		x			
1616	2508.40.90	Đất sét khác (không kể đất sét trọng nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas: Đất sét khác: Loại khác: Khoáng sét khác		x			
1617	2510.20.90	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphate: Đã nghiền: Loại khác: Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphate		x			
1618	2530.10.00	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giã nở: Các chất khoáng khác		x			
1619	2530.90.90	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác: Loại khác: Các chất khoáng khác		x			
1620	2842.10.00	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá		x			

Uana

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		học), trừ các chất azit: Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Các chất khoáng khác					
1621	1302.12.00	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Từ cam thảo: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		X			
1622	1302.13.00	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Từ hoa bia (hublong): Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		X			
1623	1302.19	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Loại khác: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		X			
1624	1302.39	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến,		X			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		thu được từ các sản phẩm thực vật: Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: Loại khác: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.					
1625	2804.90.00	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác: Selen		x			
1626	2811.22.10	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại: Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: Silic dioxit: Dạng bột: Silic dioxit		x			
1627	2811.22.90	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại: Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: Silic dioxit: Loại khác: Silic dioxit		x			
1628	2817.00.10	Kẽm oxit; kẽm peroxit: Kẽm oxit		x			
1629	2820.90.00	Mangan oxit: Loại khác: Mangan oxit		x			
1630	2827.41.00	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; ioduua và ioduua oxit: Clorua oxit và clorua hydroxit: Của đồng: Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng		x			
1631	28.29	Clorat và perchlorat; bromat và perbromat; iodat và periodat: Clorat và perchlorat; bromat và perbromat; iodat và periodat		x			
1632	28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat): Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)		x			
1633	28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat,		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học					
1634	2836.30.00	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat; Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat): Hoá chất vô cơ (Các loại khác)		x			
1635	2836.99.90	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: - Loại khác: Loại khác: Loại khác: Hoá chất vô cơ (Các loại khác)		x			
1636	2842.10.00	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit: Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Hoá chất vô cơ (Các loại khác)		x			
1637	2915.50.00	Axit propionic, muối và este của nó		x			
1638	2918.11.00	Axit lactic, muối và este của nó		x			
1639	2918.14.00	Axit citric		x			
1640	2923.10.00	Cholin và muối của nó		x			
1641	2923.20.11	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Lecithins và các phosphoaminolipid khác: Lecithins: Từ thực vật: Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x			
1642	2923.20.19	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Lecithins và các phosphoaminolipid khác: Lecithins: Loại khác: Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học		x			

Thuan

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1643	2931.90.41	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ: Dạng lỏng: Các hợp chất arsen - hữu cơ		x			
1644	2931.90.49	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ: Loại khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ		x			
1645	29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác)		x			
1646	29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác)		x			
1647	29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác)		x			
1648	3103.11.10	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân): Suphosphat: Chứa diphosphorus pentoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Suphosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi		x			
1649	3103.19.10	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân): Suphosphat: Loại khác: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Suphosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi		x			
1650	3201.90.00	Chất chiết xuất để nhuộm da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng: Loại khác: Sản phẩm tạo màu		x			
1651	3203.00.90	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật: Loại khác: Sản phẩm tạo màu					
1652	3204.19.00	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19: Sản phẩm tạo màu		x			
1653	3204.90.00	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: Loại khác: Sản phẩm tạo màu		x			
1654	3301.12.00	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của cam: Tinh dầu thực vật		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1655	3301.13.00	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Cua chanh: Tinh dầu thực vật		X			
1656	3301.19.00	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Tinh dầu thực vật		X			
1657	3301.24.00	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Cua cây bạc hà cay (Mantha piperita): Tinh dầu thực vật		X			

Thao

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1658	3301.25.00	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của cây bạc hà khác: Tinh dầu thực vật		x			
1659	3301.29.20	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây đàn hương: Tinh dầu thực vật		x			
1660	3301.29.30	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây sả		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		(citronella): Tinh dầu thực vật					
1661	3301.29.50	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây đinh hương (clove): Tinh dầu thực vật		x			
1662	3301.29.70	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel): Tinh dầu thực vật		x			
1663	3301.29.90	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh		x			

Tham

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Tinh dầu thực vật					
1664	3301.90.90	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Loại khác: Loại khác: Tinh dầu thực vật		x			
1665	3302.90.00	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống: Loại khác: Chất tạo mùi		x			
1666	2106.90.98	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác: Loại khác: Các chế phẩm hương liệu khác: Chất tạo mùi		x			
1667	35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Enzyme		x			
1668	2309.10.10	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: Chứa thịt: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp		x			
1669	2309.10.90	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp					
1670	2309.90.20	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp		x			
1671	2309.90.90	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp; Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt; Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt; Thức ăn đậm đặc loại khác.		x			
VI. Muối							
	25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và Natri Clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.					
1672.	2501.00.10 hoặc mã 2501.00.91	Muối thực phẩm (muối ăn)			x	QCVN 01- 193:2021/BNNPTNT	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
1673.	2501.00.93	Muối tinh			x	QCVN 01- 194:2021/BNNPTNT	Chi cục thuộc Sở Nông

Tha *Tu*

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
							ngành và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
VII. Thuốc thú y						QCVN 01- 187:2018/BNNPTNT	Cục Thú y
1674.	3002.15.00	Kháng thể dùng trong thú y		x			
1675.	3002.42.00	Vắc xin dùng trong thú y		x			
		Thuốc kháng sinh:					
		1. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trộn lẫn đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.					
		1.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
1676.	3003.10.10	1.1.1. Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó		x			
1677.	3003.10.20	1.1.2. Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó		x			
1678.	3003.10.90	1.1.3. Loại khác nhóm 1.1		x			
1679.	3003.20.00	1.2. Loại khác, chứa kháng sinh		x			
1680.	3003.90.00	1.3. Loại khác		x			
		2. Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.					
		2.1. Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng					
1681.	3004.10.15	2.1.1. Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng		x			
1682.	3004.10.16	2.1.2. Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống		x			
1683.	3004.10.19	2.1.3. Loại khác		x			
1684.	3004.10.20	2.2. Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
		3. Loại khác, chứa kháng sinh					
1685.	3004.20.10	3.1. Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ		x			
		3.2. Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng					
1686.	3004.20.31	3.2.1 Dạng uống		x			
1687.	3004.20.32	3.2.2 Dạng mỡ		x			
1688.	3004.20.39	3.2.3 Dạng khác		x			
		3.3. Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng					
1689.	3004.20.71	3.3.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x			
1690.	3004.20.79	3.3.2. Dạng khác		x			
		3.4. Các kháng sinh còn lại					
1691.	3004.20.91	3.4.1. Dạng uống hoặc dạng mỡ		x			
1692.	3004.20.99	3.4.2. Dạng khác		x			
		Sản phẩm chứa hormone:					
		1. Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự		x			
1693.	3004.32.10	1.1. Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng		x			

Phong

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1694.	3004.32.90	1.2. Loại khác		x			
1695.	3004.39.00	2. Chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm trên		x			
1696.	3006.60.00	3. Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng		x			
1697.	3004.49.51	Sản phẩm chứa berberine, dạng uống		x			
		Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất					
		1. Chứa nhiều hơn một loại vitamin					
1698.	3004.50.21	1.1. Dạng uống		x			
1699.	3004.50.29	1.2. Dạng khác		x			
		2. Chứa một loại vitamin					
1700.	3004.50.91	2.1. Vitamin A, B hoặc C		x			
1701.	3004.50.99	2.2. Các loại vitamin khác		x			
		Thuốc khử trùng:					
1702.	3004.90.30	1. Thuốc sát trùng		x			
1703.	3808.94.90	2. Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước		x			
		Chất gây tê, gây mê					
1704.	3004.90.41	1. Chứa procain hydroclorua		x			
1705.	3004.90.49	2. Loại khác		x			
		Thuốc giảm đau, hạ sốt					
1706.	3004.90.51	1. Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống (*)		x			
1707.	3004.90.59	2. Chứa hoạt chất khác		x			
		Thuốc tẩy giun					
1708.	3004.90.71	1. Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)		x			
1709.	3004.90.79	2. Chứa hoạt chất khác		x			
1710.	3004.90.98	Thuốc có nguồn gốc từ thực vật		x			
1711.	3507.90.00	Thuốc có chứa enzym		x			
		Thuốc trừ côn trùng					

Along

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1712.	3808.59.11	1. Thuốc diệt sâu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi dạng bình xịt		x			
1713.	3808.91.99	2. Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi.		x			
1714.	3808.59.19	3. Loại khác					
		Thuốc diệt chuột					
1715.	3808.69.90	Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại		x			
		Thuốc trừ nấm					
1716.	3808.92.90	Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm		x			
		Thuốc thú y khác:					
1717.	3004.90.99	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại.		x			
VIII. Phân bón						QCVN 01- 189:2019/BNNPTNT	Cục Bảo vệ thực vật
	31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.					
1718	3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật Phân bón hữu cơ; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng		x			
		- Loại khác:					
1719	3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học		x			

Non *ad*

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		Phân bón hữu cơ-sinh học; phân bón hữu cơ-vi sinh; phân bón hữu cơ cải tạo đất; phân bón sinh học; phân bón sinh học cải tạo đất; phân bón vi sinh vật; phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng; phân bón có chất điều hòa sinh trưởng; phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng					
1720	3101.00.99	-- Loại khác Phân bón hữu cơ-vi sinh, phân bón hữu cơ-sinh học, phân bón hữu cơ cải tạo đất, phân bón sinh học, phân bón sinh học cải tạo đất, phân bón vi sinh vật, phân bón có khả năng tăng miễn dịch cây trồng, phân bón có chất điều hòa sinh trưởng, phân bón có chất tăng hiệu suất sử dụng không thuộc mã hàng 3101.00.10 và 3101.00.92		X			
	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito.					
1721	3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước (đối với urê sử dụng làm phân bón)		X			
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:					
1722	3102.21.00	-- Amoni sulphat		X			
1723	3102.29.00	-- Loại khác		X			
1724	3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat		X			
1725	3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac		X			
1726	3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước Các hỗn hợp đã được chi tiết trong các nhóm trước (trừ Amoni Clorua dạng tinh khiết) có bổ		X			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng					
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).					
		- Supephosphat:					
	3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:					
1727	3103.11.90	- - - Loại khác Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x			
	3103.19	- - Loại khác:					
1728	3103.19.90	- - - Loại khác		x			
	3103.90	- Loại khác:					
1729	3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung ^(SEN)		x			
1730	3103.90.90	- - Loại khác Phân phosphat đã nung có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x			
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.					
1731	3104.20.00	- Kali clorua		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1732	3104.30.00	- Kali sulphat		x			
1733	3104.90.00	- Loại khác Kể cả kali clorua, kali sulphat có bổ sung chất tăng hiệu suất sử dụng, chất hữu cơ, chất sinh học, vi sinh vật có ích, các nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, vi lượng		x			
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.					
	3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:					
1734	3105.10.10	-- Supephosphat và phân phosphat đã nung		x			
1735	3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x			
1736	3105.10.90	- - Loại khác Kể cả phân bón trung lượng (trừ magie sunphat dạng tinh khiết), phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất		x			
1737	3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali		x			
1738	3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)		x			
1739	3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
		orthophosphat (diamoni phosphat)					
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:					
1740	3105.51.00	-- Chứa nitrat và phosphat		x			
1741	3105.59.00	-- Loại khác		x			
1742	3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali		x			
1743	3105.90.00	- Loại khác Kể cả phân bón trung lượng, phân bón vi lượng, phân bón có đất hiếm, phân bón vô cơ cải tạo đất, phân bón hữu cơ-khoáng		x			
IX. Thuộc bảo vệ thực vật						QCVN 01- 188:2018/BNNPTNT	Cục Bảo vệ thực vật
	38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).					
	3808.91	-- Thuốc trừ côn trùng:					
1744	3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)		x			
1745	3808.91.30	--- Dạng bình xịt		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
1746	3808.91.99	--- Loại khác		x			
	3808.92	-- Thuốc trừ nấm:					
		--- Dạng bình xịt:					
1747	3808.92.11	---- Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh		x			
1748	3808.92.19	---- Loại khác		x			
1749	3808.92.90	--- Loại khác		x			
	3808.93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:					
		--- Thuốc diệt cỏ:					
1750	3808.93.11	---- Dạng bình xịt		x			
1751	3808.93.19	---- Loại khác		x			
1752	3808.93.20	--- Thuốc chống nảy mầm		x			
1753	3808.93.30	--- Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng		x			
	3808.94	-- Thuốc khử trùng:					
1754	3808.94.10	--- Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm		x			
1755	3808.94.20	--- Loại khác, dạng bình xịt		x			
1756	3808.94.90	--- Loại khác		x			

TT	Mã HS	Tên sản phẩm hàng hóa (Mô tả hàng hóa)	Thuộc danh mục hàng hóa KTCN			TC, QC/VBQPPL dùng để kiểm tra	Cơ quan kiểm tra
			KD	KTCL	KTATTP		
	3808.99	-- Loại khác:					
1757	3808.99.10	--- Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm		x			
1758	3808.99.90	--- Loại khác		x			

Ghi chú:

- KTCN: viết tắt của Kiểm tra chuyên ngành.
- KD: viết tắt của Kiểm dịch
- KTCL: viết tắt của Kiểm tra chất lượng
- KTATTP: viết tắt của Kiểm tra an toàn thực phẩm. Việc kiểm tra an toàn thực phẩm chỉ thực hiện đối với hàng hóa sử dụng với mục đích làm thực phẩm.
- TCQCKT/VBQPPL: Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật
- Căn cứ đánh giá các mặt hàng kiểm tra tại Phụ lục Thông tư này là các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế. Trường hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật dùng để kiểm tra tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật/văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
- Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm hàng hóa là các cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật; hoặc tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật).
- Đối với các hàng hóa có mã HS trùng với mã HS của thuốc bảo vệ thực vật, phân bón nhưng nhập khẩu không dùng làm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón thì không phải kiểm tra chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

Phụ lục III

BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH SAU THÔNG QUAN THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
I. Muối công nghiệp						
1.	2501.00.20 hoặc 2501.00.99		Muối công nghiệp (Muối mỏ chưa chế biến hoặc loại khác)	x	TCVN 9640: 2013	Chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT
II. Máy, thiết bị dùng trong nông nghiệp						
2.	8424		Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp	x	QCVN 01-182: 2015/BNNPTNT	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
III. Keo dán gỗ						
3.	3506.10.00 hoặc 3506.91.90 hoặc 3506.99.00		Keo dán gỗ có chứa hàm lượng formaldehyde tự do	x	QCVN 03-01:2018/BN NPTNT	Cục Lâm nghiệp
IV. Thức ăn thủy sản; Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản						Cục Thủy sản
	A. Thức ăn thủy sản thành phẩm					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện

[Handwritten signatures]

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
4.	2309.90.13	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật - Loại khác: -- Thức ăn hoàn chỉnh: --- Loại dùng cho tôm	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT	
5.	2309.90.19	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật - Loại khác: -- Thức ăn hoàn chỉnh: --- Loại khác	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT	
6.	1212.29.20	- Rong biển và các loại tảo khác: -- Loại khác: --- Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	Rong biển và các loại tảo khác: Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô; Loại khác, đông lạnh (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
	1212.29.30	- Rong biển và các loại tảo khác: -- Loại khác: --- Loại khác, đông lạnh			QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
7.	0511.91.20	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	x	QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
8.	2309.90.20	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật - Loại khác: -- Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT.	
9.	2309.90.90	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật - Loại khác: -- Loại khác	Loại khác	x	QCVN 02 - 31 - 1 : 2019/BNNPT NT QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT; QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
B. Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thành phẩm						Cục Thủy sản
10.	2842.10.00	Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	Zeolite	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
11.	2518.10.00	Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	Dolomite chưa nung hoặc thiêu kết	x	NT	
12.	2518.20.00	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	x		
13.	2522.10.00	Vôi sống	Vôi sống	x		
14.	2522.20.00	Vôi tôi	Vôi tôi	x		
15.	2836.50.90	- Canxi carbonat: -- Loại khác	CaCO ₃	x		
16.	3808.94.90	-- Thuốc khử trùng: --- Loại khác	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	x		
17.	2842.90.90	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất axit: - Loại khác: -- Loại khác	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin, sodium humate,...)	x	QCVN 02 - 32 - 2 : 2020/BNNPT NT	
	31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật				
	31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ				
	31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)				
	31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali				
	31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg				
18.	3002.90.00	- Loại khác	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme,...)	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT NT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
19.	2306.90.90	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05: - Loại khác: -- Loại khác	Saponin (Chất chiết từ cây <i>Yucca schidigera</i> hoặc cây bã trà (Tea seed meal).	x	QCVN 02 - 32 - 1 : 2019/BNNPT NT	
	3808.99.90	- Loại khác: - - Loại khác: --- Loại khác				
C. Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản						
C1. Nguyên liệu có nguồn gốc động vật						Cục Thú y thực hiện kiểm tra đối với nguyên liệu phải kiểm dịch đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
20.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
21.	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sữa đôi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
	04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao				
	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	04.06	Pho mát và curd				
	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín				
	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác				
	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói				
	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên				
	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ				
22.	04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người				
C2. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật						Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra nguyên liệu phải kiểm dịch đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
Các loại hạt và sản phẩm từ hạt						

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
23.	10.01	Lúa mì và meslin	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	
	10.02	Lúa mạch đen				
	10.03	Lúa đại mạch				
	10.04	Yến mạch				
	10.05	Ngô				
	10.06	Lúa gạo				
	10.07	Lúa miến				
	10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chìm; các loại ngũ cốc khác				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin				
	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên				
	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền				
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
24.	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm,	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	phụ phẩm từ hạt đậu		NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương				
25.	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô				
	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.05	Hạt cải dầu đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh				
	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt				
	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu				
	2305.00.00	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
26.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Hạt khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh			NPTNT	
27.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	Khô đậu: Khô đậu đậu tương, khô đậu lạc, khô đậu cò, khô đậu hạt cải, khô đậu vừng, khô đậu hướng dương, khô đậu lanh, khô đậu dừ, khô đậu bông, khô đậu đậu lupin, khô đậu Guar; khô đậu khác;	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	23.04	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương				
	2305.00.00	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc				
	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05				
28.	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối,	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.		NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.04	Bắp cải, súp lơ ⁽¹⁾ , su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh				
	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm salad, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh				
	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh				
	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh				
	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm				
	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt				
	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago				
	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ				
	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô				
	08.04	Quả chà lả, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô				
	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô				
	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô				
	08.07	Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi				
	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi				
	08.10	Quả khác, tươi				
	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		ngọt khác				
	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này				
	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác				
	11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây				
	11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rế, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8				
	11.07	Malt, rang hoặc chưa rang				



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	11.08	Tinh bột; inulin				
	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô				
	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột				
	12.12	Quả minh quyết ⁽¹⁾ , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoắn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải củ vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên				
	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật				
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên				
29.	1102.90.10	Bột gạo	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	
	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	2303.10.90	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: -- Loại khác			NPTNT	
30.	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là được liệt).)	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
31.	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)				
	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03				
	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác				
	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)				
	1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.07	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.08	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.09	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.10	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09				
	15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. ^(SEN)				
	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		không thay đổi về mặt hóa học				
	15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
	15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm				
	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phân phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
32.	2106.90.41	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Dạng bột	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (saccharomyces cerevisiae): Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Rong, tảo có trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam;	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN	
2106.90.49	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - - - Loại khác	NPTNT; QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	3002.90.00	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến -- Loại khác	- Sinh khối vi sinh vật, rong, tảo sử dụng trong thức ăn thủy sản.			
	1212.29	Quả minh quyết ⁽¹⁾ , rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác - Rong biển và các loại tảo khác: -- Loại khác:				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	2102.10.00	Men sồng				
	2102.20	Men ý; các vi sinh đơn bào khác, chết				
	C3. Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024
33.	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Ri mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao				
	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
34.	2302.40.90	Loại khác	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bã rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	2303.30.00	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chung cất				
	2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu				
35.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-	

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		lành thức ăn cho người; tốp mỡ			190:2020/BN NPTNT	
	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên				
	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
36.	1108.11.00	Tinh bột mì	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	
	1108.12.00	Tinh bột ngô				
	1108.13.00	Tinh bột khoai tây				

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
	1108.14.00	Tinh bột sắn				
	1108.19	Tinh bột khác				
	1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự				
37.	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	x	QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	
	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen		x		
	C4. Nguyên liệu thức ăn thủy sản khác					Cục Thú y (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc động vật phải kiểm dịch)/ Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn thủy sản có nguồn gốc thực vật phải kiểm dịch) thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Thủy sản thực hiện kiểm tra từ ngày 16

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						tháng 5 năm 2024.
38.	0511.91.20	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg)	x	QCVN 02 - 31 - 3 : 2019/BNNPT NT	
39.	2309.90.20	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, phụ gia)	x	QCVN 02 - 31 - 2 : 2019/BNNPT NT	
V. Sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu						
	A. Nguyên liệu có nguồn gốc động vật				QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BN NPTNT	Cục Thú y thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
40.	23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tốp mỡ	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản	x		

Trần

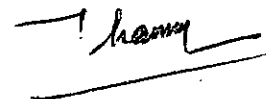
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
41.	05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		x		
42.	04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn	x		
43.	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
44.	04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao		x		
45.	04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác,		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
46.	04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)		x		
47.	04.06	Pho mát và curd		x		
48.	04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín		x		
49.	04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
50.	0410.10.00	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Côn trùng		x		
51.	0410.90.90	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác/Loại khác		x		

Tham

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
52.	0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói		x		
53.	05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ		x		
54.	05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên		x		
55.	05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật	x		
B. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật					QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021	Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
					QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	tra từ ngày 16 tháng 5 năm 2024.
56.	10.01	Lúa mì và meslin	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc	x		
57.	10.02	Lúa mạch đen		x		
58.	10.03	Lúa đại mạch		x		
59.	10.04	Yến mạch		x		
60.	10.05	Ngô		x		
61.	10.06	Lúa gạo		x		
62.	10.07	Lúa miến		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
63.	10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác		x		
64.	11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin		x		
65.	11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên		x		
66.	11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền		x		
67.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
68.	23.06	Khô đậu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05		x		

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
69.	12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu	x		
70.	12.04	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
71.	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt		x		
72.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
73.	12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh		x		
74.	1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều, hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu	x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
75.	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh		x		
76.	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
77.	12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt		x		
78.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
79.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
80.	20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha	Hạt khác	x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
81.	12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	Hạt khác	x		
82.	23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác	x		
83.	2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc		x		
84.	23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05		x		
85.	07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh		x		
86.	0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau...); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.	x		
87.	07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
88.	07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		x		
89.	07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh		x		
90.	07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (<i>salsify</i>), cần củ (<i>celeriac</i>), củ cải ri (<i>radish</i>) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh		x		
91.	0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh		x		
92.	07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh		x		
93.	07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh		x		
94.	07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh		x		

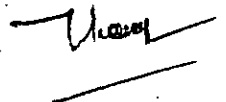
Tham

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
95.	07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm		x		
96.	07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt		x		
97.	07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago		x		
98.	08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
99.	08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ		x		
100.	08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô		x		
101.	08.04	Quả chà là, sung, vâ, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô		x		
102.	08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô		x		

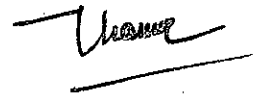
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
103.	08.06	Quả nho, tươi hoặc khô		x		
104.	08.07	Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hầu) và đu-đu, tươi		x		
105.	08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi		x		
106.	08.10	Quả khác, tươi		x		
107.	08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác		x		
108.	08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này		x		
109.	0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dứa (kể cả dứa hầu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác		x		
110.	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông		x		

Thamer

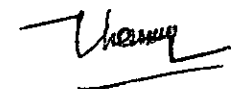
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột				
111.	12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
112.	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải củ vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
113.	13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
114.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên		x		
115.	1102.90.10	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin: Loại khác/Bột gạo		x		
116.	1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác.	x		
117.	2303.10.90	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác		x		
118.	17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rì mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.	x		
119.	17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
120.	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
121.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên		x		
122.	2302.40.90	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu: Từ ngũ cốc khác/Loại khác	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bông rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia	x		
123.	2303.30.00	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác/Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất				
124.	2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu		x		
125.	23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm.	x		
126.	2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
127.	1108.11.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột mì	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.	x		
128.	1108.12.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột ngô		x		
129.	1108.13.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khoai tây		x		
130.	1108.14.00	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột sắn		x		
131.	1108.19	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khác		x		
132.	1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh		x		

Thomy

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự				
133.	12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	<p>- Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn.</p> <p>- Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh.</p> <p>- Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng.</p>	x		
134.	12.12	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
135.	1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên		x		

Tham

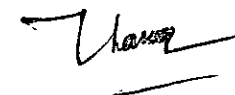
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
136.	12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên		x		
137.	23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu		x		
138.	44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối		x		
139.	44.05	Sợi gỗ; bột gỗ		x		
C. Thức ăn truyền thống khác					QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01- 190:2020/BN NPTNT	Cục Chăn nuôi (những dòng hàng phải kiểm dịch tại Phụ lục II do Cục Thú y (đối với thức ăn có nguồn gốc động vật)/Cục Bảo vệ thực vật (đối với thức ăn có nguồn gốc thực vật) thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
						2024)
140.	02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản	x		
141.	15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03		x		
142.	15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03		x		
143.	15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác		x		
144.	15.04	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
145.	15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)		x		
146.	15.06.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		

Tham

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
147.	15.07	Dầu đậu tương và các phân phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
148.	15.08	Dầu lạc và các phân phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
149.	15.09	Dầu ô liu và các phân phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
150.	15.10	Dầu khác và các phân phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phân phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phân phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09		x		
151.	15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
152.	15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
153.	15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT- BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học				
154.	15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
155.	15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học		x		
156.	15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaidin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm		x		
157.	15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn		x		

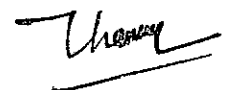
TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16				
158.	15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		x		
159.	17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn		x		
160.	17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác	x		Cục Chăn nuôi (những dòng hàng có mã HS 1702.11.00 và 1702.19.00 phải kiểm dịch tại Phụ lục II do Cục Thú y thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024)

Tham

TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
161.	25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	Muối ăn (NaCl)	x		
162.	3102.10.00	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nito: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại	x		
163.	2517.49.00	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xi, từ xi luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; Loại khác	Bột đá, đá hạt, đá mảnh, calcium carbonate	x		
164.	2836.50.10	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat		x		



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
		thương phẩm có chứa amoni carbamat: Canxi carbonat: Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm				
165.	2836.50.90	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: Canxi carbonat: Loại khác		x		
166.	2102.20.10	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại dùng trong chăn nuôi động vật	Nấm men bất hoạt	x		
167.	2102.20.90	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại khác		x		
D. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh					QCVN 01- 183:2016/BN NPTNT; QCVN 01 - 190: 2020/BNNPT NT và Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-	Doanh nghiệp lựa chọn Cục Thú y/Cục Bảo vệ thực vật thực hiện kiểm tra chất lượng đến hết ngày 15 tháng 5 năm 2024. Cục Chăn nuôi thực hiện kiểm tra chất lượng từ ngày 16



TT	Mã HS	Mô tả sản phẩm, hàng hóa (theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC)	Tên sản phẩm, hàng hóa	Kiểm tra chất lượng	Tiêu chuẩn, QCKT	Cơ quan kiểm tra
					190:2020/BN NPTNT	tháng 5 năm 2024
168.	2309.90.11	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại dùng cho gia cầm	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, chim cú)	x		
169.	2309.90.12	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại dùng cho lợn	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	x		
170.	2309.10	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó, mèo	x		
171.	2309.90.19	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Thức ăn hoàn chỉnh: Loại khác	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh khác	x		

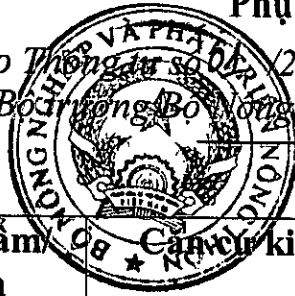
Ghi chú:

- Đối với nguyên liệu dùng chung để sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất thức ăn thủy sản thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu đăng ký kiểm tra chất lượng tại Cục Thủy sản hoặc Cục Chăn nuôi. Nguyên liệu sản xuất thức ăn dùng chung phải đáp ứng quy định hiện hành đối với cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cung cấp thông tin kết quả thực hiện kiểm tra chất lượng nguyên liệu dùng chung trong chăn nuôi và thủy sản cho nhau để phối hợp quản lý.



Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên sản phẩm hàng hóa	Mã số kiểm tra	Phương thức kiểm tra hàng nhập khẩu và văn bản điều chỉnh
3.1	Thức ăn chăn nuôi: - Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh; thức ăn truyền thống - Thức ăn bổ sung, thức ăn đậm đặc	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT; QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT.	- Kiểm tra sau thông quan; - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP. - Kiểm tra trước thông quan; - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.
4	Thức ăn thủy sản; Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	QCVN 02-31-1/2019/BNNPTNT; QCVN 02-31-2/2019/BNNPTNT; QCVN 02-31-3/2019/BNNPTNT; QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT;	- Kiểm tra sau thông quan; - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Tham
Tham

		QCVN 02-32-1/2019/BNNPTNT; QCVN 02-32-2/2020/BNNPTNT	
8	Keo dán gỗ	QCVN 03-01:2022/BNNPTNT	- Kiểm tra sau thông quan; - Thông tư số 16/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về keo dán gỗ.
9	Máy, thiết bị dùng trong ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	QCVN 01-182:2015/BNNPTNT	- Kiểm tra sau thông quan; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 21/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 21/12/2008 của Chính phủ; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành

Tên

Ph Lu